

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐỀ ÁN**

### **ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUI HOẠCH PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ TRỌNG ĐIỂM ĐẾN NĂM 2022**

Cơ quan Chủ trì: Trường Đại học Cần Thơ  
Địa chỉ: Khu II, đường 3 - 2, TP. Cần Thơ.  
Điện thoại: (84.710)-3832660; Fax : (84.710) 3838474  
E-Mail: dhct@ctu.edu.vn

Cần Thơ, tháng 11/2014



## TỜ TRÌNH

V/v xin phê duyệt Đề án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trên cơ sở Nghị quyết của Bộ Chính trị số: 45-NQ/TW ngày 17/02/2005 về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong các ý kiến chỉ đạo về một số vấn đề cụ thể có nội dung: “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học trọng điểm quốc gia theo hướng phát triển đa ngành”; Ngày 31 tháng 5 năm 2007, Trường Đại học Cần Thơ đã xây dựng và có Tờ trình số 942/ĐHCT-QTTB gửi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo xin phê duyệt Đề án qui hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020. Đề án đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định phê duyệt số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/9/2007.

Tuy nhiên sau 6 năm triển khai thực hiện, Đề án nói trên có nhiều nội dung đã lạc hậu, không còn phù hợp với thực tế và cần được điều chỉnh, bổ sung. Vì vậy;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020;

Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 và Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg, ngày 26/6/2013 về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020;

Thông báo 146/TB-VPCP ngày 01/4/2013 của Văn phòng Chính phủ V/v Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với Trường Đại học Cần Thơ (Đính kèm);

Căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu phát triển trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học xuất sắc về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo bản **Đề án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022** với những nội dung chính như sau:

1- **Tên Đề án:** “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022”.

**2- Thời gian thực hiện:** từ năm 2014 đến năm 2022.

**3- Địa chỉ:** Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

**4- Mục tiêu xây dựng, phát triển trường Đại học Cần Thơ:**

Trường Đại học Cần Thơ cần được tiếp tục xây dựng, phát triển thành một trung tâm Đào tạo - Nghiên cứu và Chuyên giao khoa học công nghệ (KH-CN) mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu - chuyên giao KH-CN đạt trình độ chung của các trường đại học trong khu vực và thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2022. Thông qua hoạt động của mình, nhà trường phải góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển KH-CN, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của Vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng ĐBSCL với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ yếu đã xác định cho giai đoạn tới năm 2017 và thời kỳ tới năm 2022.

Đến năm 2017 trở về sau, Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến khu vực Đông Nam Á và là một trung tâm đào tạo mạnh cho các nước trong lưu vực sông Mê Kông.

**5- Mô hình tổ chức Trường:**

Mô hình tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ trong giai đoạn hiện nay và đến năm 2022 được xác lập trên cơ sở tinh thần Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT ngày 21/9/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Phê duyệt đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020. Trong đó có thể có những điều chỉnh phù hợp với yêu cầu đổi mới, hoàn thiện mô hình cơ cấu tổ chức các Đại học ở nước ta.

**6- Chức năng, nhiệm vụ chính:**

Trường Đại học Cần Thơ là trường đa ngành, đa lĩnh vực có nhiệm vụ đào tạo bậc cao đẳng, đại học và sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, kinh tế, công nghệ, môi trường, luật và sư phạm, khoa học xã hội và nhân văn, phục vụ sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung; phát triển quan hệ quốc tế rộng rãi nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực và đầu tư trang thiết bị hiện đại để giúp cho người học phát huy tính năng động, sáng tạo thích nghi với nền kinh tế thị trường; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc; hỗ trợ các địa phương thực hiện nhiệm vụ đào tạo tại các trường Cao đẳng cộng đồng, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và nâng cao dân trí.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2017, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyên giao công nghệ của đất nước, đặc biệt vùng ĐBSCL, Nhà trường còn có sứ mạng nâng cao vị thế trong khu vực:

Tiểu vùng sông Mê Kông, với Căm-pu-chia, Lào hoặc với các đối tác truyền thống như Nhật bản, Thái Lan, Phi-líp-pin, IRRI, SEAMEO, SEARCA, AIT,....

Trong giai đoạn tiếp theo đến năm 2017 và sau năm 2017, Nhà trường phải khẳng định được vị thế “cạnh tranh” về năng lực đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ cả trong và ngoài nước đặc biệt là khu vực Đông Nam Á.

### 7- Quy mô phát triển Trường:

#### a) Qui mô đào tạo sinh viên chính qui đến năm 2010, 2015 và 2022:

	2007	2008	2009	2010	2015	2020	2022
Cao đẳng					204		
Đại học (tất cả hình thức)	19.780	21.490	23.180	24.560	41.691	54.772	54.772
Đại học (SV tuyển sinh 3 chung)	19.780	21.490	23.180	24.560	33.322	38.852	38.852
Đại học (Không tính CT thứ 2 và xét tuyển thẳng)	19.780	21.490	23.180	24.560	36.541	44.522	44.522
Đại học (không tính SV học chương trình thứ 2)	19.780	21.490	23.180	24.560	37.791	50.272	50.272
Sau đại học	1.434	1.631	1.928	2.087	2.629	4.965	5.173
<b>Tổng quy mô đào tạo CD, ĐH (không tính SV học chương trình thứ 2) và sau đại học</b>	<b>21.214</b>	<b>23.121</b>	<b>25.108</b>	<b>26.647</b>	<b>41.790</b>	<b>55.343</b>	<b>55.551</b>

#### b) Chỉ tiêu tuyển sinh và qui mô đào tạo theo các hệ, bậc:

Hệ, bậc đào tạo	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2022	
	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo
Đại học (chính quy)	6.230	24.560	8.230	33.322	9.310	38.852	9.310	38.852
Sau đại học	698	2.087	1.393	2.629	2.357	4.965	2.382	5.173
Bằng Đại học thứ 2	200	800	600	1500	1000	2900	1000	2900
Liên thông CD lên ĐH	400	1.000	150	250	300	550	300	550
Cử tuyển	180	180	200	609	300	1150	300	1150
Dự bị	160	160	250	860	400	1400	400	1400
Hệ Vừa làm vừa học	4.500	15.200	6.300	19.100	7.800	27.550	7.800	27.550
Hệ Đào tạo từ xa	1.859	1.859	5.600	15.900	7.100	20.400	7.100	20.400

**8- Tổng nhu cầu vốn đầu tư (triệu đồng):**

NGUỒN TÀI CHÍNH	Giai đoạn 2013-2017	Giai đoạn 2018-2022	TỔNG CỘNG 2013-2022	Tỷ lệ (%)
<b>1. Ngân sách Nhà nước cấp</b>	<b>1.482.561</b>	<b>2.717.827</b>	<b>4.200.387</b>	<b>36,5</b>
1.1 Hệ Phổ thông trung học	8.504	12.061	20.565	0,2
1.2 Cho đào tạo đại học	687.885	985.976	1.673.861	14,5
1.3 Cho đào tạo cao học, NCS	54.946	90.457	145.402	1,3
1.4 Cho Bồi dưỡng đào tạo lại CB	5.628	9.046	14.674	0,1
1.5 Cho Nghiên cứu Khoa học	44.791	126.557	171.348	1,5
1.6 Cho xây dựng cơ bản	426.744	1.274.000	1.700.744	14,8
1.7 Cho chương trình mục tiêu	254.063	219.730	473.793	4,1
<b>2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp</b>	<b>2.114.927</b>	<b>4.544.780</b>	<b>6.659.707</b>	<b>57,9</b>
2.1 Học phí đào tạo chính qui	1.283.334	2.670.693	3.954.027	34,4
2.1.1 Hệ Phổ thông trung học	1.222	2.124	3.345	0,0
2.1.2 Hệ Đại học chính qui	1.118.822	2.246.218	3.365.039	29,2
2.1.3 Hệ Cao học, NCS	163.291	422.352	585.643	5,1
2.2 Học phí đào tạo không chính qui	716.975	1.689.787	2.406.762	20,9
2.2.1 Hệ vừa làm vừa học	440.789	1.027.846	1.468.636	12,8
2.2.2 Đào tạo từ xa	276.186	661.941	938.127	8,2
2.3 NCKH hợp tác với địa phương	93.250	149.887	243.137	2,1
2.4 Hoạt động sản xuất dịch vụ	21.368	34.413	55.781	0,5
<b>3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng</b>	<b>194.184</b>	<b>370.960</b>	<b>565.144</b>	<b>4,9</b>
<b>4. Nguồn khác</b>	<b>42.663</b>	<b>40.000</b>	<b>82.663</b>	<b>0,7</b>
4.1 Cho xây dựng cơ bản	20.000	25.000	45.000	0,4
4.2 Cho chương trình mục tiêu	22.663	15.000	37.663	0,3
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3.834.335</b>	<b>7.673.567</b>	<b>11.507.902</b>	<b>100,0</b>

Trường Đại học Cần Thơ kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm xem xét và phê duyệt Đề án Bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch phát triển tổng thể này để làm cơ sở pháp lý cho Nhà trường thực hiện các mặt hoạt động của Nhà trường.

Trân trọng kính trình./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KHTH, QTTB.

**HIỆU TRƯỞNG** *Long*



**Hà Thanh Toàn**

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Chương 1: Phần mở đầu.</b>	<b>1</b>
1.1. Mục đích, ý nghĩa	1
1.2. Văn bản căn cứ, cơ sở liên quan	1
<b>Chương 2: Căn cứ định hướng.</b>	<b>2</b>
2.1. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số: 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 Thủ tướng Chính phủ)	2
2.2. Đề án Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 (Nghị quyết số: 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ)	4
2.3. Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số: 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	8
<b>Chương 3: Thực trạng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ và Trường Đại học Cần Thơ.</b>	<b>11</b>
3.1. Thực trạng vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Cần Thơ.	11
3.2. Thực trạng Trường Đại học Cần Thơ.	11
<b>Chương 4: Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2020.</b>	<b>24</b>
4.1. Mục tiêu xây dựng, phát triển Trường Đại học Cần Thơ.	24
4.2. Chức năng nhiệm vụ và Mô hình tổ chức.	24
4.3. Quy hoạch phát triển đào tạo đại học và sau đại học.	27
4.4. Quy hoạch phát triển nghiên cứu khoa học.	31
4.5. Quy hoạch phát triển hợp tác quốc tế.	33
4.6. Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực.	35
4.7. Quy hoạch phát triển cơ sở vật chất.	38
4.8. Tổng hợp nguồn thu và nhu cầu chi tài chính.	46
<b>Chương 5: Giải pháp và Kế hoạch thực hiện.</b>	<b>48</b>
5.1. Giải pháp	48
a. Phát triển đào tạo đại học và sau đại học.	48
b. Phát triển nghiên cứu khoa học.	51
c. Phát triển hợp tác quốc tế.	53
d. Phát triển nguồn nhân lực.	53
e. Phát triển cơ sở vật chất.	54
f. Phát triển nguồn thu tài chính.	55
5.2. Kế hoạch thực hiện	55
<b>Chương 6: Kết luận và kiến nghị.</b>	<b>56</b>
6.1. Kết luận.	56
6.2. Kiến nghị.	56
<b>Các Phụ lục</b>	
Phụ lục chung.	
Phụ lục công tác đào tạo đại học và sau đại học.	





# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC CÔNG TÁC ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC:

Phụ lục AB: Qui mô đào tạo đại học và sau đại học đến 2010, 2015, 2020.

Chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo theo các hệ, bậc.

Phụ lục A0: Dự kiến nhu cầu ngành nghề mới của Vùng ĐBSCL trong Kế hoạch đào tạo đại học \_ Giai đoạn: 2007 - 2020.

Phụ lục A1: Kế hoạch tuyển mới đại học hàng năm \_ Giai đoạn 2007 - 2022.

Phụ lục A2: Qui mô đào tạo đại học hàng năm \_ Giai đoạn 2007 - 2022.

Phụ lục A3: Kế hoạch mở ngành mới đại học giai đoạn 2012-2022

Phụ lục B0: Dự kiến Kế hoạch mở ngành mới sau đại học \_ Giai đoạn: 2014 - 2022.

Phụ lục B1: Kế hoạch tuyển sinh sau đại học \_ Giai đoạn 2014 - 2022.

Phụ lục B2: Qui mô đào tạo sau đại học \_ Giai đoạn 2014 - 2022.

Phụ lục B3: Quy mô đào tạo sau đại học phân theo từng khoa – Giai đoạn 2014-2022

## PHỤ LỤC CHUNG:

Phụ lục 1: Quy mô sinh viên, học viên các hệ

Phụ lục 2: Thống kê chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2013.

Phụ lục 3: Thống kê số lượng CBVC Trường năm 2013.

Phụ lục 4a: Thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2013.

Phụ lục 4b: Cơ sở vật chất của Trường Đại học Cần Thơ đến 01/01/2013.

Phụ lục 5: Kế hoạch gửi đi đào tạo đội ngũ giảng viên, CBVC và Kinh phí cho đào tạo – Giai đoạn 2014-2022

Phụ lục 6: Khái toán vốn đầu tư dự án "Cải tạo và Xây dựng mở rộng trường Đại học Cần Thơ"

Phụ lục 7: Kế hoạch các nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị 2006 - 2022.

Phụ lục 8: Dự kiến nguồn lực tài chính cơ bản 2013 - 2022.

Phụ lục 9: Dự kiến nhu cầu chi tài chính 2006 - 2022.

Phụ lục 10: Tiến độ thực hiện và huy động vốn công trình "Cải tạo và Xây dựng mở rộng trường Đại học Cần Thơ đến 2020"

Phụ lục 11: Kế hoạch đầu tư thiết bị đào tạo giai đoạn 2006 – 2022.



# CHƯƠNG 1

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1.1. Mục đích, ý nghĩa

Trường Đại học Cần Thơ được thành lập từ năm 1966. Qua 48 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Đại học Cần Thơ đã từng bước khẳng định vững chắc vị trí, vai trò của mình trong cơ cấu mạng lưới các trường đại học toàn quốc nói chung, mạng lưới các trường đại học ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số: 20/2006/QĐ-TTg ngày 20/01/2006, Trường Đại học Cần Thơ đã soạn thảo văn bản “Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020”. Văn bản này đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/9/2007. Sau khi được Bộ GD&ĐT phê duyệt, Trường đã triển khai công việc chuẩn bị đầu tư và các bước công việc tiếp theo nhằm củng cố, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật (VCKT) của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu hoạt động, phát triển của Trường Đại học Cần Thơ theo tiêu chí trường đại học trọng điểm trong thời kỳ phát triển mới. Tuy nhiên sau 5 năm thực hiện, một số nội dung và chỉ tiêu đã lạc hậu, không còn phù hợp với thực tế cần được điều chỉnh.

### 1.2. Hệ thống văn bản căn cứ, cơ sở pháp lý liên quan:

Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 17/02/2005 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có nội dung “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học trọng điểm quốc gia theo hướng phát triển đa ngành,...”;

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020;

Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020;

Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg, ngày 26/6/2013 về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020;

Quyết định số 20/2006/QĐ-TTg ngày 20/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010;

Quyết định 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2015;

Quyết định số 42/2006/QĐ-TTg ngày 16/02/2006 của Thủ tướng về một số cơ chế tài chính ngân sách ưu đãi đối với TP.Cần Thơ có nội dung “nâng cấp Trường ĐH. Cần Thơ thành trường đại học trọng điểm quốc gia theo hướng phát triển đa ngành,...”;

Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Kết luận số 28-KL/TW ngày 14 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 – 2020;

Thông báo 146/TB-VPCP ngày 01/4/2013 của Văn phòng Chính phủ V/v Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với Trường Đại học Cần Thơ;

Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/9/2007 của Bộ GD&ĐT về việc phê duyệt *Đề án qui hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020.*

## CHƯƠNG 2

# CĂN CỨ ĐỊNH HƯỚNG

### 2.1. Chiến lược phát triển Giáo dục giai đoạn 2001- 2010:

*(Theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020)*

#### 2.1.1. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục:

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Luật Giáo dục (2005) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 (2010), Báo cáo chính trị tại Đại hội XI của Đảng (2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 đã chỉ rõ những quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục nước ta. Đó là:

- Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp thi, kiểm tra theo hướng hiện đại; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo trên tinh thần tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện hợp lý cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với đổi mới cơ chế tài chính. Làm tốt công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển, quản lý mục tiêu, chất lượng giáo dục, đào tạo.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Đề cao trách nhiệm của gia đình và xã hội phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong giáo dục thế hệ trẻ. Tiếp tục phát triển và nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Đầu tư hợp lý, có hiệu quả xây dựng một số cơ sở giáo dục, đào tạo đạt trình độ quốc tế.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, văn hoá đầu đàn; đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề. Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển của xã hội; có cơ chế và chính sách thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với cơ sở đào tạo. Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, đồng thời chú trọng đào tạo nghề cho nông dân, đặc biệt đối với người bị thu hồi đất; nâng cao tỉ lệ lao động qua đào tạo. Quan tâm hơn tới phát triển giáo dục, đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Tập trung đầu tư xây dựng một số trường, khoa, chuyên ngành mũi nhọn, chất lượng cao. Nhà nước tăng đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục. Phát triển nhanh và nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng khó khăn, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển hệ thống kiểm định và công bố công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo; tổ chức xếp hạng cơ sở giáo dục, đào tạo. Tăng cường công tác

thanh tra; kiên quyết khắc phục các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục, đào tạo. Hoàn thiện cơ chế, chính sách xã hội hoá giáo dục, đào tạo trên cả ba phương diện: động viên các nguồn lực trong xã hội; phát huy vai trò giám sát của cộng đồng; khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo.

Quan điểm chỉ đạo của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 là phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển; Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **2.1.2. Mục tiêu chung:**

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã định hướng: "Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược". Vì vậy, mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 là:

Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

### **2.1.3. Mục tiêu phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:**

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỹ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một bộ phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tất cả các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400.

### **2.1.4. Các giải pháp phát triển giáo dục:**

Để đạt được các mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện 8 nhóm giải pháp lớn:

1. Đổi mới quản lý giáo dục
2. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục
3. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục
4. Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục

5. Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội

6. Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội

7. Phát triển khoa học giáo dục

8. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục.

Trong đó các giải pháp đổi mới quản lý giáo dục là giải pháp đột phá và giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là giải pháp then chốt.

**2.2. Đề án Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 ( Theo Nghị quyết số: 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ):**

### **2.2.1. Quan điểm chỉ đạo:**

Gắn kết chặt chẽ đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế của khoa học và công nghệ.

Hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo của đất nước, phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới.

Đổi mới giáo dục đại học phải đảm bảo tính thực tiễn, hiệu quả và đồng bộ; lựa chọn khâu đột phá, lĩnh vực ưu tiên và cơ sở trọng điểm để tập trung nguồn lực tạo bước chuyển rõ rệt. Việc mở rộng quy mô phải đi đôi với nâng cao chất lượng; thực hiện công bằng xã hội đi đôi với đảm bảo hiệu quả đào tạo; phải tiến hành đổi mới từ mục tiêu, quy trình, nội dung đến phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập; liên thông giữa các ngành, các hình thức, các trình độ đào tạo; gắn bó chặt chẽ và tạo động lực để tiếp tục đổi mới giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý giáo dục đại học, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước và việc đảm bảo quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học. Phát huy tính tích cực và chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong công cuộc đổi mới mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội.

Đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học.

### **2.2.2. Mục tiêu:**

#### **a) Mục tiêu chung:**

Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình

độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**b) Mục tiêu cụ thể:**

- Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bảo đảm hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình trong toàn hệ thống. Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống kiểm định giáo dục đại học. Xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế.

- Mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020, trong đó khoảng 70 - 80% tổng số sinh viên theo học các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng và khoảng 40% tổng số sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến; bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên của hệ thống giáo dục đại học không quá 20. Đến năm 2010 có ít nhất 40% giảng viên đạt trình độ thạc sỹ và 25% đạt trình độ tiến sỹ; đến năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sỹ và 35% đạt trình độ tiến sỹ.

- Nâng cao rõ rệt quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh của cả nước; nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

- Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

**2.2.3. Nhiệm vụ và giải pháp đổi mới:**

**a) Đổi mới cơ cấu đào tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục đại học:**

- Rà soát, đánh giá mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học hiện có; đổi mới công tác quy hoạch phát triển mạng lưới, bảo đảm thực hiện đúng các mục tiêu phát triển giáo dục đại học.

- Ưu tiên mở rộng quy mô các chương trình định hướng nghề nghiệp - ứng dụng; áp dụng quy trình đào tạo mềm dẻo, liên thông, kết hợp mô hình truyền thống với mô hình đa giai đoạn để tăng cơ hội học tập và phân tầng trình độ nhân lực.

- Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ chế hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công lập theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao; chuyển cơ sở giáo dục đại học bán công và một số cơ sở giáo dục đại học công lập sang loại hình tư thực; hoàn thiện mô hình trường cao đẳng cộng đồng và xây dựng

quy chế chuyển tiếp đào tạo với các trường đại học, củng cố các đại học mở để có thể mở rộng quy mô của hai loại trường này. Khuyến khích mở cơ sở giáo dục đại học trong các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn. Nghiên cứu mô hình tổ chức và có kế hoạch cụ thể sáp nhập cơ sở giáo dục đại học với các cơ sở nghiên cứu khoa học để gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh.

- Tập trung đầu tư, huy động chuyên gia trong và ngoài nước và có cơ chế phù hợp để xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế.

#### ***b) Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo:***

- Cơ cấu lại khung chương trình; bảo đảm sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ về khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học. Đổi mới nội dung đào tạo, gắn kết chặt chẽ với thực tiễn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nghề nghiệp trong xã hội, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng lĩnh vực, tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới. Phát triển tiềm năng nghiên cứu sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hoạt động trong cộng đồng và khả năng lập nghiệp của người học.

- Triển khai đổi mới phương pháp đào tạo theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và ở nước ngoài.

- Đổi mới cơ chế giao chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng gắn với điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, yêu cầu sử dụng nhân lực, nhu cầu học tập của nhân dân và tăng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.

- Cải tiến tuyển sinh theo hướng áp dụng công nghệ đo lường giáo dục hiện đại. Mở rộng nguồn tuyển, tạo thêm cơ hội học tập cho các đối tượng khó khăn, bảo đảm công bằng xã hội trong tuyển sinh.

- Chấn chỉnh công tác tổ chức đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.

#### ***c) Đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng giảng viên và cán bộ quản lý:***

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học, bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học.

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học. Chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của giảng viên, tầm nhìn chiến lược, năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Đổi mới phương thức tuyển dụng theo hướng khách quan, công bằng và có yếu tố cạnh tranh. Hoàn thiện và thực hiện cơ chế hợp đồng dài hạn; bảo đảm sự bình đẳng



giữa giảng viên biên chế và hợp đồng, giữa giảng viên ở cơ sở giáo dục công lập và ở cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Xây dựng và ban hành chính sách mới đối với giảng viên bao gồm tiêu chuẩn giảng viên, định mức lao động, điều kiện làm việc, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chế độ nghỉ dạy dài hạn để trao đổi học thuật và cơ chế đánh giá khách quan kết quả công việc. Ban hành chính sách, chế độ kiêm nhiệm giảng dạy.

- Đổi mới quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư theo hướng giao cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện chung do Nhà nước quy định. Định kỳ đánh giá để bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư. Cải cách thủ tục hành chính xét công nhận giảng viên, giảng viên chính.

#### ***d) Đổi mới tổ chức triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ:***

- Nhà nước đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số cơ sở nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học, trước mắt tập trung cho các trường trọng điểm. Khuyến khích thành lập các cơ sở nghiên cứu, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục. Thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Quy định cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, gắn việc đào tạo nghiên cứu sinh với việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ. Có chính sách phù hợp để sinh viên, học viên cao học tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

- Bố trí tối thiểu 1% ngân sách nhà nước hàng năm để các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định trong Luật Khoa học và công nghệ.

#### ***đ) Đổi mới việc huy động nguồn lực và cơ chế tài chính:***

- Nhà nước tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo dục đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở dùng chung như: trung tâm dữ liệu quốc gia, hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá và các cơ sở văn hóa, thể dục thể thao. Các địa phương điều chỉnh quy hoạch, dành quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục đại học hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Nhà nước có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đại học; bảo đảm quyền sở hữu theo pháp luật và các quyền lợi về vật chất và tinh thần của nhà đầu tư.

- Các cơ sở giáo dục đại học chủ động thực hiện đa dạng hóa nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng lại chính sách học phí, học bổng, tín dụng sinh viên trên cơ sở xác lập những nguyên tắc chia sẻ chi phí giáo dục đại học giữa nhà nước, người học và cộng đồng. Nhà nước thực hiện sự trợ giúp toàn bộ hoặc một phần học phí đối với các đối tượng chính sách, người nghèo và cấp trực tiếp cho người học.

- Đổi mới chính sách tài chính nhằm tăng hiệu quả đầu tư từ ngân sách và khai thác các nguồn đầu tư khác cho giáo dục đại học. Nghiên cứu áp dụng quy trình phân bổ

ngân sách dựa trên sự đánh giá của xã hội đối với cơ sở giáo dục đại học. Thường xuyên tổ chức đánh giá hiệu quả kinh tế của giáo dục đại học.

- Thực hiện hạch toán thu - chi đối với cơ sở giáo dục đại học công lập, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học cơ quyền tự chủ cao trong thu - chi theo nguyên tắc lấy các nguồn thu bù đủ các khoản chi hợp lý, có tích lũy cần thiết để phát triển cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

**e) Đổi mới cơ chế quản lý:**

- Chuyển các cơ sở giáo dục đại học công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, có pháp nhân đầy đủ, có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về đào tạo, nghiên cứu, tổ chức, nhân sự và tài chính.

- Xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập. Bảo đảm vai trò kiểm tra, giám sát của cộng đồng; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát chất lượng giáo dục đại học.

- Quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển; chỉ đạo triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định giáo dục đại học; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; điều tiết vĩ mô cơ cấu và quy mô giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ.

- Xây dựng Luật giáo dục đại học.

**g) Về hội nhập quốc tế:**

- Xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực hợp tác và sức cạnh tranh của giáo dục đại học Việt Nam thực hiện các hiệp định và cam kết quốc tế.

- Triển khai việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, trước mắt là bằng tiếng Anh; nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo và nghiên cứu có khả năng thu hút người nước ngoài; tiếp thu có chọn lọc các chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới; đạt được thỏa thuận về tương đương văn bằng, chương trình đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới; khuyến khích các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao, trao đổi giảng viên, chuyên gia với nước ngoài; khuyến khích giảng viên là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy tại Việt Nam; tăng số lượng lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam. Khuyến khích du học tại chỗ; có cơ chế tư vấn và quản lý thích hợp để giúp sinh viên Việt Nam du học định hướng ngành nghề, lựa chọn trường và học tập có chất lượng, đạt hiệu quả cao.

- Tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục đại học có uy tín trên thế giới mở cơ sở giáo dục đại học quốc tế tại Việt Nam hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

**2.3. Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2015 (Theo Quyết định số: 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ):**

**2.3.1. Mục tiêu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2015:**

Nhằm tạo bước đột phá để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của vùng và cả nước.

### **2.3.2. Các chỉ tiêu cụ thể về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu long giai đoạn 2011-2015:**

Về Giáo dục đại học: đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đến năm 2015 bình quân đạt 190 sinh viên/1 vạn dân; đảm bảo cơ cấu hợp lý theo các ngành kinh tế, xã hội có thế mạnh của vùng.

### **2.3.3. Các giải pháp chủ yếu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long:**

a) Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, từng bước hiện đại hóa các trường đại học, cao đẳng trong vùng:

- Rà soát, sắp xếp và thành lập mới các trường đại học, cao đẳng phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng của vùng, trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các tiêu chí và điều kiện thành lập trường theo quy định. Dự kiến đến năm 2015 nâng cấp và thành lập mới từ 10 đến 12 trường đại học (trong đó có 05 trường tư thục) và 11 trường cao đẳng (chủ yếu là nâng cấp từ trường trung cấp y tế, văn hóa - nghệ thuật, giao thông vận tải của các tỉnh).

- Tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, thu hút giảng viên có trình độ tiến sĩ cho việc thành lập mới các trường đại học; ưu tiên đầu tư, **tạo cơ chế phù hợp cho Trường đại học Cần Thơ** và một số trường đại học khác hiện đại hóa cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ giảng viên và chương trình đào tạo ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Xây dựng thành phố Cần Thơ thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả vùng.

- Các tỉnh đảm bảo đất cho phát triển giáo dục đại học. Xây dựng ký túc xá cho khoảng 80% sinh viên chính quy (trong đó 100% sinh viên diện chính sách và sinh viên người dân tộc) được ở ký túc xá vào năm 2015.

- Ưu tiên đầu tư phân hiệu Trường đại học Nha Trang tại Kiên Giang và hỗ trợ Trường Đại học Trà Vinh xây dựng Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ; hình thành khoa văn hóa dân tộc tại một số trường đại học, cao đẳng của các tỉnh trong vùng.

b) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- Mỗi địa phương và từng cơ sở đào tạo trong vùng xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đảm bảo chất lượng. Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ giảng viên có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề theo đề án của Chính phủ và Đề án Mê Kông 1000.

- Đổi mới chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên theo hướng đáp ứng nhu cầu của giáo viên, lấy cơ sở giáo dục làm đơn vị bồi dưỡng.

- Thực hiện việc đánh giá cán bộ quản lý trường học theo chuẩn hiệu trưởng, đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp; các trường đại học sư phạm đưa học phần quản lý giáo dục vào chương trình đào tạo.

- Mở khoa dạy tiếng dân tộc ở một số trường cao đẳng sư phạm để đào tạo giáo viên dạy tiếng, chữ viết dân tộc thiểu số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo và tuyển dụng giáo viên dạy nghề đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu nghề đào tạo. Huy động cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư người lao động có tay nghề cao ở doanh nghiệp, cơ quan nhà nước tham gia dạy nghề và xây dựng chương trình dạy nghề.

c) Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục và kiểm tra đánh giá

- Triển khai các chương trình đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng.

- Đổi mới và phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề theo hướng bám sát các ngành nghề là thế mạnh của đồng bằng sông Cửu Long...

d) Giải pháp về tài chính:

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long, phần đầu mức chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề của vùng đến năm 2015 đạt 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Đẩy mạnh việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

#### **2.3.4. Một số cơ chế, chính sách:**

- Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Tiếp tục thực hiện chính sách ưu tiên cho học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số nói chung và người Khmer nói riêng (ưu tiên về điều kiện tuyển sinh, cử tuyển, dự bị, đào tạo theo địa chỉ).

- Tiếp tục thực hiện chính sách: miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định và các chính sách khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thực hiện chính sách bảo lưu chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo được điều động làm công tác quản lý giáo dục và đào tạo, chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo quy định hiện hành.

## CHƯƠNG 3

# THỰC TRẠNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ.

### *3.1. Thực trạng vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Cần Thơ:*

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), có diện tích khoảng 4 triệu hécta đất tự nhiên, là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước, được ví như vựa lúa của Việt Nam. Gồm 13 tỉnh, thành: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau; có diện tích tự nhiên là 39.554 km<sup>2</sup> (12 % diện tích cả nước), với dân số 17.330.000 người chiếm 19,7% dân số cả nước. Với tỉ lệ dân cư trên diện tích đất thấp, nhưng ĐBSCL hiện đang sản xuất 36 % sản lượng nông nghiệp cả nước trong đó sản lượng lúa chiếm 42,3% và trái cây chiếm 60 %, Thủy sản nuôi trồng chiếm 58,3% so với cả nước. Ngoài nguồn lương thực, ĐBSCL còn có nguồn lợi về cây ăn quả, thủy hải sản xuất khẩu với trữ lượng lớn và đa dạng về chủng loại. Đây là vùng đất mới trù phú, cảnh quan xinh đẹp, cây trái tốt tươi quanh năm.

Tuy nhiên, nguồn lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có tay nghề chiếm tỷ trọng 7% so với bình quân cả nước là 12% và có trình độ đại học, cao đẳng trở lên vùng ĐBSCL mới chiếm tỷ trọng thấp chỉ khoảng 4% số người trong độ tuổi lao động so với bình quân cả nước là 12%. Nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội của vùng bị thiếu cán bộ trầm trọng. Nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao quá thiếu, cộng với chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu của lực lượng này đã thực sự trở thành những khó khăn, thách thức lớn đặt ra đối với vùng ĐBSCL trong quá trình phát triển nói chung, cũng như các cố gắng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đã đặt ra trong thời kỳ.

Tiếp tục quán triệt và vận dụng tốt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, Nghị quyết 21-NQ/TW, ngày 20-1-2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 – 2010 và Nghị quyết của Bộ Chính trị số 45-NQ/TW: "Về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước", ngày 17 tháng 02 năm 2005 vào điều kiện cụ thể của mình, thành phố Cần Thơ đang ra sức phấn đấu xây dựng và phát triển trở thành thành phố đồng bằng cấp quốc gia văn minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp xứng đáng là thành phố cửa ngõ của cả vùng hạ lưu sông Mê Công; là trung tâm công nghiệp, trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch, trung tâm giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, trung tâm y tế và văn hóa, là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước. Cần Thơ đã phấn đấu là một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thực tế đã trở thành đô thị loại I và sẽ tiếp tục phấn đấu để cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020, là một cực phát triển, đóng vai trò động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của toàn vùng.

### *3.2. Thực trạng Trường Đại học Cần Thơ:*

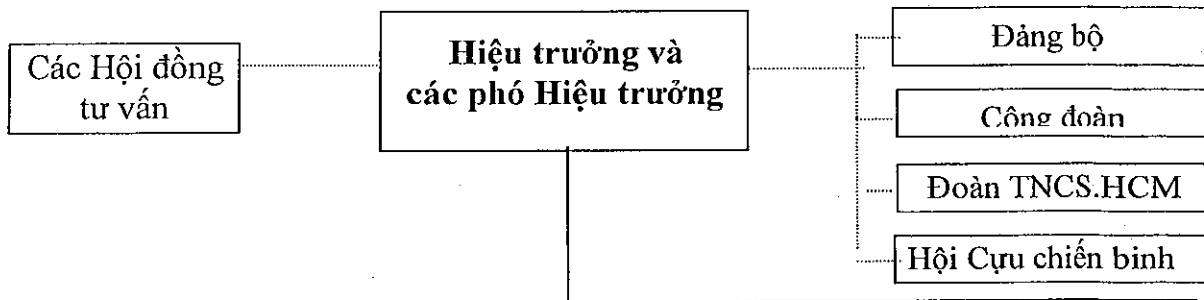
Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là trường đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và dịch vụ phục vụ sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

Tầm nhìn chiến lược của ĐHCT đến năm 2022 là không những trở thành một trong những trường đại học xuất sắc ở Việt Nam mà còn được công nhận là một trong những trường hàng đầu về giáo dục, nghiên cứu và phát triển khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Giá trị cốt lõi của Trường là: “Tận tâm trong dạy học;  
Sáng tạo trong nghiên cứu;  
Linh hoạt trong hợp tác;  
Hiệu quả trong phục vụ;  
Chuyên nghiệp trong công việc”.

Từ năm 1975 đến nay, Trường Đại học Cần Thơ đã thay đổi nhiều lần về cơ cấu tổ chức, mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, nội dung đào tạo nhằm làm cho sản phẩm đào tạo phù hợp hơn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL. Hiện nay, Trường có 14 khoa và 1 bộ môn trực thuộc, 3 viện nghiên cứu và 9 trung tâm, 13 phòng ban và đơn vị chức năng.

### MÔ HÌNH TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ NĂM 2014



CÁC KHOA	VIỆN & TRUNG TÂM	CÁC PHÒNG, BAN
Khoa Công nghệ	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	Phòng Công tác Chính trị
Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long	Phòng Công tác Sinh viên
Khoa Dự bị Dân tộc	Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Phòng Đào tạo
Khoa Khoa học Chính trị	Trung tâm Công nghệ Phần mềm	Phòng Hợp tác quốc tế
Khoa Khoa học Tự nhiên	Trung tâm Dịch vụ và Chuyển giao Công nghệ	Phòng Kế hoạch Tổng hợp
Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Trung tâm Liên kết Đào tạo	Phòng Quản lý Khoa học
Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Phòng Quản trị Thiết bị
Khoa Luật	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng	Phòng Tài vụ
Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Trung tâm Học liệu	Phòng Thanh tra Pháp chế
Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	Trung tâm Ngoại ngữ	Phòng Tổ chức Cán bộ
Khoa Phát triển Nông thôn	Trung tâm Thông tin và QTM	Ban Quản lý công trình
Khoa Sau Đại học	Trung tâm Ươm tằm Doanh nghiệp	Nhà Xuất bản ĐH Cần Thơ
Khoa Sư phạm	Trường Trung học PTTH Sư phạm	
Khoa Thủy sản		
Bộ môn Giáo dục Thể chất		

**a) Thực trạng đào tạo đại học và sau đại học:**

Trường đang đào tạo 93 ngành/chuyên ngành bậc đại học với 30.190 sinh viên hệ chính quy và 12.826 sinh viên hệ vừa làm vừa học và 6.434 sinh viên hệ từ xa (*phụ lục 1 và 2*). Hầu hết sinh viên ĐHCT đến từ vùng ĐBSCL và là con em nông dân. Đến nay, Trường đã đào tạo khoảng 120.000 sinh viên các hệ thuộc các ngành sư phạm, nông nghiệp, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, luật, xã hội và y khoa.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHCT đào tạo các lớp cử tuyển cho sinh viên phần lớn là người dân tộc Khmer nhằm đẩy nhanh sự phát triển của cộng đồng người dân tộc Khmer có số lượng lớn sinh sống ở ĐBSCL.

Song song với việc đào tạo tại trường, công tác đào tạo ngoài trường cũng được quan tâm. Trường đã giúp nhiều địa phương thành lập các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm đào tạo tại chức, các trường cao đẳng cộng đồng. Trường đã giúp đỡ các trung tâm này dưới dạng bồi dưỡng cán bộ, cử cán bộ thỉnh giảng, cung cấp chương trình đào tạo, bài giảng,... và cấp bằng tốt nghiệp đối với sinh viên đào tạo tại đây.

Công tác đào tạo đại học của Nhà trường tuy có mở rộng quy mô đào tạo, ngành nghề đào tạo nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu nâng cao dân trí trong vùng. Hằng năm, Trường chỉ tuyển khoảng 9-11% số lượng người có nhu cầu học tập với những nguyên do từ khả năng đáp ứng cơ sở vật chất và định chế phát triển quy mô từ cấp quản lý vĩ mô. Ngoài ra, cơ sở vật chất như phòng thảo luận theo nhóm, tổ cũng chưa đáp ứng đủ nhu cầu tăng số lượng môn học áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực.

Từ năm 1983, ĐHCT bắt đầu đào tạo Phó tiến sĩ 2 chuyên ngành: Vi sinh vật và Trồng trọt. Đến năm 1995, công tác đào tạo cao học được bắt đầu, các ngành được tổ chức tuyển sinh đầu tiên là Nông học, Chăn nuôi - Thú y, Sinh vật học & Môi trường.

Hiện nay, Trường đã có 31 chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ và 13 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, với số lượng đến năm 2013 là 3.229 học viên (*phụ lục 1*). Ngoài tuyển sinh đào tạo sau đại học trong nước, hàng năm Trường còn được Bộ giao nhiệm vụ tuyển sinh đào tạo sau đại học ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước.

Công tác đào tạo sau đại học của Nhà trường tuy đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ cả về mặt số lượng lẫn về đa dạng ngành nghề. Nhiều ngành rất cần cho khu vực như công nghệ thông tin, các ngành thuộc lãnh vực công nghệ, sư phạm, khoa học xã hội và nhân văn... nhưng trường chưa đủ điều kiện để xin phép Bộ Giáo dục và đào tạo cho mở thêm.

**Điểm mạnh:**

Các bước phát triển chương trình đào tạo (*bao gồm phân tích tình hình, xác định mục tiêu, thiết kế chương trình, thực thi, đánh giá*) được thực hiện một cách khoa học bởi Hội đồng khoa học cấp trường, khoa (*làm việc theo nhóm chung, nhóm chuyên ngành và có sự tham gia của giảng viên, cán bộ quản lý*). Ngoài ra, công tác đào tạo sau đại học tại Trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ đang công tác tại các Sở, Ban ngành thuộc khu vực ĐBSCL học tập, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới vào chương trình đào tạo một cách toàn diện.

Chương trình học mềm dẻo phù hợp và đáp ứng được nhu cầu người học và thị trường lao động. Nội dung môn học luôn được bổ sung thêm kiến thức mới, thể hiện được tính mềm dẻo của chương trình đào tạo (CTĐT), đáp ứng các nhu cầu luôn biến động của thị trường nhân lực. CTĐT có tính chuẩn mực, liên thông và hợp lý đã tạo cơ hội bình đẳng, phục vụ được đa số các nhu cầu học tập của người học trong khu vực.

Người học hoàn toàn chủ động lựa chọn loại hình học tập cũng như việc thực hiện kế hoạch học tập trong quá trình đào tạo của mình. Giải quyết được khủng hoảng thừa về đội ngũ giảng viên, tiết kiệm về cơ sở vật chất. Hòa nhập vào hệ thống giáo dục khu vực và thế giới.

Việc đổi mới và đa dạng hoá phương pháp dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia vào quá trình dạy học. Kết quả của việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực trong quá trình đào tạo là: làm bộc lộ khả năng tự học và tự giải quyết vấn đề của người học. Vì thế sinh viên ra trường là những người năng động, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của thị trường. Khẳng định được vai trò của Trường đối với cộng đồng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương trong vùng.

Có nhiều loại hình đánh giá kết quả giúp cho người dạy kiểm tra thái độ và kết quả học tập của người học một cách thường xuyên. Các loại hình đánh giá thể hiện tính chuẩn mực, độ tin cậy về kết quả học tập của người học ổn định và bền vững. Có sự tham gia tích cực của giảng viên trong việc sử dụng các loại hình đánh giá và lựa chọn thời gian thích hợp, giảm được khối lượng cho bộ phận khảo thí của nhà trường.

Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về kết quả học tập liên quan đến người học. Do đó sinh viên hoàn toàn chủ động trong công việc và thời gian học tập của mình.

Công tác đào tạo đã được tin học hóa trong nhiều hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý, báo cáo giải quyết các vấn đề liên quan đến người học.

#### ***Tồn tại:***

Việc tổng kết có hệ thống bằng văn bản về yêu cầu chuyên môn của nhà tuyển dụng, và sinh viên tốt nghiệp từ các buổi họp mặt thường niên giữa các khoa và các nhà tuyển dụng cũng như sinh viên tốt nghiệp chưa được thực hiện tốt. Chưa có số liệu thông tin phản hồi hoàn chỉnh từ nhà sử dụng sản phẩm đầu ra. Chưa khảo sát người học cho từng loại hình đào tạo. Chưa tổng kết được từng loại hình đánh giá cho từng môn học mang đặc thù của ngành học.

Chưa có những đúc kết thực tiễn từ người dạy theo phương thức đào tạo đang hiện hành. CTĐT chưa hợp lý về cấu trúc vi mô, giới hạn thời gian cho từng khóa học.

#### ***b) Thực trạng nghiên cứu khoa học:***

Công tác nghiên cứu khoa học của Nhà trường rất đa dạng phong phú, có nhiều đề tài ứng dụng được tốt cho điều kiện ĐBSCL, góp phần đáng kể vào việc nâng cao đời sống nông dân và sự phát triển của Vùng.

Trường đã đề ra 07 định hướng trọng điểm trong nghiên cứu khoa học (NCKH) nhằm phối hợp nhân lực của các đơn vị trong Trường để thực hiện nhiệm vụ NCKH một cách hiệu quả như áp dụng công nghệ sinh học trong tuyển chọn, lai tạo, nhân giống vật nuôi, cây trồng và vi sinh vật có chất lượng và năng suất qua việc quản lý dịch bệnh. Trường chú trọng áp dụng công nghệ mới vào việc xử lý và bảo quản nông sản, chế biến vật liệu (nhẹ), xây dựng. Tập trung đầu tư trang thiết bị và đào tạo cán bộ để đẩy mạnh việc nghiên cứu và áp công nghệ. Trường áp dụng công nghệ thông tin quản lý nhiều lĩnh vực: thị trường, quy hoạch vùng kinh tế; áp dụng công nghệ GIS và viễn thám trong quản lý đất trồng, môi trường và các loại tài nguyên thiên nhiên khác. Trường cũng nghiên cứu và sản xuất những sản phẩm có chất lượng và xã hội có nhu cầu.

Nghiên cứu khoa học và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ của trường nhằm vào mục tiêu phục vụ sản xuất, phát triển bền vững cho vùng ĐBSCL.



Trường ký kết hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL và các doanh nghiệp để thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học, dự án về phát triển văn hóa, giáo dục và kinh tế - xã hội góp phần thỏa mãn các nhu cầu phát triển trong và ngoài trường như: công tác quản lý, NCKH, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, trao đổi chuyên gia, chuyển giao công nghệ vào sản xuất trên nhiều lĩnh vực, nâng cao trình độ dân trí và cải thiện đời sống người dân trong vùng, tăng cường sản xuất và xuất khẩu.

Nhiệm vụ NCKH cũng được chú trọng rất mạnh trong các hoạt động quan hệ quốc tế. Các đề tài NCKH chiếm một tỷ trọng khá lớn trong các chương trình hợp tác với các tổ chức, viện trường trên thế giới.

#### ***Về chuyển giao công nghệ:***

Hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL nghiên cứu giải quyết các vấn đề thực tế sản xuất như: bảo vệ thực vật, khảo nghiệm giống mới, sản xuất giống nhân tạo tôm cá, cải tạo đất, cơ giới hóa nông nghiệp, công nghệ sau thu hoạch, vệ sinh và nước sạch nông thôn, bảo vệ môi trường sản xuất... Trường ký kết với nhiều địa phương hợp tác đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất và đời sống ở những vùng nông thôn nghèo, hướng dẫn nông dân áp dụng những tiến bộ kỹ thuật để thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo.

Các Viện, Trung tâm đã nghiên cứu có hiệu quả, triển khai nhiều mô hình sản xuất thích hợp, nhiều giống lúa mới năng suất cao, kháng sâu bệnh được triển khai trên diện rộng. Thực hiện nhiều hợp đồng nghiên cứu triển khai với địa phương khắp khu vực ĐBSCL tập huấn về kỹ thuật canh tác, bảo vệ thực vật và chuyển giao giống cây, con mới, chuyển giao cho nhiều tỉnh quy trình sản xuất tôm giống, Artemia và các loài cá giá trị kinh tế cao.

Thông qua các chương trình hợp tác nghiên cứu của trường, nhiều chương trình nghiên cứu, thực nghiệm và các tiến bộ khoa học kỹ thuật được chuyển giao cho sản xuất có kết quả đem lại hiệu quả kinh tế to lớn và thiết thực cho bà con nông dân trong khu vực. Nhiều sản phẩm do trường sản xuất từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu khoa học phục vụ sản xuất trong nông nghiệp

#### ***Điểm mạnh:***

Trường có những cán bộ nghiên cứu khoa học (NCKH) đầu đàn giàu kinh nghiệm và đội ngũ cán bộ trẻ, năng động tìm tòi học hỏi, được đào tạo chính quy ở những viện, trường nổi tiếng trong và ngoài nước. Một số đơn vị NCKH chủ chốt có phòng thí nghiệm được trang bị hiện đại thông qua các chương trình đầu tư trọng điểm của Chính phủ và các dự án hợp tác quốc tế cho ngành công nghệ sinh học, ngành nông nghiệp, ngành nuôi trồng thủy sản, ngành công nghệ, công nghệ thông tin, Phòng Thí nghiệm Chuyên sâu và thông tin - thư viện phát triển mạnh trong những năm gần đây. Một lợi thế khác, Trường có mối quan hệ và các hỗ trợ cho hoạt động NCKH với các tỉnh, thành trong vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và các viện trường trong và ngoài nước rất mạnh mẽ. Trường có hệ thống quản lý NCKH tốt giúp Ban Giám hiệu nắm bắt tình hình và điều chỉnh kịp thời các mặt hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN), thực hiện theo chủ trương Nhà nước về công tác NCKH.

Như trên, Trường có bộ phận quản lý các hoạt động KH-CN chuyên trách, và bộ phận theo dõi tài chính nhiều kinh nghiệm đã giúp cho nhà trường nắm bắt được tiến độ và hiện trạng của từng đơn vị để có những chỉ đạo thiết thực và điều chỉnh kịp thời các tình huống bảo đảm tiến độ và các công việc nghiệm thu đánh giá đề tài, dự án

theo quy định. Trường có các quy chế khuyến khích đối với các đề tài thực hiện đúng tiến độ. Trường luôn tạo mọi điều kiện các đề tài triển khai và nghiệm thu đúng hạn như phối hợp tốt với các cơ quan NCKH trong và ngoài nước, có nhiều biện pháp thu hút sự quan tâm đầu tư về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ Chính phủ, từ các Bộ hỗ trợ các điều kiện phục vụ nghiên cứu. Cụ thể, như các chương trình trọng điểm nâng cao năng lực nghiên cứu. Bên cạnh đó Trường luôn đôn đốc và có biện pháp không chế những đề tài quá hạn hợp đồng mà lý do không chính đáng.

Lợi điểm của trường là có các mối quan hệ hợp tác khoa học rộng lớn và có những cán bộ giảng dạy và nghiên cứu giàu kinh nghiệm năng động viết bài. Đây là phương tiện để phổ biến các kết quả nghiên cứu của họ rất hữu hiệu cho thị trường sử dụng. Nâng uy tín cá nhân và quảng bá về hoạt động của trường ngày càng được biết đến với chất lượng KHCN đáng tin cậy. Nhà trường có chủ trương khuyến khích cán bộ những công trình có giá trị được công bố trên những tạp chí chuyên môn uy tín trong và ngoài nước sẽ được hưởng những chế độ ưu đãi. Trường đã thành lập Hội đồng biên tập có uy tín cho tạp chí khoa học của trường rất được giới chuyên môn coi trọng. Đây cũng là điều kiện tốt để nhà nghiên cứu đăng tải thông tin, công bố kết quả công trình của mình.

Trường đại học Cần Thơ đóng vai trò quan trọng trong khu vực ĐBSCL về đào tạo nguồn nhân lực và NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (KTXH). Trường làm đầu mối để các đối tác nước ngoài kết hợp với địa phương thực hiện các chương trình dự án phát triển KTXH. Trường có 2/3 cán bộ giảng dạy và NCKH thuộc khối kỹ thuật, kinh tế, nông, ngư nghiệp và có các cơ sở thí nghiệm hiện đại có quan hệ chặt chẽ với các địa phương.

Cán bộ của Trường tham gia nghiên cứu khoa học-công nghệ chủ yếu là cán bộ giảng dạy nên đề tài NCKH không tách rời với mục tiêu, chương trình đào tạo và ứng dụng kết quả vào thực tiễn giảng dạy (đổi mới phương pháp giảng dạy, tài liệu tham khảo trong giảng dạy). Trong 10 năm qua, kết quả NCKH liên kết với các địa phương từ trong nước và quốc tế của trường tăng lên đáng kể, giúp Trường cập nhật những tiến bộ vào chương trình đào, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời phát triển cơ sở vật, thiết bị thí nghiệm hiện đại tạo nên diện mạo mới cho trường.

#### **Tồn tại:**

Lực lượng cán bộ nghiên cứu của trường chưa nhiều và chưa đồng đều ở các đơn vị. Hơn nữa, do áp lực của công tác giảng dạy, nên cán bộ vẫn chưa có nhiều thời gian đầu tư cho nghiên cứu. Vì vậy quy mô các đề tài nghiên cứu chưa xứng với tầm vóc của Trường. Đối với các công trình nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu xong dù có đóng góp rất nhiều vào thực tiễn sản xuất nhưng vẫn còn bị hạn chế như tình hình chung của cả nước đó là: sự tiếp nối, theo dõi và thúc đẩy vào thực tế.

Hàng năm, còn một số ít đề tài nghiệm thu trễ hạn là do cán bộ chủ trì đột suất đi học dài hạn. Một số khác đảm nhiệm khối lượng công tác quá nhiều, giờ giảng quá lớn. Trong mấy năm qua, kinh phí NCKH thuộc ngân sách do trường quản lý trực tiếp tăng, nhưng con số này bình quân trên tổng số cán bộ là tương đối thấp. Đây là một trở ngại không nhỏ, ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng của công trình nghiên cứu và tiến độ triển khai thực hiện. Các nguồn kinh phí khác dành cho NCKH có phần phụ thuộc vào các đối tác hợp tác, nên hạn chế không ít tính chủ động của Trường.

Phần lớn nguồn kinh phí từ hợp tác phụ thuộc vào nhiều yếu tố, một số có tác dụng tích cực đến hiệu quả, một số khác hiệu quả có phần hạn chế. Bên cạnh đó, do đặc thù của vùng ĐBSCL, các đề tài/dự án hướng về nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp nên có sự chênh lệch về số lượng và chất lượng công trình KHCN giữa khối kỹ thuật - nông - ngư nghiệp - kinh tế với ngành Sư phạm và Luật dẫn đến kết quả nghiệm thu cũng chênh lệch.

Trong những năm qua trường nỗ lực cùng với các địa phương và các đối tác quốc tế nghiên cứu quy hoạch và phát triển KTXH khu vực nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của xã hội, do đó nền kinh tế khu vực vẫn chậm phát triển. Qua đó cho thấy sức mạnh của Trường cùng với xã hội chưa phát huy hết để bật dậy nền kinh tế nơi đây. Mặt khác, những đóng góp mới cho khoa học còn hạn chế ở những con số khiêm tốn. Do “môi trường” mang tính khu vực làm hạn chế tính năng động sự tiếp cận và bất kịp nhịp độ của xu thế phát triển so với những địa phương khác.

Việc cập nhật thông tin của đầu vào, đầu ra về các nhu cầu nhân lực và phát triển kinh tế xã hội trong NCKH và đào tạo chưa trở thành công việc thường xuyên, chưa tập trung cao. Các nguồn đầu tư cho NCKH phục vụ đào tạo có ảnh hưởng không ít đến các Kế hoạch hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Trường.

### *c) Thực trạng hợp tác quốc tế:*

ĐHCT đã có quan hệ hợp tác với trên 100 viện, trường đại học và tổ chức quốc tế ở Anh, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Đức Hà Lan, Hoa Kỳ, Hungary, New Zealand, Nga, Pháp, Úc, đồng thời mở rộng hợp tác với các quốc gia khác ở Châu Á như Ấn Độ, Campuchia, Đài Loan, Hàn Quốc, Lào, Malaysia, Nhật Bản, Thái Lan ... Trong đó có một số dự án lớn như “Nâng cấp Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ” từ viện trợ của Chính phủ Nhật Bản, Chương trình MHO của Chính phủ Hà Lan, Chương trình hợp tác nghiên cứu với Bỉ (VLIR), Trung tâm Học liệu (AP – RMIT), Dự án “Liên kết giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus về khoa học môi trường” (Dự án CAULES) do DANIDA (Đan Mạch) tài trợ, Dự án “Nghiên cứu sử dụng bèo lục bình và chất thải hữu cơ để sản xuất năng lượng tái tạo và các dưỡng chất tự nhiên cho phát triển Nông nghiệp bền vững” hợp tác với tổ chức Lux Development, Luxembourg, Dự án “Hỗ trợ sinh viên nghèo thiết thời” do Ford Foundation tài trợ, Dự án “Kết hợp cải cách giáo dục với bảo vệ tài nguyên môi trường để xoá đói giảm nghèo ở ĐBSCL” do Shell Foundation tài trợ, Dự án “Giáo dục Đại học 2” (Dự án TRIG) do Ngân hàng Thế giới Tài trợ, Dự án, “Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất ở ĐBSCL: Sự thích ứng của các hệ thống canh tác trên nền lúa” (Dự án CLUES) do ACIAR (Úc) tài trợ, Dự án “Biến đổi khí hậu trong Nuôi trồng Thủy sản” (Dự án iAQUA), do DANIDA (Đan Mạch) tài trợ, Chương trình “Mạng lưới hợp tác đào tạo Dựa trên nghiên cứu về khoa học Sinh học thực phẩm ở Việt Nam” (Chương trình VLIR-Network- Vietnam) do VLIR (Bỉ) tài trợ. Hiện nay, Trường đang xây dựng Dự án “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường Đại học xuất sắc về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ”. Vào đầu năm 2014, Tổ chức JICA (Nhật Bản) và Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức nghiên cứu khả thi dự án.

Cho đến nay đã có hơn 100 bản ghi nhớ đã được ký kết với các cơ quan khoa học nước ngoài, 170 dự án HTQT lớn nhỏ đã và đang triển khai. Có những dự án chỉ có giá trị vài ngàn đô la Mỹ và có nhiều dự án đến hàng triệu đô la Mỹ. Kết quả từ HTQT đã đóng góp khoảng 15% kinh phí hoạt động của trường hàng năm. Cũng thông qua HTQT cơ sở hạ tầng đã được nâng cấp hiện đại, khang trang hơn. VD: Dự án JICA của chính phủ Nhật Bản tại khoa Nông nghiệp, Dự án MHO của chính phủ Hà Lan

giúp nâng cao năng lực quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng toàn trường, Dự án VLIR của chính phủ Bỉ, Dự án Trung tâm Học liệu...

Trong thời gian qua cũng như sắp tới, Trường ưu tiên hàng đầu củng cố và phát triển các quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống (Tây Âu, Đông Bắc Á) và mở rộng hợp tác mới với các đối tác mới như ở Đông Âu, Bắc Mỹ. Ngoài ra, Trường cũng chú trọng đến việc hợp tác các địa phương trong vùng ĐBSCL và giúp các tỉnh tìm đối tác HTQT như Chương trình Mekong 1000 – đào tạo sau đại học ở nước ngoài cho các tỉnh ĐBSCL.

Trường tiếp tục quan hệ và thực hiện các dự án đã ký với nước ngoài và duy trì nâng cao các hiệu quả đạt được. Đồng thời, năng động tìm ra các đối tác hợp tác mới có triển vọng ở các nước Anh, Bỉ, Đài Loan, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Thụy Điển... nhằm phục vụ ngày càng tốt và hiệu quả hơn trong nghiên cứu, giáo dục, trao đổi chuyên gia và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Thông qua các chương trình hợp tác với các tổ chức và các viện trường đại học trên thế giới, ĐHCT đã mở rộng và nâng tầm hoạt động về các mặt: quản lý, quy hoạch, giảng dạy, năng lực cán bộ, NCKH, ứng dụng tiến bộ KHKT, thông tin khoa học kỹ thuật. Từng bước nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại.

Trong các năm qua, thông qua các chương trình hợp tác quốc tế (HTQT), Trường đã **đào tạo được hàng trăm cán bộ có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ** ở các nước như Bỉ, Pháp, Úc, Hà Lan, Nhật Bản, Đức, Đài Loan, Hoa Kỳ, Trung Quốc, New Zealand..... Các cán bộ này đã và đang là lực lượng nòng cốt trong công tác đào tạo và nghiên cứu của Trường nói chung và công tác HTQT nói riêng.

Cũng thông qua các chương trình hợp tác, Trường đã **xây dựng mới** được các khoa như Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng, Khoa Khoa học, Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Nhà học chính - Văn phòng khoa Công nghệ, Trung tâm học liệu,... Số lượng các trang thiết bị, phòng thí nghiệm và đầu sách đã tăng đáng kể, góp phần nâng cao chất lượng và điều kiện học tập, nghiên cứu cho cả sinh viên và cán bộ.

Hàng năm, Trường **tiếp nhận hàng sinh viên nước ngoài** đến thực tập, nghiên cứu như các sinh viên Pháp chuyên ngành luật; ngoài ra còn có các sinh viên Bỉ, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hoa Kỳ, Nhật, Úc,... đến thực tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, môi trường,... Số lượng sinh viên nước ngoài đến tham gia Học phần nhiệt đới có xu hướng gia tăng hàng năm, đặc biệt là sinh viên đến từ Hoa Kỳ và Úc.

Ngoài ra, Trường còn thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên với các trường và cơ sở đối tác ở nước ngoài như Đức, Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Phần Lan, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc, nhằm mục đích cho sinh viên được giao lưu, học hỏi văn hóa, chuyên môn và nâng cao trình độ ngoại ngữ....

Trường đã tiến hành chương trình đào tạo liên kết trình độ thạc sĩ ngành Khai khoáng Dữ liệu với Đại học Nantes (Pháp), đang xây dựng chương trình đào tạo liên kết trình độ thạc sĩ ngành Quản trị Kinh Doanh với Đại học Houston-Clear Lake (Hoa Kỳ), ngành Luật Thương mại Quốc tế với Đại học Tây Anh Quốc, ngành Nuôi trồng Thủy sản và ngành Công nghệ Thực phẩm với Đại học Ghent (Bỉ)

Hàng năm, Trường đón tiếp nhiều lượt chuyên gia đến Trường làm việc trong các chương trình hợp tác, giảng dạy cho các sinh viên cao học, tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu cho các cán bộ của Trường.

**Điểm mạnh:**

Trường có truyền thống và thế mạnh trong công tác HTQT. Nhiều cán bộ của Trường được đào tạo ở nhiều nước khác nhau, đây là lực lượng nòng cốt tạo các mối quan hệ, hợp tác giúp cho công tác HTQT của Trường ngày càng đa dạng và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, các cán bộ của Trường đều có tinh thần cầu tiến trong học tập, nghiên cứu và tận tâm nên luôn luôn được các đối tác đánh giá cao, và họ đều mong muốn tạo thêm nhiều chương trình hợp tác nghiên cứu tiếp theo, điển hình như chương trình MHO, VLIR, CAULES...

Sự tôn trọng, chất lượng đào tạo và sự đa dạng lĩnh vực trao đổi luôn được phía đối tác tôn trọng và muốn gửi sinh viên đến thực tập ở một nơi mà cán bộ có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ tốt cộng với sự nhiệt tình cao trong công việc như Trường Đại học Cần Thơ. Các kết quả nghiên cứu trong các chương trình hợp tác đều rất thành công tạo cơ sở vững mạnh về niềm tin cho phía đối tác tiếp tục thực hiện các chương trình hợp tác khác với Trường theo nguyên tắc bình đẳng và hai bên cùng có lợi.

DHCT được đánh giá là trường có truyền thống về HTQT, BGH quan tâm sâu sắc, đây là nguyên nhân chính làm thúc đẩy toàn trường chung sức thực hiện tốt công tác HTQT, điều này thể hiện qua đội ngũ cán bộ có trình độ, toàn tâm và năng động nắm bắt thông tin để tìm kiếm đối tác.

**Tồn tại:**

Do Trường nằm ở vùng ĐBSCL, một vùng có trình độ dân trí thấp, hệ thống giao thông hạ tầng còn hạn chế nên vai trò và trách nhiệm của Trường đối với sự phát triển giáo dục, kinh tế xã hội của vùng rất lớn. Vì vậy, mối quan hệ HTQT không những chỉ phát triển cho riêng Trường mà còn tác động cho cả khu vực. Mặt khác, số cán bộ đầu đàn có uy tín quốc tế và có học hàm học vị cao của Trường vẫn chưa nhiều nên phần nào cũng ảnh hưởng đến tính cân đối, khả thi và thuyết phục trong quá trình tìm kiếm đối tác hoặc chương trình hợp tác.

Do áp lực của công tác giảng dạy và tính chuyên môn sâu nên các cán bộ của một số đơn vị không có nhiều thời gian trong việc tìm các chương trình hợp tác mới, tạo ra sự không cân đối về HTQT giữa các đơn vị trong trường và giữa các ngành chuyên môn. Bên cạnh đó, các cán bộ làm công tác HTQT đa phần còn trẻ tuy rất nhiệt tình năng động nhưng chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và bản thân họ cũng chưa mạnh dạn trong việc chủ động tìm các chương trình hợp tác mới.

**d) Thực trạng nguồn nhân lực:**

- Quy mô: Có đủ số lượng đáp ứng nhu cầu phát triển ngành đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường đã xây dựng cơ cấu đội ngũ giảng viên phù hợp theo điều kiện thực tế của Trường. Tuy nhiên, việc quy chuẩn về tỷ lệ CBGD/sinh viên hiện nay đối với trường đại học đa ngành còn gặp nhiều khó khăn. Do vậy, cơ cấu đội ngũ giảng viên hiện tại của Trường được vận dụng dựa trên nhiều yếu tố: (1) Về giờ giảng/CBGD; (2) Nhu cầu mở ngành học mới; (3) Khối chuyên ngành; (4) Số lượng SV chính quy và SV không chính quy và được xây dựng trên cơ sở cấp khoa. Đến nay Trường đã có 2.050 cán bộ viên chức (1673 CBVC Trường trả lương và 377 đơn vị trả lương), trong đó cán bộ giảng dạy: 1.214 (SĐH là 923, đạt tỷ lệ 76,2%); cán bộ hành chính và phục vụ: 836; (Phụ lục 3).

- Cơ cấu: Cơ cấu ngạch viên chức: giảng viên cao cấp, giảng viên chính: 24%; về thâm niên công tác: 54% CBGD có thâm niên dưới 10 năm trong ngành; 46% có thâm

niên từ 10 năm trở lên trong ngành; về tuổi đời: 27,3% CBGD có tuổi đời dưới 31, 40,4% CBGD có tuổi đời 31-40 tuổi, 11,2% CBGD có tuổi đời từ 41-50 tuổi. Cơ cấu độ tuổi CBGD cho thấy sự trẻ hóa và có sự kế thừa giữa các độ tuổi.

Trường rất chú ý đến năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ vì đây là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả hoạt động của trường. Trường đã đầu tư vào việc thực hiện các quy trình quản lý một cách khoa học ngay từ lúc bắt đầu chương trình MHO (hợp tác với Hà Lan) từ năm 1995. Trong khuôn khổ chương trình này trường đã mở các lớp huấn luyện về xây dựng kế hoạch chiến lược, mô hình quản lý chất lượng EFQM (Châu Âu) cho cán bộ của trường và đã áp dụng các kiến thức này vào công việc quản lý của trường như xây dựng kế hoạch chiến lược cho trường, áp dụng mô hình EFQM trong trường. Mặc dù chú trọng việc áp dụng các mô hình quản lý tiên tiến nhưng trường vẫn luôn tuân thủ các quy chế quản lý của cơ quan chủ quản và Nhà nước áp dụng tại các trường đại học. Mục tiêu đặt ra là hoàn thiện quản lý chất lượng, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Tính đến tháng 12/2013, số lượng và trình độ cán bộ trong Trường như sau:

Trình độ	Số lượng	Chức danh	Số lượng	Theo Quỹ lương	Số lượng
Tiến sĩ	253	Giáo sư	5	Cán bộ Giảng dạy	1.214
Thạc sĩ	776	Phó giáo sư	65	Không là CBGD	836
Đại học	699	GVC. Ts	73	Biên chế nhà nước	1.254
Cao đẳng	51	GV. Ts	107	HĐ Trường trả lương	439
Trình độ khác	271	Ts không GV		HĐ Đơn vị trả lương	357
		GVC. Ths	143		
		GV. Ths	530		
		GV. Đại học	291		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.050</b>		<b>1.217</b>		
Nữ	873 (42,59%)				

#### **Điểm mạnh:**

Đã ban hành các văn bản quy định có liên quan công tác tuyển dụng lao động hợp đồng, tuyển dụng vào biên chế, công khai, rõ ràng minh bạch. Tất cả các chủ trương, chính sách liên quan đến sự phát triển trường, liên quan đến cán bộ viên chức (CBVC) đều được sự đóng góp trí tuệ của tập thể CBVC thể hiện đầy đủ quyền dân chủ của CBVC trong nhà trường. Đã tổ chức thực hiện tốt công tác đánh giá CBVC, khen thưởng phân minh. Bổ nhiệm cán bộ vào các chức danh lãnh đạo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác, được tập thể tín nhiệm.

Các chương trình dự án đều được quy hoạch, kế hoạch hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC cụ thể, rõ ràng theo từng giai đoạn. Đồng thời hàng năm Trường đều có thông báo về kế hoạch các đơn vị cử CBVC tham gia hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong nước bằng nguồn kinh phí của Trường. Bước đầu tạo được tính linh hoạt, tự chủ của cấp khoa trong công tác cơ cấu đội ngũ giảng viên.

Đội ngũ giảng viên có tính kế thừa về thâm niên công tác chuyên môn và được trẻ hóa. Số cán bộ giảng dạy (CBGD) được đào tạo ở nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn. Đa số giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đủ để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Các đơn vị đã xây dựng quy định về quản lý, sử dụng trang thiết bị phòng thí nghiệm. Tổ chức tập huấn và gửi cán bộ kỹ thuật đi tập huấn trang thiết bị, kỹ thuật mới phục vụ tốt cho công tác NCKH và giảng dạy.

Thư viện có đội ngũ cán bộ trẻ và có trình độ chuyên môn; cơ sở vật chất tốt; tiềm năng phát triển mạnh và đủ năng lực phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu của độc giả.

**Tồn tại:**

Sự điều tiết cơ cấu CBGD cấp bộ môn còn hạn chế, nhất là đối với những bộ môn dạy môn chung cho các ngành học. Cơ cấu về số lượng CBGD có trình độ sau đại học còn chưa đồng đều, còn thiếu cán bộ đầu đàn, đặc biệt đối với ngành học mới. Cơ cấu đội ngũ giảng viên ở một vài bộ môn còn hạn chế.

Chưa lập được kế hoạch định kỳ bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ ở phòng thí nghiệm.

**e) Thực trạng cơ sở vật chất:**

Theo số liệu kiểm kê tài sản cố định đến ngày 01/01/2013, tổng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) của Trường là 594.455.681.805 đồng:

TT	Tên nhóm chủng loại TSCĐ	Tổng nguyên giá (đ)	Tỷ trọng %
<b>I</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>592.792.796.805</b>	<b>99,72</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	340.643.719.578	57,30
2	Máy móc, thiết bị	179.297.802.433	30,16
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.936.606.000	1,34
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	48.417.517.441	8,14
5	Tài sản cố định khác	16.497.151.353	2,78
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>1.662.885.000</b>	<b>0,28</b>
	<b>Cộng</b>	<b>594.455.681.805</b>	<b>100,00</b>

*Ghi chú: Không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của 7 cơ sở trực thuộc Trường trong đó:*

- Giá trị TSCĐ bình quân/1 sinh viên: 19.690.483 đồng/sinh viên (Tính trên số lượng sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy có đến cuối năm 2013 là: 30.190 sinh viên).

- Ngoài ra, theo thống kê về cơ sở vật chất của các Chương trình, dự án đang hoạt động ở Trường tính đến thời điểm cuối tháng 01/01/2013 có tổng giá trị là 152.326.913.707 đồng:

TT	Tên nhóm chủng loại TSCĐ	Tổng nguyên giá (đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Nhà cửa - Vật kiến trúc	37.615.768.203	24,7
2	Phương tiện vận tải	18.273.787.711	12,0
3	Máy móc thiết bị và TSCĐ khác	96.437.357.793	63,3
	<b>Cộng</b>	<b>152.326.913.707</b>	<b>100,0</b>

- Tổng diện tích đất do đơn vị đang quản lý sử dụng (7 cơ sở): 218,5 ha (Phụ lục 4a)

Trong đó, tại trung tâm thành phố Cần Thơ có 3 Khu:

+ Khu I nằm trên đường 30 tháng 4 (tổng diện tích khu đất: 62.251 m<sup>2</sup>).

+ Khu II nằm trên đường 3 tháng 2 (tổng diện tích khu đất: 80,95 ha).

+ Khu III nằm trên đường Lý Tự Trọng (tổng diện tích khu đất: 5.527 m<sup>2</sup>).

- Diện tích khu học tập bình quân /1 sinh viên:

$$96.602,77 \text{ m}^2 \text{ học tập} / 30.190 \text{ sv} = 3,19 \text{ m}^2 / \text{sv} \text{ (Phụ lục 4b)}.$$

Hiện còn khá nhiều khoa, viện của Trường đang rất thiếu hoặc chưa có diện tích nhà kiên cố cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu (phải bố trí sử dụng chung, tạm bợ hoặc tận dụng những công trình hiện có đã xuống cấp). Diện tích làm việc cho bộ máy quản lý và diện tích công trình thể dục thể thao của Trường đều còn rất thiếu.

Chất lượng máy móc thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, thí nghiệm, nghiên cứu khoa học chưa phân bố đồng đều cho các đơn vị, một số đơn vị được quản lý và sử dụng loại thiết bị tiên tiến trên thế giới, một số đơn vị còn sử dụng loại thiết bị lạc hậu hoặc không đạt các chỉ tiêu tiên bộ khoa học kỹ thuật như hiện nay.

#### e) Thực trạng nguồn thu và nhu cầu chi tài chính giai đoạn 2008-2012:

- Tổng giá trị nguồn thu tài chính trong giai đoạn 2008-2012 đạt 1.587,16 tỷ đồng, bình quân hàng năm là 317,43 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng là 17,87%. Trong đó tốc độ tăng hàng năm: (1) từ nguồn từ ngân sách cấp là 11,95%, (2) từ nguồn thu học phí, lệ phí là 32,63%, (3) từ nguồn hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ là 22,58%, (4) từ nguồn tài trợ, viện trợ có biên động tăng và xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn này là -0,06%.

- Về cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2008-2012: nguồn ngân sách cấp chiếm 44,42%; nguồn thu học phí, lệ phí chiếm 29,76%; nguồn hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ chiếm 14,48%; và nguồn viện trợ, tài trợ chiếm 11,34%

**Bảng: Tổng hợp nguồn thu tài chính theo hoạt động (2008-2012)**

DVT: Triệu đồng

Nguồn kinh phí	2008	2009	2010	2011	2012	Tổng số	BQ năm	Tỷ lệ (%)
<b>1. Ngân sách cấp</b>	<b>106.913</b>	<b>120.409</b>	<b>136.195</b>	<b>173.546</b>	<b>167.939</b>	<b>705.002</b>	<b>141.000</b>	<b>44,42</b>
1.1. Thường xuyên	62.391	79.380	87.442	94.328	106.358	429.899	85.980	27,09
1.2. Chương trình mục tiêu	8.327	6.596	9.884	2.808	7.193	34.808	6.962	2,19
1.3. Đào tạo lại CBCC	114	180	180	249	280	1.003	201	0,06
1.4. Thanh tra Ủy quyền thi TNTHPT	226	227	47	47		547	109	0,03
1.5. Trợ cấp khó khăn	0	0	0	191		191	38	0,01
1.6. Nghiên cứu khoa học	9.057	8.684	7.798	13.068	14.155	52.762	10.552	3,32
1.7. Xây dựng cơ bản	26.798	25.342	30.844	62.855	39.953	185.792	37.158	11,71
<b>2. Học phí và lệ phí</b>	<b>48.667</b>	<b>60.324</b>	<b>85.870</b>	<b>126.893</b>	<b>150.602</b>	<b>472.356</b>	<b>94.471</b>	<b>29,76</b>
2.1. Học phí chính qui	43.646	55.483	79.332	117.094	142.660	438.215	87.643	27,61



2.2. Lệ phí tuyển sinh	5.021	4.841	6.538	9.799	7.942	34.141	6.828	2,15
<b>3. HĐĐT, NCKH và Dịch vụ</b>	<b>30.510</b>	<b>34.127</b>	<b>41.396</b>	<b>54.861</b>	<b>68.874</b>	<b>229.768</b>	<b>45.954</b>	<b>14,48</b>
3.1. Hợp đồng đào tạo	23.788	24.023	27.402	39.875	52.293	167.381	33.476	10,55
3.2. Sản xuất-dịch vụ	3.742	7.540	8.484	8.609	5.918	34.293	6.859	2,16
3.3. Khác	2.980	2.564	5.510	6.377	10.663	28.094	5.619	1,77
<b>4. Viện trợ, tài trợ và biếu tặng</b>	<b>30.191</b>	<b>43.971</b>	<b>41.947</b>	<b>33.803</b>	<b>30.124</b>	<b>180.036</b>	<b>36.007</b>	<b>11,34</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>216.281</b>	<b>258.831</b>	<b>305.408</b>	<b>389.103</b>	<b>417.539</b>	<b>1.587.162</b>	<b>317.432</b>	<b>100,00</b>

- Tổng chi hoạt động trong giai đoạn 2008-2012 là 1.575,04 tỷ đồng, số tiền chi bình quân hàng năm là 315,01 tỷ đồng tương ứng mức tăng là 19,41%. Cụ thể một số nhóm chi có mức tăng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi: nhóm chi thanh toán cho cá nhân tăng 28,1% (chiếm tỷ trọng 30,62%); nhóm chi cho nghiệp vụ chuyên môn tăng 20,91% (chiếm tỷ trọng 29,29%); nhóm chi dự án viện trợ, tài trợ tăng 6,97% (chiếm tỷ trọng 13,31%); và nhóm chi xây dựng cơ bản tăng 10,5% (chiếm tỷ trọng 11,8%)

**Bảng: Tổng hợp chi tiêu tài chính theo nhóm chi (2008-2012)**

*ĐVT: Triệu đồng*

NỘI DUNG	2008	2009	2010	2011	2012	Tổng số	BQ năm	Tỷ lệ (%)
1. Nhóm chi thanh toán cá nhân	59.318	68.741	84.617	109.811	159.726	482.213	96.443	30,62
2. Nhóm chi nghiệp vụ chuyên môn	69.023	68.929	76.546	99.354	147.534	461.386	92.277	29,29
3. Nhóm chi mua sắm sửa chữa lớn	631	725	747	4.772	1.078	7.953	1.591	0,50
4. Nhóm các khoản chi khác	17.737	12.317	42.770	32.697	36.131	141.652	28.330	8,99
5- Tăng cường cơ sở vật chất KT	8.327	6.595	9.884	1.326	8.377	34.509	6.902	2,19
6- Nghiên cứu khoa học	8.251	8.684	5.005	15.028	14.988	51.956	10.391	3,30
7- Dự án viện trợ tài trợ	29.422	48.417	40.997	52.216	38.527	209.579	41.916	13,31
8- Xây dựng cơ bản	26.798	25.342	30.844	62.854	39.953	185.791	37.158	11,80
<b>Tổng cộng</b>	<b>219.507</b>	<b>239.750</b>	<b>291.410</b>	<b>378.058</b>	<b>446.314</b>	<b>1.575.039</b>	<b>315.008</b>	<b>100,00</b>

## CHƯƠNG 4

# QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2022

### **4.1. Mục tiêu xây dựng, phát triển Trường Đại học Cần Thơ:**

#### **a) Mục tiêu chung:**

Trường Đại học Cần Thơ cần được tiếp tục xây dựng, phát triển thành một trung tâm Đào tạo - Nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ (KH-CN) mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu - chuyển giao KH-CN đạt trình độ chung của các trường đại học trong khu vực và thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2022. Thông qua hoạt động của mình, nhà trường phải góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển KH-CN, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của Vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng ĐBSCL với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ yếu đã xác định cho giai đoạn tới năm 2017 và thời kỳ tới năm 2022.

Đến năm 2017 trở về sau, Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến khu vực Đông Nam Á và là một trung tâm đào tạo mạnh cho các nước trong lưu vực sông Mê Kông.

#### **b) Mục tiêu cụ thể:**

Đạt được quy mô phát triển cho từng nhiệm vụ cụ thể như: Phát triển Mô hình tổ chức, Đào tạo đại học và sau đại học, Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, Hợp tác quốc tế, Phát triển nguồn nhân lực, Cơ sở vật chất và Nguồn thu tài chính được cụ thể hóa từ mục 4.2. đến 4.8 thuộc Chương 4 này.

### **4.2. Chức năng, nhiệm vụ và Mô hình tổ chức:**

#### **a) Chức năng, nhiệm vụ chính:**

Trường Đại học Cần Thơ là trường đa ngành, đa lĩnh vực có nhiệm vụ đào tạo bậc cao đẳng, đại học và sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, kinh tế, công nghệ, môi trường, luật và sư phạm, khoa học xã hội và nhân văn, phục vụ sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung; phát triển quan hệ quốc tế rộng rãi nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực và đầu tư trang thiết bị hiện đại để giúp cho người học phát huy tính năng động, sáng tạo thích nghi với nền kinh tế thị trường; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc; hỗ trợ các địa phương thực hiện nhiệm vụ đào tạo tại các trường Cao đẳng cộng đồng, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và nâng cao dân trí.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2017, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ của đất nước, đặc biệt vùng ĐBSCL, Nhà trường còn có sứ mạng nâng cao vị thế trong khu vực: Tiểu vùng sông Mê Kông, với Căm-pu-chia, Lào hoặc với các đối tác truyền thống như Nhật bản, Thái Lan, Phi-líp-pin, IRRI, SEAMEO, SEARCA, AIT,....

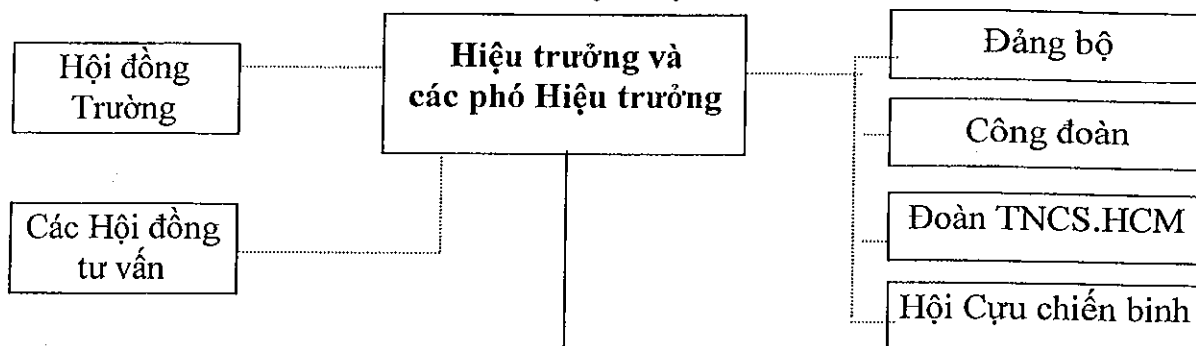
Trong giai đoạn tiếp theo đến năm 2017 và sau năm 2017, Nhà trường phải khẳng định được vị thế “cạnh tranh” về năng lực đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ cả trong và ngoài nước đặc biệt là khu vực Đông Nam Á.

#### **b) Mô hình tổ chức:**

Mô hình tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ trong giai đoạn hiện nay và đến năm 2022 được xác lập trên cơ sở tinh thần Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT ngày 21/9/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Phê duyệt đề án quy hoạch phát triển

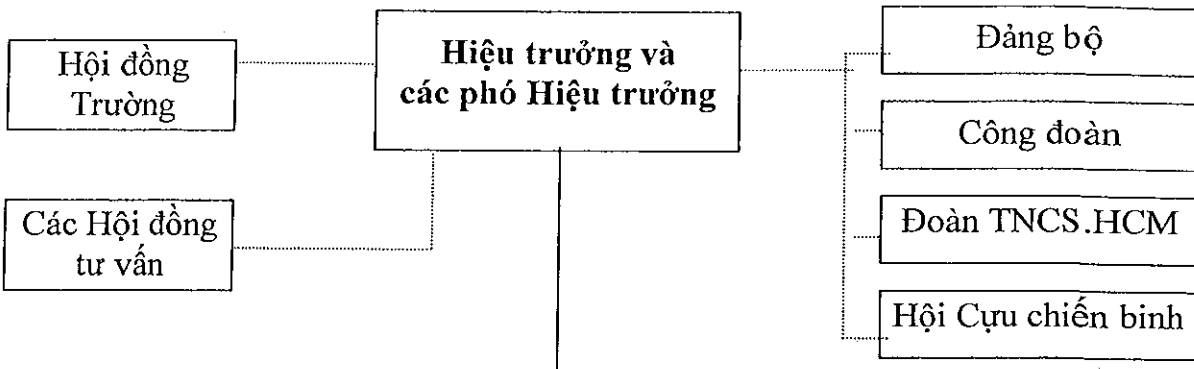
tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020. Trong đó có thể có những điều chỉnh phù hợp với yêu cầu đổi mới, hoàn thiện mô hình cơ cấu tổ chức các Đại học ở nước ta.

### MÔ HÌNH TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2017



CÁC KHOA	VIỆN & TRUNG TÂM	CÁC PHÒNG, BAN
Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	Viện NC&PT Công nghệ sinh học	Phòng Kế hoạch-Tổng hợp
Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông (TT. Điện tử - Tin học)	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	Phòng Đào tạo (đại học)
Khoa Khoa học Chính trị	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	Phòng Tài vụ
Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (TT Đào tạo và Tư vấn kinh tế)	Trung tâm Ngoại ngữ	Phòng Hợp tác quốc tế
Khoa Khoa học Tự nhiên	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ	Phòng Tổ chức-Cán bộ
Khoa Công nghệ (TT. kiểm định và Tư vấn Xây dựng + TT. NC & CG Công nghệ + TT Điện - Điện tử)	Trung tâm Dịch vụ & CGCN	Phòng Thanh tra-Pháp chế
Khoa Sư phạm (TT Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng	Phòng Quản trị - Thiết bị
Khoa Thủy sản (TT. Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ Thủy sản)	Trung tâm Đảm bảo chất lượng Đại học Cần Thơ	Phòng Công tác Sinh viên
Khoa Luật	Trung tâm Học liệu	Phòng Công tác Chính trị
Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Trung tâm Phân tích Hóa môi trường và Thực phẩm	Phòng Quản lý khoa học
Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Trung tâm Liên kết đào tạo	Ban Quản lý công trình
Khoa Dự bị dân tộc	Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ	Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ
Khoa Phát triển Nông thôn (Trung tâm NC-TN-ĐDSH Hòa An)	Trung tâm Công nghệ phần mềm	
Khoa Sau đại học	Trung tâm Phục vụ sinh viên	
Bộ môn Giáo dục thể chất	Trung tâm Tư vấn sinh viên	
Khoa Ngoại ngữ	Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu và Phát triển Kinh tế Biển vùng ĐBSCL	
	Trung tâm Khảo thí ngoại ngữ	
	Trung tâm Hòa An	
	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp	
	Trường Phổ thông Trung học Thực hành Sư phạm	

## MÔ HÌNH TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2022



CÁC KHOA	VIỆN & TRUNG TÂM	CÁC PHÒNG, BAN
Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	Viện NC&PT Công nghệ sinh học	Phòng Kế hoạch-Tổng hợp
Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	Phòng Đào tạo (đại học)
Khoa Khoa học Chính trị	Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu	Phòng Tài vụ
Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Trung tâm Ngoại ngữ	Phòng Hợp tác quốc tế
Khoa Khoa học Tự nhiên	Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ	Phòng Tổ chức-Cán bộ
Khoa Công nghệ	Trung tâm Dịch vụ & CGCN	Phòng Thanh tra-Pháp chế
Khoa Sư phạm	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng	Phòng Quản trị - Thiết bị
Khoa Thủy sản	Trung tâm Đảm bảo chất lượng Đại học Cần Thơ	Phòng Công tác Sinh viên
Khoa Luật	Trung tâm Học liệu	Phòng Công tác Chính trị
Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Trung tâm Phân tích Hóa môi trường và Thực phẩm	Phòng Quản lý khoa học
Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Trung tâm Liên kết đào tạo	Ban Quản lý công trình
Khoa Dự bị dân tộc	Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ	Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ
Khoa Phát triển Nông thôn (Trung tâm NC - TN - ĐDSH Hòa An)	Trung tâm Công nghệ phần mềm	
Khoa Sau đại học	Trung tâm Phục vụ sinh viên	
Khoa Giáo dục thể chất	Trung tâm Tư vấn sinh viên	
Khoa Ngoại ngữ	Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu và Phát triển Kinh tế Biển vùng ĐBSCL	
	Trung tâm Khảo thí ngoại ngữ Đại học Cần Thơ	
	Trung tâm Hòa An	
	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp	
	Trường Phổ thông Trung học Thực hành Sư phạm	

### 4.3. Quy hoạch phát triển đào tạo đại học và sau đại học:

#### a) Định hướng phát triển:

- Triển khai và hoàn thiện chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ. Nội dung chương trình đào tạo được chuyển từ chủ yếu trang bị kiến thức chuyên môn sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất cho người học trên cơ sở chuẩn đầu ra được xác định phù hợp với yêu cầu thực tế của ngành nghề đào tạo, quan tâm đến nhu cầu của xã hội và thời đại. Chương trình đào tạo được phát triển theo hướng linh hoạt cho người học; có nội dung gắn kết giữa lý luận với thực tiễn và cập nhật tiến bộ khoa học và công nghệ; kết hợp giữa học với thực hành, trang bị những kiến thức thật sự cơ bản, cần thiết chú trọng nâng cao năng lực tự học để có thể đáp ứng theo hướng học tập suốt đời. Quan tâm phát triển chương trình đào tạo tiến tiến, đào tạo chất lượng cao bằng tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng với khu vực và thế giới cho cả người học và Nhà trường.

- Nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và đánh giá sinh viên phải được cải tiến phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ; từ đó hướng dẫn và tạo điều kiện để người học điều chỉnh phương pháp học tập để tích lũy kiến thức, rèn luyện năng lực và phẩm chất cần thiết.

- Phát triển quy mô đào tạo và ngành nghề đào tạo phải dựa trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo (đủ điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất), xem chất lượng đào tạo là yếu tố quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của nhà trường; đồng thời bám sát với nhu cầu thực tế phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là của Vùng DBSCL.

- Đa dạng và linh hoạt trong hình thức đào tạo để đáp ứng nhu cầu học tập của nhiều đối tượng người học. Tập trung phát triển quy mô đào tạo sau đại học để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ sở đào tạo và các địa phương. Xây dựng và phát triển đào tạo từ xa bậc đại học để nâng cao dân trí và nguồn nhân lực có trình độ đại học cho địa phương.

- Tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh các bậc học, các hệ đào tạo theo đúng các quy chế tuyển sinh và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chú trọng công tác tư vấn tuyển sinh, tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp đến các đối tượng người học.

- Quản trị và quản lý đào tạo phải được xem trọng, có chiến lược điều chỉnh và nâng cao để đáp ứng yêu cầu triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ cho nhiều trình độ đào tạo và hình thức đào tạo khác nhau. Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Phát huy vai trò của công tác học sinh, sinh viên. Phải xem công tác học sinh, sinh viên là một phần quan trọng trong việc giáo dục, đào tạo con người toàn diện của Nhà trường.

- Củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác và liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học với các cơ sở đào tạo trong vùng nhằm chia sẻ và khai thác tốt nguồn lực các bên.

- Chú trọng liên kết hợp tác với các viện, trường đào tạo bậc cao và các tổ chức trong và ngoài nước có uy tín để phát triển và nâng cao năng lực đào tạo của Nhà trường, đặc biệt là đào tạo sau đại học.

- Để nhanh chóng nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo cần phải tranh thủ và tổ chức triển khai hiệu quả các nguồn đầu tư trong và ngoài nước; đồng thời phát huy nội

lực bằng cách đẩy mạnh và thực hiện tốt các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ đào tạo và chuyển giao công nghệ.

- Quan tâm phát triển mối quan hệ với các đơn vị, tổ chức và cá nhân để tăng nguồn lực cho các hoạt động đào tạo và tạo thêm điều kiện hỗ trợ cho người học. Thông qua đó nâng cao uy tín và vị thế của Trường đối với cộng đồng nhằm ổn định và phát triển nguồn tuyển, nguồn đào tạo.

- Về đảm bảo chất lượng đào tạo, đến năm 2022, Trường Đại học Cần Thơ có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế (AUN-QA); Có 100% các chương trình đào tạo được tự đánh giá theo tiêu chuẩn chất lượng của quốc gia và quốc tế (AUN-QA, ABET); trong đó, có ít nhất 25% chương trình được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA và ABET, nhất là các chương trình đào tạo trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và môi trường.

**b) Căn cứ xác định quy mô đào tạo:**

Dân số trung bình phân theo địa phương (Lấy theo số lượng thống kê đến năm 2004 của Tổng cục thống kê. Riêng năm 2010, 2015 và 2020 tạm lấy số lượng theo tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm là 1,1%):

*Đơn vị: Nghìn người.*

	2002	2003	2004	2005	2010	2015	2020
Cả nước	79.727,4	80.902,4	82.032,3				
Tỷ lệ gia tăng dân số (%)	1,3	1,5	1,4				
Đồng bằng sông Cửu Long	16.713,7	16.881,6	17.076,1	17.267,6	<b>18.238,4</b>	<b>19.263,9</b>	<b>20.346,9</b>
Tỷ lệ gia tăng dân số (%)	1,2	1,0	1,2	1,1	<b>1,1</b>	<b>1,1</b>	<b>1,1</b>

Để đạt được chỉ tiêu về phát triển giáo dục đại học của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 (theo Quyết định số: 20/2006/QĐ-TTg ngày 20/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ) là 150 sinh viên / 1 vạn dân thi:

**Số lượng sinh viên của vùng ĐBSCL năm 2010 là: 273.577 sinh viên.**

**Số lượng sinh viên của vùng ĐBSCL theo tỷ lệ 300 sinh viên/1 vạn dân đến năm 2015 sẽ là: 577.916 sinh viên.**

**Số lượng sinh viên của vùng ĐBSCL theo tỷ lệ 450 sinh viên/1 vạn dân (theo Nghị quyết số: 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ) đến năm 2020 sẽ là: 915.613 sinh viên.**

Tính đến năm 2013, vùng ĐBSCL có 16 trường đại học (Đại học Cần Thơ, Đại học Y-Dược Cần Thơ, Đại học An Giang, Đại học Bạc Liêu, Đại học Đồng Tháp, Đại học Tiền Giang, Đại học Trà Vinh, Đại học Công nghệ Kỹ thuật Cần Thơ, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, Đại học Tân Tạo, Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An, Đại học Cửu long, Đại học Xây dựng Miền Tây, Đại học Tây Đô, Đại học Võ Trường Toản và Đại học Nam Cần Thơ) và 25 trường Cao đẳng hoặc Cao đẳng Cộng đồng tại 13 tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL. Đến năm 2020 vùng ĐBSCL sẽ có thêm nhiều trường đại học và cao đẳng tự thực theo chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, Trường Đại học Cần thơ là trường đại học trọng điểm quốc gia ở vùng ĐBSCL, là cơ sở đào tạo chủ lực đào tạo nhân lực chất lượng cao cho vùng ĐBSCL.

Quy mô đào tạo hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ, nếu không tính sinh viên học chương trình thứ 2 thì đến năm 2015 cần phải đạt được số lượng là 38.801 sinh viên (*chiếm tỷ lệ 6,71 % so với nhu cầu đào tạo đại học của toàn Vùng*) và đến năm 2020 là 50.612 sinh viên (*chiếm tỷ lệ 5,52 % so với nhu cầu đào tạo đại học của toàn Vùng*). Tỷ lệ sinh viên chính quy so với nhu cầu đào tạo đại học toàn Vùng giảm tương đối để tập trung mở rộng quy mô đào tạo sau đại học, mặt khác tập trung đầu tư để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật kiên cố, hiện đại và nâng cao chất lượng nhân lực nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường. Trong giai đoạn này sẽ dành ưu tiên tăng quy mô đào tạo đại học cho các trường vừa thành lập trước năm 2015 và sẽ thành lập thêm trong giai đoạn 2015 - 2020.

Dự kiến nhu cầu ngành nghề mới của Vùng ĐBSCL trong Kế hoạch đào tạo đại học và sau đại học giai đoạn: 2014 - 2022 được thể hiện chi tiết ở phần phụ lục công tác đào tạo đại học và sau đại học (*Phụ lục A0 và B0*).

**c) Quy mô phát triển đào tạo đại học và sau đại học:**

Lấy chất lượng đào tạo làm mục tiêu hàng đầu, việc tăng quy mô đào tạo phải hoàn toàn dựa trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo. Mặt khác, phát triển quy mô đào tạo đại học còn được xác định trên cơ sở tập trung nguồn lực cho việc gia tăng quy mô đào tạo sau đại học, cung cấp nguồn cán bộ giảng dạy cho các trường đại học, cao đẳng và nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL.

Thời điểm mở ngành mới, số lượng tuyển mới và quy mô đào tạo theo từng năm và từng ngành học được thể hiện chi tiết ở phần phụ lục công tác đào tạo đại học và sau đại học (*Phụ lục A1, A2 và Phụ lục B1, B2*).

**Bảng 1: Quy mô đào tạo sinh viên chính quy đến năm 2010, 2015, 2020 và 2022**

	2007	2008	2009	2010	2015	2020	2022
Cao đẳng					204		
Đại học ( <i>tất cả hình thức</i> )	19.780	21.490	23.180	24.560	41.691	54.772	54.772
Đại học ( <i>SV tuyển sinh 3 chung</i> )	19.780	21.490	23.180	24.560	33.322	38.852	38.852
Đại học ( <i>Không tính CT thứ 2 và xét tuyển thẳng</i> )	19.780	21.490	23.180	24.560	36.541	44.522	44.522
Đại học ( <i>không tính SV học chương trình thứ 2</i> )	19.780	21.490	23.180	24.560	37.791	50.272	50.272
Sau đại học	1.434	1.631	1.928	2.087	2.629	4.965	5.173
<b>Tổng quy mô đào tạo CĐ, ĐH (<i>không tính SV học chương trình thứ 2</i>) và sau đại học</b>	<b>21.214</b>	<b>23.121</b>	<b>25.108</b>	<b>26.647</b>	<b>41.790</b>	<b>55.343</b>	<b>55.551</b>

**Bảng 2: Chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo theo các hệ, bậc**

Hệ, bậc đào tạo	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2022	
	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo
Đại học (chính quy)	6.230	24.560	8.230	33.322	9.310	38.852	9.310	38.852
Sau đại học	698	2.087	1.393	2.629	2.357	4.965	2.382	5.173
Bằng Đại học thứ 2	200	800	600	1500	1000	2900	1000	2900
Liên thông CĐ lên ĐH	400	1.000	150	250	300	550	300	550
Cử tuyển	180	180	200	609	300	1150	300	1150
Dự bị	160	160	250	860	400	1400	400	1400
Hệ Vừa làm vừa học	4.500	15.200	6.300	19.100	7.800	27.550	7.800	27.550
Hệ Đào tạo từ xa	1.859	1.859	5.600	15.900	7.100	20.400	7.100	20.400

**Bảng 3: Quy mô đào tạo phân theo các khoa**

TT	KHOA	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2022	
		ĐH	SĐH	ĐH	SĐH (Ths TS)	ĐH	SĐH (Ths TS)	ĐH	SĐH (Ths TS)
1.	Khoa Công nghệ	3.810	60	6.680	106 0	5.722	390 40	7.090	390 40
2.	Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	1.220	60	2.000	109 10	1.951	220 29	2.000	260 32
3.	Khoa Khoa học Tự nhiên	840	435	1.510	248 0	1.561	433 30	1.500	478 32
4.	Khoa Khoa học Chính trị	360	0	960	0 0	652	20 0	960	80 0
5.	Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	1420	100	2.180	60 0	2.800	215 0	2.960	220 0
6.	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh	3.600	180	4.707	440 119	4.920	760 220	4.920	780 220
7.	Khoa Thủy sản	1.840	120	1.787	175 44	2.240	300 79	2.240	300 93
8.	Khoa Luật	1.000	54	1.387	70 0	2.580	160 0	2.900	160 0
9.	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1090	180	1.654	194 39	2.240	264 49	2.240	264 52
10.	Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng	3.380	487	4.139	360 126	4.512	500 209	4.172	510 220
11.	Khoa Sư phạm	3.320	282	3.605	288 15	3.120	480 72	3.120	490 72
12.	Khoa Phát triển nông thôn			2.331	0 0	2.800	60 0	2.800	80 0
13.	Bộ môn Giáo dục thể chất	200	0	364	0 0	600	0 0	600	0 0
14.	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	390	62	345	100 15	320	180 20	320	180 20



15.	Viện NC & PT Công nghệ Sinh học	400	67	937	70 41	1.240	160 40	1.240	160 40
	<b>Cộng:</b>	24.260	2.087	33.322	(2.220 409) 2.629	38.552	(4.177 788) 4.965	39.062	(4.352 821) 5.173
	<b>Qui mô cả trường</b>	<b>26.347</b>		<b>36.167</b>		<b>43.517</b>		<b>44.235</b>	

*Ghi chú: Số liệu đại học là số sinh viên tuyển sinh chính quy*

#### **d) Căn cứ để hoạch định đảm bảo chất lượng**

Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học đã được quy định trong Luật Giáo dục Đại học năm 2012. Theo đó, trường đại học có quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm triển khai hoạt động bảo đảm chất lượng; tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng; thành lập tổ chức chuyên trách về bảo đảm chất lượng; xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo đảm chất lượng; tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định trường; duy trì, phát triển và công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng; được lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

#### **4.4. Quy hoạch phát triển nghiên cứu khoa học:**

##### **a) Định hướng phát triển:**

Từ nay đến 2022 nhiệm vụ khoa học công nghệ của Trường tập trung vào 5 lĩnh vực nghiên cứu khoa học ưu tiên sau đây:

- (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường,
- (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên,
- (3) Kỹ thuật công nghệ và công nghệ thông tin - truyền thông,
- (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn,
- (5) Phát triển kinh tế, thị trường.

Để triển khai thực hiện các định hướng chiến lược có hiệu quả, trong giai đoạn 2014-2022 Trường Đại học Cần Thơ dự kiến thực hiện một số nội dung trong công tác nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ kết hợp đào tạo nguồn nhân lực như sau:

##### **- Nhiệm vụ cấp nhà nước:**

Đăng ký thực hiện các chương trình nghiên cứu tổng hợp về kinh tế - xã hội, giáo dục vùng đồng bằng sông Cửu Long như các chương trình trọng điểm: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ Thông tin và Truyền thông, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ Cơ khí và Tự động hóa, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng, Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ bảo quản và chế biến, Nghiên cứu công nghệ phục vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Chú trọng nghiên cứu các vấn đề về công nghệ vật liệu, cơ khí hóa, tự động hóa, công nghệ thông tin. Nghiên cứu phát triển giáo dục vùng kinh tế đặc thù.

##### **- Nhiệm vụ cấp Bộ, cấp Trường:**

+ Chương trình công nghệ- công nghệ thông tin: ứng dụng công nghệ sinh học trong tuyển chọn giống cây trồng vật nuôi, quản lý dịch bệnh trên vườn cây ăn quả, lúa, cá, gia súc gia cầm, ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông đa phương tiện phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, khuyến nông, khuyến ngư. Tập trung nghiên cứu cơ khí hóa, tự động hóa công nghiệp và nông nghiệp, sử dụng phế phẩm nông

nghiệp làm vật liệu xây dựng, phân bón hóa chất, nghiên cứu ứng dụng công nghệ vật liệu.

+ Chương trình nông nghiệp và thủy sản: Tập trung nghiên cứu, tuyển chọn, lai tạo các giống lúa có năng suất cao chất lượng tốt, nghiên cứu quy trình sản xuất tôm cá, nghiên cứu các giống heo trâu bò dê, gia cầm. Song song đó, tập trung nghiên cứu phòng trừ và điều trị các bệnh trên cây trồng vật nuôi chủ yếu như: bệnh vàng lá gân xanh trên cây có múi, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá, bệnh lở mồm long móng, bệnh cúm gia cầm.

+ Chương trình nghiên cứu về môi trường: Xử lý ô nhiễm môi trường của vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm về chất thải và nước thải, ô nhiễm sản xuất công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Quản lý và sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên vùng ĐBSCL. Nghiên cứu sử dụng chất thải phục vụ sản xuất góp phần vệ sinh môi trường.

+ Chương trình công nghệ thực phẩm và công nghệ sau thu hoạch: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học và kinh nghiệm truyền thống trong chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm. Nghiên cứu công nghệ phục vụ sau thu hoạch nhằm làm giảm bớt sự hao hụt trong quá trình sản xuất, thu hoạch, vận chuyển, bảo quản và chế biến nông sản.

+ Chương trình nghiên cứu những vấn đề kinh tế xã hội và nhân văn ĐBSCL: Vấn đề luật pháp kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường, tiêu thụ hàng hóa nông sản ở vùng nông nghiệp trọng điểm, vấn đề tôn giáo dân tộc, những vấn đề phát sinh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, quy hoạch và phát triển.

+ Chương trình nghiên cứu về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục: Nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo từ xa... Đẩy mạnh công tác nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

#### **- Các nhiệm vụ ươm tạo công nghệ:**

Hàng năm, cán bộ khoa học trẻ của Trường tham gia thực hiện các nhiệm vụ ươm tạo công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm cụ thể có giá trị ứng dụng trực tiếp vào sản xuất và đời sống, đáp ứng yêu cầu bức bách của xã hội.

#### **- Các dự án sản xuất thử nghiệm:**

Đăng ký thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm nhằm đưa các sản phẩm đã nghiên cứu được từ các đề tài, dự án các cấp vào sản xuất ở quy mô lớn, có khả năng chuyển giao hoặc tiêu thụ trên thị trường và có ý nghĩa phát triển kinh tế xã hội.

#### **- Thực hiện các đề tài, dự án theo nghị định thư của chính phủ:**

Các nhiệm vụ này do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao trực tiếp cho Trường hàng năm theo nghị định hợp tác ký kết giữa hai chính phủ.

Ngoài ra, trong kế hoạch phát triển nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ đến năm 2022, Trường Đại học Cần Thơ tăng cường mở rộng hợp tác nghiên cứu với các địa phương, doanh nghiệp khu vực ĐBSCL, các vùng phụ cận và hợp tác các viện trường trong và ngoài nước về khoa học công nghệ nhằm tăng nguồn kinh phí tạo động lực mới về khoa học công nghệ, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị phục vụ phát triển nhà trường, kinh tế xã hội địa phương và nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực trình độ cao cho khu vực ĐBSCL và cả nước xứng đáng là một trong

13 Trường đại học trọng điểm của cả nước, theo định hướng nghiên cứu và xuất sắc trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và môi trường.

**b) Quy mô nghiên cứu khoa học:**

TT	Loại đề tài	2007-2011	2012-2017	2017-2022
		Số đề tài	Số đề tài	Số đề tài
01	Đề tài hợp tác theo Nghị định thư của CP	6	15	25
02	Tăng cường năng lực NCKH	2	5	10
03	Đề tài cấp Nhà nước	2	10	15
04	Đề tài cấp Bộ trọng điểm*	15	-	-
05	Đề tài cấp Bộ**	150	75	100
06	Đề tài sản xuất thử nghiệm	4	5	10
07	Đề tài hợp tác với địa phương	100	250	350
08	Đề tài NCKH cơ sở (cấp trường)	394	750	1000
09	Nhiệm vụ ương tạo công nghệ***	6	-	-
<b>Cộng:</b>		<b>679</b>	<b>1110</b>	<b>1510</b>

(\*): Từ năm 2011, không còn triển khai đăng ký đề tài cấp Bộ trọng điểm (theo Thông tư 12/2010/TT-BGDĐT ngày 29/03/2010)

(\*\*): Hiện tại tham gia tuyển chọn đề tài cấp Bộ

(\*\*\*): Từ năm 2008, Bộ KH&CN không triển khai đăng ký nhiệm vụ UTCN

**4.5. Quy hoạch phát triển hợp tác quốc tế:**

**a) Định hướng phát triển:**

Tiếp tục phát huy thế mạnh về hợp tác quốc tế (HTQT), mở rộng quan hệ HTQT nhằm:

- Tăng cường liên kết đào tạo và nghiên cứu khoa học với các viện, trường nước ngoài trên cơ sở những mối quan hệ hợp tác truyền thống với các nước Nhật Bản (Dự án nâng cấp Khoa Nông nghiệp & SHUD), Hà Lan (Chương trình MHO), Vương quốc Bỉ (Chương trình VLIR), Đan Mạch (Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Khoa học Môi trường), Hoa Kỳ (Chương trình đào tạo tiên tiến các ngành Công nghệ Sinh học, Nuôi trồng Thủy sản), Pháp (Chương trình song ngữ Pháp-Việt của Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng, Khoa Môi trường & TNTN), Đức (Chương trình SANSED, Dự án WISDOM), vv... để giải quyết những vấn đề cấp bách của ĐBSCL như giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ sau thu hoạch, thị trường và giá cả nông sản, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, v.v... Tích cực cùng với các đối tác tìm kiếm chương trình, dự án hợp tác mới để phát huy các thành quả của các chương trình, dự án đã có trước đây.

- Tăng cường hợp tác trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với các đối tác nước ngoài của Chương trình Mekong 1000.

- Củng cố và tăng cường mối quan hệ với các Viện, Trường thành viên của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN) nhằm đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng, thúc đẩy sự công nhận thành quả học tập của sinh viên và phát triển hợp tác với các Viện, Trường trong mạng lưới.

- Tranh thủ thế mạnh của các Viện, Trường đối tác trong Dự án "Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học xuất sắc" từ vốn hỗ trợ kỹ thuật và vốn vay của JICA, Nhật Bản để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và môi trường đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Hợp tác triển khai các chương trình, dự án có ý nghĩa chiến lược cho sự phát triển bền vững vùng ĐBSCL như chương trình tính toán cân bằng nước, phân tích vai trò của cây lúa ảnh hưởng đến kinh tế xã hội, nuôi trồng thủy sản bền vững, bảo vệ nguồn

lợi thủy sản, tài nguyên đất với Ủy hội sông Mê Kông, các Viện, trường thuộc lưu vực sông Mê Kông, trong khu vực Đông Nam Á và các tổ chức quốc tế.

- Tăng cường hợp tác song phương với các Viện, Trường ở Đông Bắc Á, Bắc Âu, Nam Mỹ. Tiếp tục khai thác nguồn học bổng thông qua nghị định thư với các nước Đông Âu.

- Xây dựng mối quan hệ mới hoặc tăng cường các hợp tác đã có với các Viện, Trường có danh tiếng trên thế giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau để gọi cán bộ đi đào tạo trong khuôn khổ chương trình 911 và Mekong 1000 đồng thời xây dựng các mối quan hệ hợp tác theo hướng 2 bên cùng làm và cùng có lợi.

- Tăng cường tiếp xúc, làm việc với các đại sứ quán, tổ chức quốc tế, các đối tác tiềm năng có văn phòng đại diện tại Việt Nam. Việc tiếp xúc này sẽ tăng cường sự hiểu biết giữa ĐHCT và các đối tác, tranh thủ sự ủng hộ nguồn tài trợ cũng như nguồn học bổng và các dự án tài trợ trực tiếp từ các tổ chức này. Đẩy mạnh hơn nữa hợp tác mới với Trung Quốc và cộng đồng sử dụng Hoa ngữ; tập trung phát triển đội ngũ cán bộ thông thạo tiếng Hoa để có thể mở ngành này khoảng năm 2015.

- Tìm các nguồn tài trợ từ các hiệp hội, tổ chức quốc tế lớn có nhiều tiềm năng nhằm nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị và đào tạo cán bộ cho Trường. Cụ thể là tiếp cận với các công ty Boeing, IBM,...

- Tiếp tục khai thác và tranh thủ sự hỗ trợ của lực lượng Việt kiều trí thức. Trong thời gian qua sự đóng góp trực tiếp hay gián tiếp của Việt kiều trí thức, đây cũng đóng góp nhiều cho Trường; có nhiều học bổng đã cấp cho cán bộ đi học tập ngắn dài hạn; một số công trình nghiên cứu khoa học cũng được chuyển giao về ĐHCT.

- Phát triển và đa dạng hoá hoạt động của “Học phần Nhiệt đới”, đào tạo cho sinh viên nước ngoài ở các trường đại học của Mỹ, Nhật, Canada, Úc, các nước Châu Âu,....Thành lập mới bộ phận “Du học Quốc tế - International Studies” để triển khai việc liên kết đào tạo quốc tế và mở rộng quan hệ với các đại học bên ngoài đồng thời giới thiệu ĐHCT ra cộng đồng giáo dục thế giới.

- Phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo tiên tiến, đào tạo song ngữ bậc đại học và sau đại học với các viện, trường đại học có uy tín trên thế giới. Liên kết đào tạo nhiều hình thức ngắn và dài hạn. Thông qua liên kết sẽ nâng cao trình độ cho cán bộ và chuyển giao chương trình đào tạo từ trường bạn về ĐHCT. Cũng thông qua liên kết sẽ tranh thủ thêm học bổng sau đại học cho cán bộ của trường. Cũng trên cơ sở phối hợp với các chương trình đào tạo tiên tiến phần đầu đến năm 2015 sẽ được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt một số chương trình đào tạo dài hạn bậc đại học và sau đại học quốc tế và số lượng sinh viên quốc tế đến trường học tập sẽ tăng gấp 3 lần hiện nay.

#### **b) Quy mô đào tạo quốc tế:**

*Đơn vị tính: học viên nước ngoài.*

TT	NỘI DUNG	2013	2017	2021	2025
1	Các hình thức đào tạo ngắn hạn	150	300	600	1000
2	Các hình thức đào tạo dài hạn	10	50	300	500
<b>Tổng cộng:</b>		<b>160</b>	<b>350</b>	<b>900</b>	<b>1500</b>

- Số liệu thu thập từ các dạng đào tạo cho người nước ngoài bao gồm: học phần nhiệt đới, tập huấn chuyên môn tại đơn vị, báo cáo seminar, chuyên đề cho các đoàn tham quan ngắn hạn và đào tạo bằng cấp (kể cả đồng hướng dẫn với giáo sư nước ngoài)

#### **4.6. Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực:**

##### **a) Định hướng phát triển:**

##### **- Về công tác tổ chức:**

Mô hình tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ phát triển theo từng giai đoạn đến năm 2010, 2015, 2020 và 2022 với đầy đủ các khoa, viện, trung tâm, phòng, ban ở thời điểm hiện tại và dự kiến thành lập mới đã được thể hiện cụ thể ở dạng sơ đồ tại Mục 4.2 b. Cụ thể sẽ thành lập mới các đơn vị sau:

- Thành lập Hội đồng “Cải tiến chất lượng đào tạo”, gồm các thành viên từ hội đồng khoa học trong và ngoài Trường, tư vấn trong việc cải tiến giáo trình và có thể sẽ tham gia đánh giá một số công đoạn hoặc một số chỉ tiêu về chất lượng giảng dạy, tư vấn công tác đào tạo.
- Thành lập bộ phận chuyên trách về đánh giá chất lượng đào tạo với nhiệm vụ: đôn đốc theo dõi các hoạt động liên quan đến chất lượng đào tạo ở các khoa, đánh giá định kỳ về chất lượng và nội dung. Xem xét định kỳ tính cập nhật và tính cụ thể của nội dung đào tạo, ....
- Thành lập Trung tâm Tư vấn sinh viên nhằm hỗ trợ, tư vấn sinh viên trong việc học tập, sinh hoạt và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.
- Tách Trung tâm Phục vụ sinh viên ra khỏi Phòng Công tác Sinh viên để Trung tâm trở thành đơn vị thuộc Trường.
- Thành lập Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu và Phát triển Kinh tế Biển vùng ĐBSCL đặt tại Phú Quốc.
- Thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ
- Thành lập Trung tâm Khảo thí Ngoại ngữ Trường Đại học Cần Thơ.
- Thành lập Trung tâm phân tích Hóa môi trường và Thực phẩm
- Đổi tên Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí thành Trung tâm Đảm bảo chất lượng Đại học Cần Thơ đồng thời, điều chỉnh chức năng của Trung tâm, tập trung vào công tác bảo đảm chất lượng trong đào tạo.
- Thành lập Khoa Ngoại ngữ trên cơ sở các bộ môn: Sư phạm Anh văn, sư phạm Pháp văn (thuộc Khoa Sư phạm), Anh văn, Pháp văn (thuộc Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn) và Trung tâm ngoại ngữ.
- Thành lập Trung tâm Hòa An nhằm quản lý tất cả các ngành được đào tạo tại Hòa An nhưng không do khoa Phát triển Nông thôn xây dựng chương trình đào tạo mà do các đơn vị khác xây dựng chương trình đào tạo.
- Thành lập Ban chỉ đạo khu Hòa An nhằm thống nhất quản lý hoạt động của các đơn vị thuộc Trường tại khu Hòa An.
- Thành lập khoa Giáo dục Thể chất mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo ngành giáo dục thể chất.
- Sắp xếp lại Khoa Phát triển Nông thôn và Viện NCPT ĐBSCL.

##### **+ Về đội ngũ cán bộ, công chức**

- Tăng số lượng CCVC nhằm đáp ứng việc mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo. Dự kiến đến năm 2015 là 1.896 CCVC, 2017 là 1.989 CCVC, 2020 là 2.108 và 2022 là 2.174 CCVC (Xem bảng 7).

- Phát triển đội ngũ CBGD có trình độ sau đại học nhằm đáp ứng tốt yêu cầu mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của trường, phần đầu:

\* Đến năm 2015 đạt tỷ lệ ít nhất 88% giảng viên có trình độ sau đại học (trong đó 29% có trình độ tiến sĩ và 59% có trình độ thạc sĩ);

\* Đến năm 2017 đạt tỷ lệ ít nhất 94% giảng viên có trình độ sau đại học (trong đó 37% tiến sĩ và 57% thạc sĩ);

\* Đến năm 2020 đạt tỷ lệ ít nhất 96% giảng viên có trình độ sau đại học (trong đó 56% tiến sĩ và 40% thạc sĩ);

\* Đến năm 2022 đạt tỷ lệ ít nhất 97% giảng viên có trình độ sau đại học (trong đó 62% tiến sĩ và 35% thạc sĩ), (Xem bảng 5).

- Nâng cấp đội ngũ VC bộ phận hành chính quản lý (HCQL) đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo 95% CBHCQL được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ, trong đó có 50% CBHCQL vượt tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch viên chức đang giữ.

#### b) Căn cứ xác định quy mô nguồn nhân lực:

Quy mô nguồn nhân lực được xác lập căn cứ theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Chính phủ; Quyết định số 795/QĐ-BGDĐT ngày 27/02/2010, Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn cách xác định số SV quy đổi trên 1 GV quy đổi, và theo định hướng giảm dần số SV quy đổi trên 1 GV quy đổi đối với một số lĩnh vực, cụ thể theo bảng sau:

**Bảng 4: Số SV quy đổi trên 1 GV đối với một số lĩnh vực**

TT	Nhóm ngành đào tạo tại trường	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2020	Năm 2022
1	Kỹ thuật, công nghệ, nông, lâm, ngư, thủy lợi, khoa học tự nhiên, giao thông, xây dựng	≤ 25	≤ 24	≤ 23	≤ 21	≤ 20
2	Kinh tế, tài chính, ngân hàng, văn hóa, du lịch, báo chí, thư viện, khoa học xã hội nhân văn, pháp lý, hành chính	≤ 25	≤ 25	≤ 25	≤ 25	≤ 25
3	Sư phạm, Giáo dục thể chất	≤ 25	≤ 24	≤ 23	≤ 21	≤ 20

Riêng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ (thừa hành) và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỷ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số giảng viên hiện nay (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30% tính theo tổng số giảng viên (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 17,5% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 12,5%).

#### c) Quy mô phát triển nguồn nhân lực:

**Bảng 5: Kế hoạch phát triển giảng viên có trình độ sau đại học đến 2022**

Năm	Số lượng CBGD	Cán bộ giảng dạy có trình độ sau đại học					
		Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tiến sĩ		Thạc sĩ	
				Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng
9/2012	1.185	73,9	876	18,8	223	55,1	653
12/2012	1.203	73,7	886	19,4	233	54,3	653
9/2013	1.214	76,0	923	20,6	250	55,4	673

12/2013	1.197	77,5	928	22,4	268	55,5	665
2014	1.341	82,6	1.108	25,8	346	56,8	762
2015	1.410	88,4	1.246	29,4	415	59,0	831
2016	1.440	92,4	1.330	31,5	453	60,9	877
2017	1.499	94,2	1.412	36,8	551	57,4	861
2018	1.540	94,5	1.455	42,8	659	51,7	796
2019	1.566	95,0	1.488	49,1	769	45,9	719
2020	1.609	96,1	1.546	56,4	908	39,7	638
2021	1.639	96,3	1578	60,2	986	36,1	592
2022	1.672	96,9	1.621	62,3	1.043	34,6	578

**Bảng 6: Quy mô phát triển nguồn giảng viên tại các đơn vị đào tạo**

TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	Năm 12/2013	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2020	Năm 2022
+ Khoa Công nghệ	169	196	204	197	197
+ Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông (Trung tâm Công nghệ phần mềm)	64	78	87	88	87
+ Khoa Khoa học tự nhiên	94	123	132	144	156
+ Khoa Môi trường và Tài nguyên TN	59	56	59	69	69
+ Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	125	127	136	144	143
+ Khoa Sư phạm	202	208	208	208	225
+ Khoa Thủy sản	57	55	58	74	75
+ Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	103	124	123	138	142
+ Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	130	141	157	173	188
+ Khoa Luật	64	72	84	100	108
+ Khoa Khoa học chính trị	32	46	55	62	63
+ Khoa Giáo dục thể chất	18	22	27	32	36
+ Khoa Phát triển Nông thôn	23	45	44	48	48
Khoa Ngoại ngữ (từ Khoa Sư phạm, Khoa KHXX&NV, Trung tâm Ngoại ngữ)					
+ Viện NCPT đồng bằng sông Cửu Long	16	18	22	25	24
+ Viện NC&PT Công nghệ sinh học	22	27	31	32	33
<b>Cộng:</b>	<b>1.134</b>	<b>1.338</b>	<b>1.427</b>	<b>1.534</b>	<b>1.594</b>

**Ghi chú:**

- Giai đoạn 2013-2017 thành lập Khoa Ngoại ngữ;
- Tỷ lệ % giảng dạy cho đơn vị khác được tính như sau:
  - + Các học phần do Khoa Khoa học chính trị giảng dạy cho các đơn vị khác: 30% tính cho Khoa KHCT, 70% còn lại tính cho đơn vị quản lý ngành đào tạo.
  - + Học phần Giáo dục quốc phòng: 30% tính cho Trung tâm Giáo dục quốc phòng, 70% còn lại tính cho đơn vị quản lý ngành đào tạo.

- + Các học phần Ngoại ngữ không chuyên: 50% tính cho đơn vị giảng dạy (chủ yếu là Khoa KHXH&NV) và 50% tính cho đơn vị quản lý ngành đào tạo.
- + Các học phần học Tin học căn bản: 50% tính cho đơn vị giảng dạy (chủ yếu là Khoa KHTN) và 50% tính cho đơn vị quản lý ngành đào tạo.
- Đối với Khoa Phát triển nông thôn, các ngành/chuyên ngành mở tại Khoa nhưng do khoa khác quản lý ngành/chuyên ngành thì số lượng SV được tính cho các Khoa quản lý ngành/chuyên ngành để tính toán giảng viên.
- Giảng viên và sinh viên cao đẳng thuộc Trung tâm Công nghệ phần mềm được tính cho Khoa CNTT&TT;

**Bảng 7: Tổng hợp quy mô sinh viên và công chức, viên chức toàn Trường**

NĂM	QUI MÔ SINH VIÊN ĐH	QUI MÔ HỌC VIÊN CAO HỌC	QUI MÔ NHIÊN CỨU SINH	CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC			
				CBGD	PV THỪA HÀNH	HCQL	TỔNG CỘNG
9/2013	<b>28.238</b>	<b>2.763</b>	<b>162</b>	<b>1.214</b>	<b>279</b>	<b>200</b>	<b>1.693</b>
12/2013	<b>32.679</b>	<b>2.763</b>	<b>162</b>	<b>1.197</b>	<b>275</b>	<b>201</b>	<b>1.673</b>
2014	32.992	1.939	319	1.341	280	203	1.824
<b>2015</b>	<b>33.526</b>	<b>2.220</b>	<b>409</b>	<b>1.410</b>	<b>282</b>	<b>204</b>	<b>1.896</b>
2016	34.760	2.719	520	1.440	283	205	1.928
<b>2017</b>	<b>35.598</b>	<b>3.120</b>	<b>624</b>	<b>1.499</b>	<b>284</b>	<b>206</b>	<b>1.989</b>
2018	36.915	3.472	692	1.540	286	207	2.033
2019	37.937	3.853	746	1.566	288	208	2.062
2020	38.522	4.177	788	1.609	289	209	2.108
2021	38.852	4.327	813	1.640	<b>290</b>	<b>210</b>	<b>2144</b>
<b>2022</b>	<b>39.062</b>	<b>4.352</b>	<b>821</b>	<b>1.672</b>	<b>291</b>	<b>211</b>	<b>2174</b>

**Ghi chú:**

- HCQL: là viên chức hành chính - quản lý có ngạch từ cán sự, chuyên viên và kế toán viên trở lên.

- Qui mô sinh viên ĐH số tính tuyển sinh theo 3 chung. Sinh viên cao đẳng được quy đổi thành sinh viên đại học, với 01 SV cao đẳng tính 0,8 SV đại học.

**4.7. Quy hoạch phát triển cơ sở vật chất:**

a) Định hướng phát triển:

Là trường trọng điểm, Trường Đại học Cần Thơ cần được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đạt chuẩn mực khu vực và quốc tế, được đáp ứng đầy đủ nhu cầu về tài chính cho hoạt động và phát triển.

- Từ nay đến năm 2017:

Cải tạo và chống xuống cấp những công trình hiện có, xây dựng bổ sung các nhà học chính - văn phòng - thư viện cấp Khoa, các Viện Nghiên cứu đã được thành lập nhưng đang còn sử dụng các nhà một tầng cấp 4 hoặc nhà tạm.

Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị phòng thí nghiệm cơ bản và cơ sở bằng cách tăng cường và hoàn chỉnh những phòng thí nghiệm hiện có, đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu về số lượng sinh viên và chất lượng đào tạo nhằm nâng cao hẳn một bước về chất của giai đoạn đào tạo này.

- Từ năm 2017 đến năm 2022:

Cải tạo, xây dựng và đầu tư mới bổ sung, tăng cường các điều kiện, tiện nghi vật chất kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động đào tạo - nghiên cứu, sinh hoạt nội trú của



sinh viên, hoàn thiện về cơ bản hệ thống kỹ thuật hạ tầng và tiện ích công cộng trên phần đất Khu II hiện hữu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đảm bảo 60% nhu cầu tổng diện tích sàn nhà học tập, nghiên cứu, thực tập, ký túc xá, .... đã được tính theo quy mô đào tạo của năm 2022.

Hiện đại hoá các trang thiết bị. Giai đoạn này dành một tỷ lệ kinh phí thỏa đáng từ các nguồn: Ngân sách Nhà nước (Chương trình mục tiêu), Dự án giáo dục đại học, nguồn học phí (phần tăng cường cơ sở vật chất) và huy động các nguồn kinh phí khác (Chương trình, dự án...) để đầu tư cho các phòng thí nghiệm chuyên ngành, phòng thí nghiệm chuyên sâu dùng chung cho tất cả các đơn vị trong Trường. Đặc biệt những năm trước mắt ưu tiên đầu tư cho các ngành Công nghệ sinh học, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ quản lý môi trường và tài nguyên, xây dựng dân dụng, Cơ khí giao thông, Thú y ...

**b) Căn cứ xác định quy mô cơ sở vật chất:**

Căn cứ Quy mô đào tạo đại học và sau đại học đã được xác lập ở mục 3.2.3(c);

Căn cứ các định mức hiện hành tính toán nhu cầu sử dụng đất và diện tích sàn tính theo quy mô đào tạo để xác định nhu cầu sử dụng đất và diện tích sàn nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật cần xây dựng theo từng khu quy hoạch chức năng;

Căn cứ thực trạng sử dụng đất và cơ sở vật chất kỹ thuật của Nhà trường năm 2006 để xác định nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn: 2006-2013 và 2014-2022.

**b) Quy mô phát triển cơ sở vật chất:**

**b1. Quy mô phát triển quy hoạch sử dụng đất:**

**Bảng 8: Cân đối nhu cầu sử dụng đất toàn trường**

Khu, cơ cấu	Định mức sd đất (m <sup>2</sup> /sv)	Diện tích đất (ha)	Quy mô đào tạo
<b>I- Các khu chức năng – quy hoạch cơ bản</b>		<b>190,29</b>	
- Khu Học tập (*)	20,09	87,47	43.537
- Khu Xưởng, trạm, trại thực hành – thực nghiệm	7,95	34,61	43.537
- Khu Viện, Trung tâm Nghiên cứu	1,05	4,57	43.537
- Khu NC PT và Chuyển giao Công nghệ	1,85	8,05	43.537
- Khu TDTT trung tâm	1,75	7,62	43.537
- Khu GDQP ( Trung tâm GDQP Cần Thơ)	3,60	15,67	43.537
- Khu Nội trú SV & SV quốc tế (70%*30.000)	10,60	32,30	30.476
<b>II- Đất công cộng</b>		<b>73,71</b>	
- Đất Trung tâm (& công trình công cộng)	1,25	5,44	43.537
- Đất công trình Kỹ thuật & phụ trợ		(Phân bổ trong các khu)	
- Đất giao thông, quảng trường	10,25	44,63	43.537
- Đất cây xanh, mặt nước tập trung (**)	5,43	23,64	43.537
<b>Cộng I+II</b>		<b>264,0</b>	
<b>III- Đất dự trữ phát triển</b>			
<b>Cộng I+II+III</b>		<b>264,0</b>	
<b>IV. Khu ở Cán bộ viên chức Trường</b>	<b>80m<sup>2</sup>/CBVC</b>	<b>18,54</b>	
<b>Cộng toàn bộ:</b>		<b>282,54</b>	

**Ghi chú:**

(\*) Gồm cả dự phòng phát triển các khoa hiện có và khoa mới.

(\*\*) Khu đất dự kiến cho trường có diện tích 189,66ha, trong đó có 13,72 ha mặt nước sông Rạch Ngõng (Diện tích này tính vào đất cây xanh, mặt nước tập trung).

**Bảng 9: Đất học tập các khoa - 86,38 ha**

TT	Cơ cấu, khoa	Quy mô sinh viên	ĐMSD đất (m <sup>2</sup> /sv)	DT đất (ha)
1	Khu giảng đường - P. học - Thí nghiệm chung	43.537	2,766	12,04
2	Khoa Sư phạm	3.672	16,00	5,88
3	Khoa Công nghệ (+)	7.015	20,00	14,03
4	Khoa Kinh tế-QTKD	6.300	16,00	10,08
5	Khoa Nông nghiệp & SHƯD (+)	5.190	20,00	10,38
6	Khoa Khoa học Tự nhiên	1.663	16,00	2,66
7	Khoa Thủy sản (+)	2.619	20,00	5,24
8	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2.249	20,00	4,49
9	Khoa Luật	2.740	16,00	4,38
10	Khoa Mác - Lê-nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh	980	16,00	1,57
11	Khoa Phát triển Nông thôn	2.860	20,00	5,72
12	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	3.015	16,00	4,82
13	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2.549	20,00	5,09
14	Bộ môn Giáo dục thể chất (++)	600		
	<b>Cộng</b>	<b>40.852</b>		<b>86,38</b>

Ghi chú: (+) Chưa kể đất xưởng, trạm trại thực hành

(++) Khoa Giáo dục thể chất bố trí tại Khu Thể dục thể thao.

**Bảng 10: Đất viện, trung tâm, cơ sở NC PT & CGCN - 8,70ha**

TT	Viện, Trung tâm và Cơ sở Nghiên cứu Phát triển và Chuyển giao Công nghệ (*)	Quy mô sinh viên	Diện tích đất (ha)	Ghi chú
1	Viện NC & PT Công nghệ Sinh học	1440	2,50	
2	Viện NC PT Đồng bằng sông Cửu Long	520	2,50	
5	Trung tâm NC & Chuyển giao Công nghệ		3,70	
	<b>Cộng</b>		<b>8,70</b>	

Ghi chú: (\*) Các đơn vị khác dự kiến bố trí như sau: Viện NC&PT KHXH &NV, Trung tâm ứng dụng & Chuyển giao Công nghệ Thủy sản, Trung tâm Công nghệ phần mềm bố trí tại khu học tập của khoa; Trung tâm GDQP tại khu GDQP; Trung tâm Thông tin KHCN, Trung tâm Liên kết đào tạo, Trung tâm Ngoại ngữ, bố trí tại cụm công trình khu Trung tâm.

**Bảng 11: Đất xưởng, trạm, trại thực hành của các khoa - 23,85 ha**

TT	Khoa	Quy mô sinh viên	ĐMSD đất (m <sup>2</sup> /sv)	Diện tích đất (ha)
1	Khoa Công nghệ	7.105	11,00	7,82
2	Khoa Nông nghiệp - Sinh học ứng dụng	5.190	26,48	13,74
3	Khoa Thủy sản	2.619	17,00	4,45
	<b>Cộng</b>	<b>14.914</b>		<b>26,01</b>

**b2. Quy mô phát triển diện tích công trình xây dựng mới:**

**Bảng 13: Chi tiết cơ cấu diện tích công trình**

<b>Cơ cấu diện tích</b>	<b>Đ. mức D. tích (m<sup>2</sup>/sv)</b>	<b>Nhu cầu diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I. Học tập &amp; Phục vụ học tập</b>	<b>5,750</b>	<b>250.338</b>	<b>43.537 SV</b>
<i>a) Học tập &amp; Phục vụ học tập chung</i>	<i>1,900</i>	<i>82.720</i>	
- Diện tích HCQL cấp trường	0,250	10.884	
- Diện tích các Viện-Trung tâm NCPT(*)	0,750	32.653	
- Giảng đường- Phòng học chung	0,350	15.238	
- Trung tâm Thông tin - TT học liệu (Thư viện)	0,250	10.884	
- Trung tâm Hội thảo	0,100	4.354	
- Công trình kỹ thuật và dịch vụ đô thị	0,100	4.354	
- Diện tích khác khu Trung tâm	0,100	4.354	
<i>b) Học tập &amp; Phục vụ Học tập các khoa</i>	<i>3,850</i>	<i>167.617</i>	<i>(Xem B.14)</i>
- Văn phòng khoa và phòng làm việc các b/m	0,215	9.360	
- Thư viện khoa	0,200	8.707	
- Phòng học	1,550	67.482	
- Phòng thực hành, chuyên đề, DT phục vụ ...	0,435	18.939	
- Phòng thí nghiệm	0,900	39.183	
- Xưởng, trạm trại thực hành học tập (**)	0,550	23.945	
<b>II. Thể dục thể thao</b>	<b>0,25</b>	<b>10.884</b>	
- Công trình TĐTT trung tâm có mái che	0,25	10.884	
<b>III. Nội trú và phục vụ Văn hóa - Sinh hoạt</b>	<b>3,75</b>	<b>163.264</b>	
- KTXSV & SV quốc tế (nội trú 70%-21.000 sv)	3,30	143.672	
- Nhà ăn	0,30	13.061	
- Công trình phục vụ VHSH sinh viên	0,15	6.531	
<b>Cộng (+)</b>	<b>9,75</b>	<b>424.486</b>	<b>(+)</b>

**Ghi chú:**

(\*) Không bao gồm diện tích các đơn vị, cơ sở trực thuộc các khoa.

(\*\*) Thuộc diện tích các khoa. Trong định mức chưa tính nhu cầu diện tích công trình các cơ sở nghiên cứu- Phát triển & Chuyển giao Công nghệ, các cơ sở thực nghiệm - thử nghiệm sản xuất lớn- Các nhu cầu diện tích này không quy định trong tiêu chuẩn mà xác định theo yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể.

(+) Quy ra diện tích sàn khoảng 517.500m<sup>2</sup>, bình quân 19,5m<sup>2</sup>diện tích sàn/sv. Quy mô diện tích công trình xây dựng theo mục tiêu đầu tư xác định cho Dự án (đến năm 2015) là 310.500m<sup>2</sup> sàn (đạt 60% yêu cầu theo tiêu chuẩn).

**Bảng 14: Cơ cấu diện tích nhà - công trình các khoa**

Khoa	Qui mô SV+HV năm 2022	Định mức diện tích m2/SV	Nhu cầu diện tích		
			VP khoa & l.việc BM	Học tập &P. vụ	Cộng (*)
<b>Diện tích nhà - công trình các khoa</b>			<b>10.213</b>	<b>150.113</b>	<b>160.326</b>
+ Khoa Sư phạm	3.672	4	918	13.770	14.688
+ Khoa Công nghệ (+)	7.015	4	1.754	26.306	28.060
+ Khoa Kinh tế-QTKD	6.300	3,6	1.575	21.105	22.680
+ Khoa Nông nghiệp-SHƯD (+)	5.190	4	1.298	19.463	20.760
+ Khoa Khoa học Tự nhiên	1.663	4	416	6.236	6.652
+ Khoa Thủy sản (+)	2.619	4,5	655	11.131	11.786
+ Khoa Công nghệ Thông tin & TT	2.249	4,27	562	9.041	9.603
+ Khoa Luật	2.740	3,6	685	9.179	9.864
+ Khoa Khoa học Chính trị (**)	980	3,6	245	3.283	3.528
+ Khoa Khoa học XH&NV	2.860	3,6	715	9.581	10.296
+ Khoa Phát triển nông thôn	3.015	4	754	11.306	12.060
+ Khoa Môi trường và Tài nguyên TN	2.549	4,06	637	9.712	10.349
+ Bộ môn Giáo dục Thể chất	600		(Thuộc diện tích học tập, phục vụ học tập chung)		17.000
<b>Đơn vị khác</b>	1.960				
+ Viện NCPT ĐBSCL	520		(Thuộc diện tích các Viện- TT NCPT)		8.004
+ Viện NC và PT CNSH	1.440		(Thuộc diện tích các Viện- TT NCPT)		10.000
<b>Chính quy (tuyển sinh 3 chung)</b>	<b>42.812</b>				
+ Khoa Dự bị dân tộc	1.400	3	350	3.850	4.200
Băng đại học thứ 2	2.900	4	725	10.875	11.600
Liên thông từ cao đẳng lên đại học	550	4	137	2.063	2.200
Cử tuyển đại học	1.150	4	287	4.313	4.600
<b>TỔNG HỢP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY</b>	<b>48.812</b>				

Ghi chú:

(\*\*) Khoa Khoa học Chính trị và Khoa Giáo dục Thể chất đào tạo cho cả các khoa, ngành đào tạo khác của Trường.

(+) Chưa kể diện tích nhà xưởng, trạm, trại thực hành.

“Khái toán vốn đầu tư dự án” và “Tiến độ thực hiện và huy động vốn” công trình “Cải tạo và xây dựng mở rộng trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022” được thể hiện chi tiết tại phụ lục 6 và phụ lục 10 (10.1; 10.2).

**Bảng 15: Danh mục các công trình cần đầu tư XDCB - Giai đoạn 2006-2013**

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Tên công trình	DT sàn (m2)	Tổng mức đầu tư	Tổng kế hoạch 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2013	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt:</b>					
1	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng	13.956	89.804	67.353	135.252	
2	Nhà thí nghiệm Môi trường	4.680	15.421	15.421	11.849	
3	Khoa Mác - Lê-nin, Tư tưởng HCM	3.011	14.930	14.930	7.817	
4	Ký túc xá sinh viên tỉnh Cà mau	4.445	13.706	13.706	13.706	
5	Nhà VP - Thư viện & GD khoa Sư phạm	3.345	12.823	12.823	11.634	
6	Nhà học chính - VP khoa Thủy sản	7.040	28.844	28.844	32.556	
	<b>Tổng cộng (A):</b>	<b>36.477</b>	<b>175.528</b>	<b>153.077</b>	<b>212.814</b>	
<b>B</b>	<b>Các dự án chưa được duyệt</b>					
<b>I</b>	<b>Khởi công từ 2007 đến 2010:</b>		<b>622.455</b>	<b>454.779</b>	<b>155.017</b>	
<b>a</b>	<b>Khu học tập, nghiên cứu và phục vụ</b>	48.484	310.107			
1	Nhà làm việc - thí nghiệm (ĐN B), Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	1.450	5.254	5.254	5.229	
2	Nhà học số 1 - Khoa Kinh tế và QTKD	3.560	22.153	22.153	0	
3	Trung tâm Điều hành & DTSDH	18.992	118.185	118.185	132.758	
4	Viện NC&PT Công nghệ sinh học	10.806	80.589	80.589	0	
5	Khoa Mác - Lê-nin, Tư tưởng HCM	5.792	34.808	34.808	0	
6	Khoa Điện - Điện tử- Viễn thông	4.854	33.056	33.056	0	
7	Khoa Dự bị dân tộc	3.030	16.062	16.062	13.704	
<b>b</b>	<b>+ Ký túc xá sinh viên (18 nhà 5 tầng)</b>	53.340	242.876	94.452	0	
	<b>+ Nhà ăn (6 nhà 2 tầng)</b>	6.226	28.878	9.626	0	
<b>c</b>	<b>Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung</b>		36.718	36.718	3.326	
<b>d</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>		3.876	3.876	0	
<b>II</b>	<b>Khởi công từ 2011 đến 2015:</b>		<b>582.518</b>	<b>267.412</b>	<b>36.461</b>	
<b>a</b>	<b>Khu học tập, nghiên cứu và phục vụ</b>	52.565	339.624			
1	Khoa Khoa học XHNV và Khoa Luật	9.737	58.067	29.034	12.108	
2	Khoa Sư phạm	7.536	47.638	11.910	0	

3	Khoa Công nghệ	8.198	58.133	14.533	0	
4	Khoa Thủy sản	9.485	61.812	0	0	
5	Khoa Khoa học tự nhiên	6.244	39.700	0	0	
6	Khoa Kinh tế và QTKD	5.038	29.054	29.054	0	
7	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	6.327	45.219	22.610	0	
b	Nhà thi đấu TDTT - Bể bơi	7.640	36.339	36.339	24.353	
c	Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung		61.197	36.718	0	
d	Đền bù, gp mặt bằng		145.359	87.215	0	
<b>III</b>	<b>Khởi công từ 2016 đến 2020:</b>		<b>231.959</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
a	Khu học tập, nghiên cứu và phục vụ					
	Giảng đường, phòng học chung	42.081	74.997	0	0	
b	Khu xưởng, trạm, trại	19.800	72.523	0	0	
c	Khu thể dục thể thao	1.360	24.247	0	0	
d	Khu Nội trú sinh viên	18.537	23.474	0	0	
e	Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung		36.718	0	0	
	<b>Tổng cộng (B = I+II+III):</b>	<b>250.033</b>	<b>1.436.933</b>	<b>722.191</b>	<b>191.478</b>	
	<b>Tổng mức đầu tư (A + B):</b>	<b>286.510</b>	<b>1.612.461</b>	<b>875.268</b>	<b>404.292</b>	
	<i>Phần trăm thực hiện so với kế hoạch</i>				<b>46,19%</b>	
	<i>Phần trăm thực hiện so với kế hoạch gồm cả nội dung ngoài kế hoạch</i>			<b>907.618</b>	<b>49,89%</b>	

**CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN NGOÀI KẾ HOẠCH:**

STT	Tên công trình	DT sàn	Tổng mức đầu tư	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2013	Nguồn vốn
1	Trường THPT thực hành sư phạm	1.712	6.997	0	6.139	
2	Khu thực tập chuyên ngành thủy sản	793		0	1.496	
3	Sửa chữa Thư viện trung tâm thành Khu Hiệu bộ (CXC 2006 - 2007)	7.302	3.071	0	3.071	
4	Cải tạo mở rộng Phòng thí nghiệm khoa Khoa học (CXC 2008 - 2009)	1560	6.104	0	6.104	
5	Phòng thí nghiệm khoa Khoa học	6746	8.705	0	8.705	

6	Khu Ươm tạo DN	857	4.920	0	4.920
7	Nâng cấp Viện NCPT ĐBSCL	725	981	0	981
8	Cải tạo Viện NCPTĐBSCL	725	505	0	505
9	Nâng cấp nhà để xe Khoa MT & TNTN	905	429	0	429
<b>Cộng</b>					<b>32.350</b>

**Ngân sách nhà nước cấp (70%\*Tổng mức đầu tư): 1.128.722,61**

- Đề án Trung tâm Giáo dục Quốc phòng sinh viên 89.803,91
- Đề án giải quyết chỗ ở cho sinh viên 229.382,74
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản 668.485,72
- Vốn chương trình mục tiêu số 4 (Sư phạm) 60.461,31
- Vốn đầu tư từ Bộ Khoa học và Công nghệ 80.588,94

**Bảng 16: Danh mục các công trình cần đầu tư XDCB - Giai đoạn 2014-2022**

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Tên công trình	DT sàn (m2)	Tổng mức đầu tư	KH 2014	KH 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022
<b>I</b>	<b>Khu học tập, nghiên cứu và phục vụ</b>	<b>99.707</b>	<b>747.803</b>	X	X	X	X	X	X	X	X	
1	Nhà học số 1 - Khoa Kinh tế và QTKD	3.560	26.702				X	X	X			
2	Viện NC&PT Công nghệ sinh học	10.806	81.045		X	X	X	X				
3	Khoa Khoa học XHNV	5.000	37.500				X	X	X			
4	Khoa Luật	5.000	37.500	X	X	X						
5	Khoa Sư phạm	7.536	56.520		X	X	X	X	X			
6	Khoa Công nghệ	8.198	61.485			X	X	X	X	X		
7	Khoa Thủy sản	9.485	71.138			X	X	X	X	X		
8	Khoa Khoa học tự nhiên	6.244	46.830					X	X	X		
9	Khoa Kinh tế và QTKD	5.038	37.783				X	X	X			
10	Khoa Công nghệ Thông tin	9.500	71.250					X	X	X	X	
11	Khoa Phát triển Nông thôn	4.500	33.750					X	X	X	X	

12	Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long	4.200	31.500					X	X	X		
13	Phòng TN Kỹ thuật xây dựng	7.200	54.000		X	X	X	X	X	X	X	
14	Phòng TN Môi trường	3.800	28.500	X	X	X						
15	Trung tâm đào tạo nghiệp vụ sư phạm	1.440	10.800	X	X							
15	Phòng TN Khoa Công Nghệ	8.200	61.500	X		X	X	X	X			
17	Khoa ngoại ngữ	4.500	33.750					X	X	X	X	
18	Trung tâm Đào tạo, NC&PT kinh tế biển tại Phú Quốc	4.854	36.406							X	X	X
II	Khu xưởng, trạm, trại	55.200	414.000	X	X	X	X	X	X	X	X	X
III	Các công trình phục vụ chung	88.866	666.495	X	X	X	X	X	X	X	X	X
1	Giảng đường, phòng học chung	35.000	262.500	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Ký túc xá sinh viên (10 nhà 5 tầng)	40.000	300.000					X	X	X	X	X
3	Nhà ăn (6 nhà 2 tầng)	6.226	46.695						X	X	X	
4	Nhà thi đấu TDTT - Bể bơi	7.640	57.300						X	X	X	
IV	Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung		183.590	X	X	X	X	X	X	X	X	X
V	Đền bù, giải phóng mặt bằng		166.957						X	X	X	
	<b>Tổng cộng (B):</b>	<b>243.773</b>	<b>2.178.844</b>								<b>X</b>	<b>X</b>

### b3. Quy mô phát triển trang thiết bị thí nghiệm:

- Nâng cấp, bổ sung và trang bị mới các phòng thí nghiệm đã quá lạc hậu để phục vụ giảng dạy thực hành và thí nghiệm ở bậc đại học.

- Trang bị mới một số phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học.

“Kế hoạch đầu tư thiết bị đào tạo Giai đoạn 2014 - 2022” được thể hiện chi tiết hàng năm.



**Bảng 17: Kế hoạch đầu tư thiết bị giai đoạn 2014-2017**

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Đơn vị	2014	2015	2016	2017	Giai đoạn 2014-2017
1	Khoa Sư phạm	8.600	9.600	10.400	9.700	38.300
2	Khoa Khoa học Tự nhiên	4.080	5.280	4.980	5.780	20.120
3	Khoa Nông nghiệp & SHƯD	4.400	6.200	6.800	7.700	25.100
4	Khoa Thủy sản	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000
5	Khoa Công nghệ	12.500	23.600	25.600	21.400	83.100
6	Khoa Công nghệ TT & TT	3.600	5.550	5.000	3.650	17.800
7	Khoa Kinh tế & QTKD	600	600	250	600	2.050
8	Khoa Luật	300		300		600
9	Khoa Khoa học chính trị		300		300	600
10	Khoa Môi trường & TNTN	300	1.750	1.300	1.550	4.900
11	Bộ môn Giáo dục thể chất	500	500	600	600	2.200
12	Thiết bị nhà học - Thiết bị khác	1.650	1.350	1.450	1.700	6.150
13	Chương trình - Dự án	3.000	23.000	45.000	27.000	98.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>42.530</b>	<b>80.730</b>	<b>104.680</b>	<b>82.980</b>	<b>310.920</b>

**Bảng 18: Kế hoạch đầu tư thiết bị giai đoạn 2018-2022**

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Đơn vị	2018	2019	2020	2021	2022	Giai đoạn 2018-2022
1	Khoa Sư phạm	10.300	9.700	9.500	9.600	11.200	50.300
2	Khoa Khoa học Tự nhiên	4.400	3.450	1.950	4.650	6.300	20.750
3	Khoa Nông nghiệp & SHƯD	7.400	6.000	10.400	3.600	7.200	34.600
4	Khoa Thủy sản	2.800	3.100	3.100	3.200	3.300	15.500
5	Khoa Công nghệ	23.100	23.550	25.230	18.700	23.600	114.180
6	Khoa Công nghệ TT & TT	5.200	4.350	6.000	3.350	6.100	25.000
7	Khoa Kinh tế & QTKD	250	600	0	0	600	1.450
8	Khoa Luật	200					200
9	Khoa Khoa học chính trị		200				200
10	Khoa Môi trường & TNTN	1.500	1.200	1.000	1.000	1.500	6.200
11	Bộ môn Giáo dục thể chất	600	600	600	1.500	1.500	4.800
12	Thiết bị nhà học - Thiết bị khác	1.800	2.200	2.050	2.750	2.750	11.550
13	Chương trình - Dự án	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	35.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>64.550</b>	<b>61.950</b>	<b>66.830</b>	<b>55.350</b>	<b>71.050</b>	<b>319.730</b>

**4.8. Tổng hợp nguồn thu và nhu cầu chi tài chính giai đoạn 2013-2022:**

**a) Tổng hợp nguồn thu tài chính (2013-2022)**

Bảng : Tổng hợp nguồn thu tài chính

*ĐVT: Triệu đồng*

NGUỒN TÀI CHÍNH	Giai đoạn 2013-2017	Giai đoạn 2018-2022	TỔNG CỘNG 2013-2022	Tỷ lệ (%)
<b>1. Ngân sách Nhà nước cấp</b>	<b>1.482.561</b>	<b>2.717.827</b>	<b>4.200.387</b>	<b>36,5</b>
1.1 Hệ Phổ thông trung học	8.504	12.061	20.565	0,2
1.2 Cho đào tạo đại học	687.885	985.976	1.673.861	14,5
1.3 Cho đào tạo cao học, NCS	54.946	90.457	145.402	1,3
1.4 Cho Bồi dưỡng đào tạo lại CB	5.628	9.046	14.674	0,1
1.5 Cho Nghiên cứu Khoa học	44.791	126.557	171.348	1,5
1.6 Cho xây dựng cơ bản	426.744	1.274.000	1.700.744	14,8
1.7 Cho chương trình mục tiêu	254.063	219.730	473.793	4,1
<b>2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp</b>	<b>2.114.927</b>	<b>4.544.780</b>	<b>6.659.707</b>	<b>57,9</b>
2.1 Học phí đào tạo chính qui	1.283.334	2.670.693	3.954.027	34,4
2.1.1 Hệ Phổ thông trung học	1.222	2.124	3.345	0,0
2.1.2 Hệ Đại học chính qui	1.118.822	2.246.218	3.365.039	29,2
2.1.3 Hệ Cao học, NCS	163.291	422.352	585.643	5,1
2.2 Học phí đào tạo không chính qui	716.975	1.689.787	2.406.762	20,9
2.2.1 Hệ vừa làm vừa học	440.789	1.027.846	1.468.636	12,8
2.2.2 Đào tạo từ xa	276.186	661.941	938.127	8,2
2.3 NCKH hợp tác với địa phương	93.250	149.887	243.137	2,1
2.4 Hoạt động sản xuất dịch vụ	21.368	34.413	55.781	0,5
<b>3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng</b>	<b>194.184</b>	<b>370.960</b>	<b>565.144</b>	<b>4,9</b>
<b>4. Nguồn khác</b>	<b>42.663</b>	<b>40.000</b>	<b>82.663</b>	<b>0,7</b>
4.1 Cho xây dựng cơ bản	20.000	25.000	45.000	0,4
4.2 Cho chương trình mục tiêu	22.663	15.000	37.663	0,3
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3.834.335</b>	<b>7.673.567</b>	<b>11.507.902</b>	<b>100,0</b>

**b) Tổng hợp nhu cầu chi tài chính (giai đoạn 2013-2022)**

Bảng : Tổng hợp nhu cầu chi tài chính

*ĐVT: Triệu đồng*

NHU CẦU CHI	Nguồn	Giai đoạn 2013-2017	Giai đoạn 2018-2022	TỔNG CỘNG 2013-2022
1. Đào tạo đại học, CD chính quy	Ngân sách Nhà nước	696.521	993.037	1.689.559
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	1.171.742	2.242.037	3.413.779
	<b>Cộng</b>	<b>1.868.263</b>	<b>3.235.074</b>	<b>5.103.337</b>
2. Đào tạo SDH	Ngân sách Nhà nước	54.946	90.457	145.402
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	78.046	211.176	289.221
	<b>Cộng</b>	<b>132.991</b>	<b>301.632</b>	<b>434.624</b>
3. Đào tạo Vừa làm vừa học	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	308.552	719.492	1.028.045
4. Đào tạo Từ xa	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	220.949	529.552	750.501

5. Bồi dưỡng, đào tạo Cán bộ	Ngân sách Nhà nước	5.628	9.046	14.674
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	6.635	8.717	15.352
	<i>Cộng</i>	12.263	17.762	30.026
6. Nghiên cứu khoa học	Ngân sách Nhà nước	39.726	126.557	166.283
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	45.693	73.726	119.419
	Hợp tác với địa phương (sự nghiệp)	92.550	140.680	233.230
	<i>Cộng</i>	177.969	340.963	518.932
7. Xây dựng cơ bản	Ngân sách Nhà nước	426.744	1.274.000	1.700.744
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	121.768	521.000	634.168
	Nguồn khác	28.600	25.000	53.600
	<i>Cộng</i>	577.112	1.820.000	2.397.112
8. Trang thiết bị kỹ thuật TN	Ngân sách Nhà nước	254.063	219.730	473.793
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	60.760	85.000	145.760
	Nguồn khác	14.063	15.000	29.063
	<i>Cộng</i>	328.886	319.730	648.616
9. Thư viện	Ngân sách Nhà nước	4.932	5.000	9.932
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	8.232	13.400	21.632
	<i>Cộng</i>	13.164	18.400	31.564
10. Viện trợ, tài trợ	Đào tạo cán bộ	135.754	277.200	412.954
	Trang thiết bị và hoạt động NC	58.430	93.760	152.190
	<i>Cộng</i>	194.184	370.960	565.144
<b>Tổng nhu cầu chi</b>	<i>Ngân sách Nhà nước</i>	<b>1.482.561</b>	<b>2.717.827</b>	<b>4.200.387</b>
	<i>Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp</i>	<b>2.114.927</b>	<b>4.544.780</b>	<b>6.659.707</b>
	<i>Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu</i>	<b>194.184</b>	<b>370.960</b>	<b>565.144</b>
	<i>Nguồn khác</i>	<b>42.663</b>	<b>40.000</b>	<b>82.663</b>
	<i>Cộng</i>	<b>3.834.335</b>	<b>7.673.567</b>	<b>11.507.902</b>

## CHƯƠNG 5

# GIẢI PHÁP VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

### 5.1 Giải pháp:

Nhằm đi đến hiện thực hoá các yêu cầu tại Quyết định số: 20/2006/QĐ-TTg ngày 20/01/2006 và Quyết định 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2015, Trường Đại học Cần Thơ đã xác định được các giải pháp để thực hiện các hoạt động chủ yếu trên lộ trình củng cố và xây dựng, phát triển Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022 theo tiêu chí trường đại học trọng điểm.

#### a) Phát triển đào tạo đại học và sau đại học:

- Trên cơ sở mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo, cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học của từng chương trình đào tạo, từng học phần của các ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của Nhà trường; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

- Phát triển ngành nghề đào tạo, quy mô đào tạo phải thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT trên cơ sở là đảm bảo điều kiện cán bộ cơ hữu, cơ sở vật chất và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của Vùng ĐBSCL. Hội đồng đơn vị và Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường có trách nhiệm thẩm định các điều kiện, tính khả thi và nội dung chuyên môn trong quy trình xét duyệt đề án mở ngành đào tạo mới hoặc điều chỉnh chương trình đào tạo.

- Trên cơ sở kinh nghiệm tổ chức đào tạo chương trình tiên tiến ngành Công nghệ Sinh học (tuyển sinh từ 2006-2007) và ngành Nuôi trồng thủy sản (tuyển sinh từ năm 2008-2009), tiếp tục đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo đào tạo thêm các ngành đào tạo có đủ năng lực giảng dạy bằng tiếng Anh theo mô hình chương trình tiên tiến. Định hướng phát triển các chương trình đào tạo này được kiểm định quốc tế nhằm thu hút sinh viên quốc tế theo học.

- Tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh các bậc, các hệ đúng theo các quy chế tuyển sinh và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy mô tuyển sinh được xác định căn cứ vào năng lực đào tạo và nhu cầu của xã hội. Chú trọng thông tin quảng bá về Trường ĐHCT và hoàn thiện công tác tư vấn tuyển sinh, tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp đến các đối tượng người học, tạo điều kiện cho người học có thể chọn lựa đúng lĩnh vực, ngành nghề và nội dung học tập phù hợp với khả năng và nguyện vọng của mình từ đó sẽ góp phần không chỉ tạo được động lực học tập cho người học mà còn nâng cao chất lượng đầu vào và chất lượng đầu ra của người học.

- Phát triển Khoa Dự bị dân tộc trở thành đơn vị có thể mạnh không chỉ hỗ trợ cho con em đồng bào dân tộc trong khu vực mà còn đào tạo học sinh dự bị đại học chính quy, dự bị cử tuyển của địa phương, dự bị xét tuyển thẳng... của các địa phương được hưởng chính sách đặc thù trong tuyển sinh của Nhà nước. Ngoài ra, Khoa Dự bị dân tộc còn có thể đảm nhiệm việc đào tạo học sinh dự bị đại học cho các cơ sở đào tạo trong Vùng ĐBSCL nếu có yêu cầu.

- Triển khai hoạt động tổng kết, đánh giá kết quả chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ của Trường để từ đó hoàn chỉnh công tác đào tạo của Trường.

- Định kỳ rà soát bổ sung, điều chỉnh nội dung giảng dạy các học phần, chương trình đào tạo, nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Nội dung giáo dục đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tạo điều kiện phát triển kỹ năng mềm, năng lực sáng tạo cho người học. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, bảo đảm năng lực sử dụng của người học.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Giảng viên có biện pháp hướng dẫn giờ tự học của người học.

- Trên cơ sở chuẩn đầu ra của học phần, phương pháp và nội dung đánh giá sinh viên của từng học phần phải được đổi mới thích hợp để có thể đánh giá kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng mềm mà người học cần phải tích lũy được từ giờ học trên lớp, giờ thực hành và từ giờ tự học. Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc.

- Tăng cường và phát huy công tác học sinh, sinh viên. Chú trọng không chỉ công tác quản lý học sinh, sinh viên mà còn đẩy mạnh các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật, ý thức công dân; các hoạt động nhằm nâng cao sự hiểu biết về các giá trị văn hóa, truyền thống đạo lý dân tộc và tinh hoa văn hóa của nhân loại; các hoạt động nhằm nâng cao khả năng thẩm mỹ, cảm thụ nghệ thuật; các hoạt động rèn luyện thể chất; các hoạt động tạo điều kiện rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng làm việc,...; các hoạt động tư vấn tâm lý xã hội cho người học. Hoạt động công tác học sinh, sinh viên phải được xem là một phần quan trọng trong hoạt động đào tạo con người toàn diện của Nhà trường.

- Tất cả các học phần được đưa vào giảng dạy đều phải có tài liệu học tập cho người học. Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các chương trình đào tạo của các bậc học. Tăng cường và có chính sách khuyến khích giảng viên biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo. Chú trọng việc bổ sung nguồn tài liệu được số hóa. Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học khai thác hiệu quả các tài liệu học tập. Khuyến khích người học sử dụng tài liệu học tập bằng tiếng nước ngoài.

- Tranh thủ các nguồn kinh phí trong và ngoài nước để đầu tư cơ sở vật chất của Nhà trường theo hướng phục vụ thiết thực cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học. Nâng cấp hệ thống mạng internet (cáp quang và không dây) và xây dựng các phòng máy vi tính phục vụ cho sinh viên, phòng học đa phương tiện.

- Tiếp tục chú trọng nâng cao năng lực cán bộ giảng dạy, đặc biệt là cán bộ trẻ thông qua việc nghiên cứu cải tiến chương trình; biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo; bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn về chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; tham dự hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề; sinh hoạt học thuật; nghiên cứu khoa học... Trường tổ chức thường xuyên các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật biên soạn giáo trình, nâng cao trình độ ngoại ngữ,... cho cán bộ giảng dạy và viên chức có tham gia giảng dạy. Trường có các quy định và chế độ chính sách nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các viên chức có điều kiện học tập nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học. Các viên chức chức tham gia giảng dạy các bậc học phải đạt các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Tiếp tục quan tâm đào tạo và bồi dưỡng nâng cao chất lượng và năng lực của công chức, viên chức phụ trách công tác quản lý và hành chính của Nhà trường. Trường thường xuyên tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ ngoại ngữ... cho công chức và viên chức.

- Rà soát điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị; các quy định, quy trình và văn bản hướng dẫn về công tác tổ chức, quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Hoàn thiện và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong công tác quản lý đào tạo. Khai thác trang thông tin điện tử của Trường để quảng bá thông tin về hoạt động đào tạo và các hoạt động khác của Nhà trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng các chương trình hợp tác với các viện, trường đào tạo bậc cao; các đơn vị, tổ chức; các nhà giáo, nhà khoa học trong và ngoài nước để phát triển và nâng cao năng lực đào tạo, năng lực quản trị và quản lý đào tạo của Nhà trường. Chú trọng hợp tác nhằm tăng số lượng chuyên ngành và quy mô đào tạo sau đại học và các chương trình đào tạo tiên tiến bậc cao học đào tạo tại Trường. Quan tâm thực hiện trao đổi cán bộ và sinh viên với các viện, trường trong và ngoài nước.

- Mở rộng liên kết với các cơ sở đào tạo có chức năng và đủ điều kiện tại các địa phương đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo bậc đại học hệ vừa làm vừa học với nhiều hình thức (tập trung, bằng đại học thứ hai, liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học); phát triển hình thức đào tạo từ xa để đáp ứng nhu cầu học tập cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, chuyển đổi ngành nghề của nhiều đối tượng người học, góp phần nâng cao dân trí và đào tạo nhân lực cho các địa phương trong vùng.

- Triển khai việc xét tuyển và tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức cho học sinh dự bị đại học và đào tạo bậc đại học các đối tượng người học của các địa phương được hưởng chính ưu tiên trong tuyển sinh, đặc biệt là cho khu vực Tây Nam Bộ.

- Xây dựng và mở rộng mối quan hệ với các cơ quan chính quyền; đơn vị sản xuất, kinh doanh; các cơ sở đào tạo; đơn vị sử dụng lao động; cựu sinh viên,... Thông qua các mối quan hệ, Nhà trường tạo điều kiện để các đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động đánh giá kết quả đào tạo, xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo, xác định yêu cầu và nhu cầu của các ngành nghề đào tạo; gắn kết và tạo điều kiện để các đơn vị tham gia các hoạt động đào tạo của Trường như báo cáo chuyên đề, hướng dẫn thực tập thực tế, hướng dẫn các kỹ năng làm việc và tham gia hướng dẫn nghiên cứu khoa học,... cho người học. Các đơn vị là nơi để người học được tham quan, thực hành, thực tập, triển khai nghiên cứu khoa học thực tế tại cơ sở. Thông qua các hỗ trợ của các đơn vị, tổ chức và cá nhân hảo tâm người học sẽ nhận được học bổng và tài trợ để có điều kiện học tập và nghiên cứu khoa học tốt hơn... Đồng thời tăng cường tổ

chức các lớp, các khóa đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tập huấn ngắn hạn theo địa chỉ và theo nhu cầu của các đơn vị, tổ chức và cá nhân.

- Tranh thủ ngoại lực, triển khai có hiệu quả các nguồn đầu tư từ các chương trình, đề án trong và ngoài nước để có thể nhanh chóng phát triển nguồn lực của Nhà trường, nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo.

- Phát huy nội lực, đẩy mạnh và thực hiện tốt các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ đào tạo, hoạt động sản xuất và chuyển giao công nghệ đóng vai trò quan trọng phát triển bền vững Nhà trường trong đó có phát triển đào tạo đại học và sau đại học.

- Giải pháp trong đảm bảo chất lượng đào tạo:

+ Hoàn thiện các quy chế, quy định về tổ chức và hoạt động đảm bảo chất lượng của nhà trường, áp dụng các chính sách khuyến khích và thúc đẩy chất lượng toàn diện theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (Bộ Giáo dục và Đào tạo) và quốc tế (EFQM, AUN-QA, ABET) một cách phù hợp.

+ Xây dựng cơ cấu tổ chức đảm bảo chất lượng ở cấp trường và cấp khoa; xây dựng, nâng cao năng lực, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách công tác đảm bảo chất lượng đủ đáp ứng yêu cầu hoạch định, chỉ dẫn, thực hiện, giám sát và đánh giá trong hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục.

+ Kết hợp tốt giữa đảm bảo chất lượng bên trong, gồm: giám sát, đánh giá, cải tiến; với đảm bảo chất lượng bên ngoài, gồm: đối sánh, đánh giá; và kiểm định công nhận chất lượng. Duy trì hoạt động tự đánh giá và cải tiến chất lượng trường và chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế (AUN-QA, ABET). Kiểm định chất lượng trường và một số chương trình đào tạo có tính ưu tiên được lựa chọn theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế (AUN-QA). Tham gia các hoạt động đối sánh và xếp hạng trong và ngoài nước.

+ Đa dạng và đảm bảo ổn định nguồn lực tài chính cho hoạt động đảm bảo chất lượng. Dành kinh phí thỏa đáng cho hoạt động đảm bảo chất lượng và khai thác các nguồn lực đa dạng từ các chương trình, dự án hợp tác quốc tế của nhà trường.

+ Mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước phục vụ công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Tăng cường học tập, chia sẻ kinh nghiệm, khai thác nguồn lực đảm bảo chất lượng thông qua các hoạt động hợp tác. Tham gia tích cực và có trách nhiệm các hoạt động trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục của tổ chức Mạng các trường đại học Đông Nam Á (AUN).

#### ***b) Phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:***

- Phát triển nghiên cứu về nông nghiệp, thủy sản và môi trường, đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu về khoa học công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ thuật công nghệ, ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ cao phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp bền vững cho vùng đồng bằng sông Cửu long, chú trọng nghiên cứu sâu về vật liệu mới, viễn thông và kỹ thuật điều khiển, giải pháp tiết kiệm năng lượng, quy hoạch giao thông và đô thị, nghiên cứu giống cây trồng, giống vật nuôi và quản lý dịch bệnh, nghiên cứu chế biến và bảo quản sau thu hoạch các loại trái cây và thực phẩm chủ lực, có giá trị kinh tế cao, phát triển quy trình và mô hình canh tác bền vững, bảo vệ môi trường, nghiên cứu cạnh tranh sản phẩm, chuỗi giá trị sản phẩm, chú trọng các nghiên cứu kỹ thuật công nghệ cao.

- Tăng dự án và chất lượng nghiên cứu khoa học, chú trọng và tập trung nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực khoa học phục vụ thiết thực tại địa bàn nông nghiệp trọng

điểm. Đẩy mạnh NCKH cơ bản và ứng dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ để thúc đẩy phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Cửu long, thủy sản và bảo vệ môi trường tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu khả năng thích nghi của vùng đối với sự thay đổi khí hậu toàn cầu để phát triển nền kinh tế nông nghiệp hiện đại và bền vững trong tương lai.

- Xây dựng và phát triển nhanh lực lượng cán bộ khoa học của trường đủ mạnh để phục vụ công tác đào tạo của Trường và phát triển nhân lực khoa học có trình độ để phục vụ việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương các cấp, tạo chuyển biến về nhận thức và có những hành động cụ thể vì sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ của khu vực.

- Ưu tiên tập trung cho những nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Tập trung vào các chương trình trọng điểm quốc gia và các chương trình có thể mang đến những ứng dụng thiết thực cho vùng ĐBSCL. Tránh tình trạng phân tán dàn trải như hiện nay.

- Quan tâm đặc biệt để phát triển mạnh lãnh vực khoa học xã hội và nhân văn giúp nâng cao dân trí, đời sống xã hội của cộng đồng dân tộc sống trong khu vực ĐBSCL vốn rất đa dạng. Tập trung nghiên cứu về đổi mới phương pháp giảng dạy và cải tiến Chương trình đào tạo, bảo tồn và phát triển văn hoá, du lịch, xu thế phát triển xã hội ở ĐBSCL.

- Đẩy mạnh hợp tác với các viện trường, các hiệp hội trong và ngoài nước, với các tỉnh, thành phố, doanh nghiệp trong vùng ĐBSCL các vùng phụ cận để tập trung nguồn lực, ký kết hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo. Quan tâm phối hợp với các Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và truyền thông để đăng ký tham gia tuyển chọn các đề tài dự án khoa học và công nghệ mang tính đặc thù khu vực ĐBSCL nhằm tăng cường nguồn kinh phí, tăng hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và phục vụ nhân dân ĐBSCL.

- Củng cố mạng lưới NCKH trong trường: tăng cường công tác phối hợp giữa các Bộ môn và các Tổ/nhóm chuyên gia ở các khoa. Tăng cường công tác quản lý khoa học và công nghệ của Trường bằng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu số, từng bước cập nhật và ứng dụng phần mềm quản lý nhằm đạt hiệu quả cao.

- Xây dựng và trang bị đầy đủ cho phòng thí nghiệm trung tâm và một số phòng thí nghiệm khác đủ mạnh để làm hạt nhân và để nghiên cứu những vấn đề chiến lược cần có đầu tư tương đối lớn và tập trung như: GIS và viễn thám, môi trường, v.v... .

- Duy trì và phát triển mạng lưới cộng tác viên ở các sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, các doanh nghiệp. Hoàn thiện mạng thông tin cho toàn trường và mở rộng đến một số trung tâm tại chức của tỉnh. Mạng thông tin này cũng sẽ góp phần cung cấp thông tin Khoa học Công nghệ cho các tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc và cập nhật phù hợp Quy định về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, gắn việc đào tạo nghiên cứu sinh với việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ. Thực hiện chính sách phù hợp để sinh viên, học viên cao học tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

- Tăng cường nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển kinh tế xã hội khu vực đồng bằng sông Cửu long. Nguồn kinh phí có được trong tương lai sẽ được huy động từ 4 nguồn chính: (1) Kinh phí sự nghiệp



của nhà nước, (2) kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp và (3) kinh phí hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và (4) phát triển nguồn kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ.

**c) Phát triển Hợp tác quốc tế:**

- Xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực hợp tác và sức cạnh tranh của Trường Đại học Cần Thơ, thực hiện các hiệp định và cam kết quốc tế;

- Triển khai việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, trước mắt là bằng tiếng Anh; nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo và nghiên cứu có khả năng thu hút người nước ngoài;

- Tiếp thu có chọn lọc các chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới; đạt được thỏa thuận về tương đương văn bằng, chương trình đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới. Tăng cường hợp tác với Anh, Bỉ, Đài Loan, Hà Lan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp... mở đào tạo thạc sĩ các ngành Khoa học đất, Công nghệ sinh học, Công nghệ Thực phẩm, Nông nghiệp Nhiệt đới, Nuôi trồng Thủy sản, Chế biến Thủy sản, Bệnh học Thủy sản, Quản lý Nguồn lợi Thủy sản, Kỹ thuật Môi trường, Khoa học Môi trường, Quản lý Môi trường và TNTN, Quản lý Đất đai, Phát triển Nông thôn, Kinh tế Nông nghiệp, Kinh tế Môi trường, và Quản trị kinh doanh (ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Anh), vài năm đầu phối hợp mời giảng các giáo sư nước ngoài, các năm tiếp theo sẽ do ĐHCT đảm trách. Bước đầu cấp bằng theo hình thức hợp tác giữa các trường quốc tế tham gia với ĐHCT về sau toàn bộ do ĐHCT cấp bằng.

- Tăng cường các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao, trao đổi giảng viên, chuyên gia với nước ngoài; khuyến khích giảng viên là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy tại Việt Nam;

- Tăng số lượng lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam bằng cách tăng cường công tác tiếp thị “Học phần Nhiệt đới” với các Viện, Trường, Tổ chức ở các nước như Bỉ, Canada, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc...

- Tăng cường các hoạt động tư vấn và quản lý thích hợp để giúp sinh viên vùng ĐBSCL du học định hướng ngành nghề, lựa chọn trường và học tập có chất lượng, đạt hiệu quả cao.

- Đưa công tác HTQT thành phong trào thực tiễn trong toàn Trường. Mỗi cán bộ có điều kiện công tác học tập ở nước ngoài phải năng động tìm kiếm thông tin từ cá nhân và tổ chức nước ngoài hầu có thể đề xuất ra hướng hợp tác mới trên nhiều lĩnh vực và quy mô khác nhau.

**d) Phát triển nguồn nhân lực:**

- Điều chỉnh lại kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Trường cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mới theo từng giai đoạn 2014–2017, 2017–2022 và từng năm; đẩy mạnh phân cấp quản lý, tạo điều kiện cho các đơn vị (khoa, phòng, ban, viện, trung tâm...) chủ động xây dựng phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường;

- Tiếp tục hoàn thiện kế hoạch đào tạo-bồi dưỡng chi tiết đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý theo từng năm, lĩnh vực, chuyên ngành cả về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học; tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng cán bộ nguồn về ngoại ngữ nâng cao để nhanh chóng đáp ứng điều kiện đào tạo ở nước ngoài, nhằm

tranh thủ tốt các nguồn học bổng của các tổ chức quốc tế, chương trình-dự án hợp tác trong và ngoài nước, đề án 911, dự án nâng cấp ĐH.Cần Thơ thành Đại học xuất sắc,...

- Tăng cường năng lực đào tạo sau đại học của trường, đồng thời đẩy mạnh liên kết đào tạo sau đại học với các trường trong và ngoài nước nhằm nhanh chóng nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và chất lượng đào tạo của nhà trường.

- Gửi đi đào tạo bên ngoài trường cả trong và ngoài nước, tranh thủ các chỉ tiêu, học bổng đào tạo, bồi dưỡng thông qua đẩy mạnh công tác hợp tác quốc tế, các học bổng của nhà nước và dự án nâng cấp Đại học Cần Thơ thành Đại học xuất sắc...

- Xây dựng các chế độ chính sách ưu đãi nhằm thu hút được nguồn nhân lực đã qua đào tạo sau đại học vào làm việc lâu dài tại Trường.

- Từng bước hoàn thiện quy chế “Chi tiêu nội bộ” làm cơ sở về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của trường.

#### **d) Phát triển Cơ sở vật chất kỹ thuật:**

- Trong giai đoạn 2007 - 2012:

Cải tạo và chống xuống cấp những công trình hiện có, xây dựng bổ sung các nhà học chính - văn phòng - thư viện cấp Khoa, các Viện Nghiên cứu đã được thành lập nhưng đang còn sử dụng các nhà một tầng cấp 4 hoặc nhà tạm. Khởi công xây dựng mới các công trình: Nhà học chính - văn phòng khoa Thủy sản, Trung tâm Điều hành và Đào tạo sau đại học, Khoa Dự bị dân tộc, Nhà học số 2 - Văn phòng Khoa Mác - Lê-nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, 03 dãy nhà Ký túc xá sinh viên 5 tầng

Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị phòng thí nghiệm cơ bản và cơ sở bằng cách tăng cường và hoàn chỉnh những phòng thí nghiệm hiện có, đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu về số lượng sinh viên và chất lượng đào tạo của giai đoạn đào tạo này.

- Giai đoạn 2012 - 2017:

Cải tạo và xây dựng bổ sung các nhà học chính - văn phòng - thư viện và nhà thí nghiệm cấp Khoa, các Viện Nghiên cứu đã được thành lập nhưng đang còn sử dụng các nhà một tầng cấp 4 hoặc nhà tạm. Khởi công xây dựng mới các công trình: Viện NC PT ĐBSCL, Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, các hạng mục công trình còn lại Khoa Sư phạm, Khoa Khoa học tự nhiên, Khoa Thủy sản và Khoa Công nghệ, Nhà thi đấu thể dục thể thao & Bể bơi, 05 dãy nhà Ký túc xá sinh viên 5 tầng + 04 Nhà ăn 2 tầng Nhà học số 1 - Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Viện NC & PT Công nghệ Sinh học, Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông, và một phần hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung.

Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị phòng thí nghiệm cơ bản và cơ sở bằng cách tăng cường và hoàn chỉnh những phòng thí nghiệm hiện có, đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu về số lượng sinh viên và chất lượng đào tạo nhằm nâng cao hẳn một bước về chất của giai đoạn đào tạo này.

- Giai đoạn 2017 - 2022:

Cải tạo, xây dựng và đầu tư mới bổ sung, tăng cường các điều kiện, tiện nghi vật chất kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động đào tạo - nghiên cứu, sinh hoạt nội trú của sinh viên, hoàn thiện về cơ bản hệ thống kỹ thuật hạ tầng và tiện ích công cộng trên phần đất Khu II hiện hữu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đảm bảo 60% nhu cầu tổng diện tích sàn nhà học tập, nghiên cứu, thực tập, ký túc xá, .... đã được tính theo quy mô đào tạo của năm 2022.

Hiện đại hoá các trang thiết bị. Giai đoạn này dành một tỷ lệ kinh phí thỏa đáng từ các nguồn: Ngân sách Nhà nước (Chương trình mục tiêu), Dự án giáo dục đại học, nguồn học phí (phần tăng cường cơ sở vật chất) và huy động các nguồn kinh phí khác (Chương trình, dự án...) để đầu tư cho các phòng thí nghiệm chuyên ngành, phòng thí nghiệm chuyên sâu dùng chung cho tất cả các đơn vị trong Trường. Đặc biệt những năm trước mắt ưu tiên đầu tư cho các ngành Công nghệ sinh học, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ quản lý môi trường và tài nguyên, xây dựng dân dụng, Cơ khí giao thông, Thú y ...

#### ***e) Phát triển Nguồn thu tài chính:***

Chủ động thực hiện đa dạng hóa nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh và nguồn vốn tự huy động khác.

Để đáp ứng nhu cầu kinh phí trong giai đoạn từ nay đến năm 2022, Trường dự kiến khả năng huy động tổng nguồn lực như sau:

- Nguồn thu từ ngân sách Nhà nước cấp cần khoảng 36,5% tổng kinh phí, tập trung chủ yếu từ các chương trình trọng điểm quốc gia cho xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu và kinh phí hoạt động thường xuyên.

- Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của Nhà trường: dự kiến huy động khoản 57,9% trong tổng kinh phí. Trong đó, tập trung chủ yếu từ nguồn học phí hệ đào tạo chính quy chiếm 34,4%, nguồn học phí hệ đào tạo không chính quy chiếm 20,9%, nguồn nghiên cứu khoa học hợp tác với địa phương và sản xuất dịch vụ chiếm 2,6% tổng nguồn kinh phí.

- Nguồn thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng: dự kiến huy động khoản 4,9% trong tổng kinh phí.

- Nguồn thu khác: dự kiến huy động khoản 0,7% trong tổng kinh phí.

#### ***5.2. Kế hoạch thực hiện:***

Tuyên truyền và thông tin phổ biến, nâng cao nhận thức đến từng đơn vị thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022.

Tổ chức bộ máy và phân công thực hiện cho các cá nhân, bộ phận, đơn vị chức năng (trách nhiệm, quyền hạn, nguồn lực...).

Xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022 của toàn trường và của từng đơn vị thành viên theo từng giai đoạn cụ thể.

Xây dựng các kế hoạch hàng năm cho từng hoạt động chủ yếu:

- Kế hoạch gửi đi đào tạo đội ngũ giảng viên, cán bộ viên chức hàng năm giai đoạn 2014-2022 (*Phụ lục 5*);

- Kế hoạch tuyển sinh đại học hàng năm giai đoạn 2014-2022 và Quy mô đào tạo đại học hàng năm giai đoạn 2014-2022 (*Phụ lục A1 và A2*);

- Kế hoạch tuyển sinh sau đại học giai đoạn 2014-2022 và Quy mô đào tạo sau đại học giai đoạn 2014-2022 (*Phụ lục B1 và B2*);

- Kế hoạch nguồn thu tài chính cơ bản hàng năm giai đoạn 2014-2022 (*Phụ lục 8*);

- Kế hoạch chi tài chính hàng năm giai đoạn 2014-2022 (*Phụ lục 9*);

- Tiến độ thực hiện dự án "Cải tạo và Xây dựng mở rộng trường Đại học Cần Thơ" giai đoạn 2014-2022 (*Phụ lục 10*);

- Kế hoạch đầu tư thiết bị đào tạo giai đoạn 2014-2022 (*Phụ lục 11*).

## CHƯƠNG 6

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 6.1. Kết luận

Với những nội dung đã trình bày, có thể thấy việc lập Đề án “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022” chẳng những là cần thiết mà còn là yêu cầu vô cùng cấp bách. Tồn tại sự bất cập lớn giữa thực trạng cơ sở VCKT với yêu cầu xây dựng, phát triển nhà trường, phục vụ sự nghiệp phát triển Ngành, phát triển KT-XH trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

### 6.2. Kiến nghị

#### 6.2.1. Tập trung nguồn lực đầu tư cho Trường Cần Thơ:

Với chủ trương đầu tư đã được Nhà nước khẳng định trên nguyên tắc, với quan điểm đầu tư trọng điểm được xác lập, với việc tận lực khai thác các nguồn vốn, khả năng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển cơ sở VCKT Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở nên thực tế. Dĩ nhiên, sẽ đòi hỏi một sự quyết tâm cao, sự phối hợp các nỗ lực của nhiều cấp, ngành hữu quan để có thể tập trung nguồn lực đầu tư cho Trường Đại học Cần Thơ theo tiêu chí trường đại học trọng điểm.

Bộ cần tranh thủ thêm nguồn vốn đầu tư cho Trường Đại học Cần Thơ theo Quyết định số 42/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế tài chính ngân sách ưu đãi đối với Thành phố Cần Thơ, Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ theo Thông báo số 146/TB-VPCP ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Văn phòng Chính phủ; Thông tư số: 64/2006/TT-BTC ngày 30/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 42/2006/QĐ-TTg có cơ chế về bố trí vốn đầu tư: “Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương quản lý: Hàng năm, trên cơ sở tổng mức vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiến độ thực hiện dự án năm kế hoạch, các Bộ, cơ quan Trung ương có dự án liên quan lập dự toán nhu cầu vốn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 25 tháng 7 năm trước để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.”

6.2.2. Đề án “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022” được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý cần thiết cho Trường Đại học Cần Thơ triển khai thực hiện các mặt hoạt động của Nhà trường.

*Kính trình lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm xem xét và phê duyệt.*

*Cần thơ, ngày 26 tháng 11 năm 2014*

**HIỆU TRƯỞNG** *Lm*



**Hà Thanh Toàn**

**QUY MÔ SINH VIÊN, HỌC VIÊN CÁC HỆ**  
(Tính đến thời điểm 01/01/2013)

	Tổng số SV, HS đang học	Trong đó			Ghi chú
		Nữ	Dân tộc ít người		
			Tổng số	Trong đó Nữ	
A	1	2	3	4	5
<b>I - Đại học</b>	<b>49829</b>	<b>23254</b>	<b>4062</b>	<b>1917</b>	
1. Hệ chính quy	30190	15137	3705	1765	
Chia ra: - Chính quy tập trung	26517	13039	3594	1703	
- Liên thông chính quy	2396	1449	78	48	
- Bảng 2 chính quy	1277	649	33	14	
2. Cử tuyển	379	197	256	127	
3. Vừa làm vừa học	12826	5676			
Chia ra: - Vừa làm vừa học	12501	5493			
- Liên thông VLVH	274	165			
- Bảng 2 VLVH	51	18			
4. Đào tạo từ xa	6434	2244	101	25	
<b>II- Cao đẳng</b>	<b>180</b>	<b>32</b>	<b>107</b>	<b>73</b>	
1. Hệ chính quy					
Chia ra: - Chính quy tập trung	180	32	107	73	
- Liên thông chính quy					
2. Cử tuyển					
3. Vừa làm vừa học					
Chia ra: - Vừa làm vừa học					
- Liên thông VLVH					
<b>III - Học sinh phổ thông</b>	<b>373</b>	<b>190</b>	<b>103</b>	<b>52</b>	
1. Học sinh dự bị đại học	143	72	12	6	
2. HS phổ thông chuyên, năng khiếu	126	64	2	1	HS THPT Thực hành sư phạm
3. HS phổ thông dân tộc nội trú	104	54	89	45	HS dự bị cử tuyển
<b>IV -Sau Đại học</b>	<b>3229</b>	<b>1729</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	
1. Nghiên cứu sinh	171	57			
2. Cao học	3058	1672	11	4	

Phụ lục 2

**THỐNG KÊ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2013**

T T	Mã ngành	Ngành/chuyên ngành	Khối thi	Dự kiến chỉ tiêu
<b>Các ngành đào tạo bậc đại học</b>				<b>7,540</b>
1	D140202	Giáo dục Tiểu học	A, D <sub>1</sub>	60
2	D140204	Giáo dục Công dân	C	80
3	D140206	Giáo dục Thể chất	T	80
4	D140209	Sư phạm Toán học có 2 chuyên ngành: - SP. Toán học - SP. Toán - Tin học	A, A <sub>1</sub>	70 50
5	D140211	Sư phạm Vật lý có 3 chuyên ngành: - SP. Vật lý - SP. Vật lý-Tin học - SP. Vật lý-Công nghệ	A, A <sub>1</sub>	80 50 50
6	D140212	Sư phạm Hóa học	A, B	60
7	D140213	Sư phạm Sinh học có 2 chuyên ngành: - SP. Sinh học - SP. Sinh-Kỹ thuật nông nghiệp	B	80 40
8	D140217	Sư phạm Ngữ văn	C	60
9	D140218	Sư phạm Lịch sử	C	60
10	D140219	Sư phạm Địa lý	C	60
11	D140231	Sư phạm Tiếng Anh	D <sub>1</sub>	80
12	D140233	Sư phạm Tiếng Pháp	D <sub>1</sub> , D <sub>3</sub>	60
13	D220113	Việt Nam học (chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch)	C, D <sub>1</sub>	80
14	D220201	Ngôn ngữ Anh có 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh - Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	D <sub>1</sub>	120 40
15	D220203	Ngôn ngữ Pháp	D <sub>1</sub> , D <sub>3</sub>	60
16	D220330	Văn học	C	80
17	D310101	Kinh tế	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	80
18	D320201	Thông tin học	D <sub>1</sub>	60
19	D340101	Quản trị kinh doanh	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	120
20	D340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	80
21	D340115	Marketing	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	80
22	D340120	Kinh doanh quốc tế	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	100
23	D340121	Kinh doanh thương mại	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	80
24	D340201	Tài chính-Ngân hàng có 2 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	150 50
25	D340301	Kế toán	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	90
26	D340302	Kiểm toán	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	90
27	D380101	Luật có 3 chuyên ngành: - Luật hành chính, - Luật Tư pháp - Luật Thương mại	A, C, D <sub>1</sub> , D <sub>3</sub>	90 100 110

28	D420101	Sinh học có 2 chuyên ngành: - Sinh học - Vi sinh vật học	B	60 60
29	D420201	Công nghệ sinh học	A, B	160
30	D440112	Hóa học có 2 chuyên ngành: - Hóa học - Hóa dược	A, B	80 80
31	D440301	Khoa học môi trường	A, B	80
32	D440306	Khoa học đất	B	60
33	D460112	Toán ứng dụng	A	80
34	D480101	Khoa học máy tính	A, A <sub>1</sub>	80
35	D480102	Truyền thông và mạng máy tính	A, A <sub>1</sub>	80
36	D480103	Kỹ thuật phần mềm	A, A <sub>1</sub>	80
37	D480104	Hệ thống thông tin	A, A <sub>1</sub>	80
38	D480201	Công nghệ thông tin có 2 chuyên ngành - Công nghệ thông tin - Tin học ứng dụng	A, A <sub>1</sub>	80 80
39	D510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A, B	80
40	D510601	Quản lý công nghiệp	A, A <sub>1</sub>	80
41	D520103	Kỹ thuật cơ khí có 3 chuyên ngành: - Cơ khí chế tạo máy - Cơ khí chế biến - Cơ khí giao thông	A, A <sub>1</sub>	100 70 70
42	D520114	Kỹ thuật cơ - điện tử	A, A <sub>1</sub>	80
43	D520201	Kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Kỹ thuật điện)	A, A <sub>1</sub>	90
44	D520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	A, A <sub>1</sub>	80
45	D520214	Kỹ thuật máy tính	A, A <sub>1</sub>	80
46	D520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A, A <sub>1</sub>	80
47	D520320	Kỹ thuật môi trường	A	100
48	D540101	Công nghệ thực phẩm	A	120
49	D540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A	80
50	D580201	Kỹ thuật công trình xây dựng có 3 chuyên ngành: - Xây dựng công trình thủy - Xây dựng cầu đường - Xây dựng dân dụng và công nghiệp	A, A <sub>1</sub>	60 60 120
51	D620105	Chăn nuôi có 2 chuyên ngành: - Chăn nuôi-Thú y - Công nghệ giống vật nuôi	B	100 60
52	D620109	Nông học	B	120
53	D620110	Khoa học cây trồng có 3 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng - Công nghệ giống cây trồng - Nông nghiệp sạch	B	150 60 60
54	D620112	Bảo vệ thực vật	B	120
55	D620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	B	60

56	D620115	Kinh tế nông nghiệp có 2 chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản)	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	180
57	D620116	Phát triển nông thôn	A, A <sub>1</sub> , B	80
58	D620205	Lâm sinh	A, A <sub>1</sub> , B	60
59	D620301	Nuôi trồng thủy sản có 2 chuyên ngành: - Nuôi trồng thủy sản, - Nuôi và bảo tồn sinh vật biển	B	100 60
60	D620302	Bệnh học thủy sản	B	80
61	D620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	A, B	60
62	D640101	Thú y có 2 chuyên ngành: - Thú y - Dược thú y	B	90 90
63	D850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A, A <sub>1</sub> , B	80
64	D850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	80
65	D850103	Quản lý đất đai	A, A <sub>1</sub> , B	100
<b>Đào tạo đại học tại khu Hòa An – tỉnh Hậu Giang</b>				<b>580</b>
66	D220201	Ngôn ngữ Anh	D <sub>1</sub>	80
67	D340101	Quản trị kinh doanh	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	80
68	D380101	Luật (chuyên ngành Luật Hành chính)	A, C, D <sub>1</sub> , D <sub>3</sub>	100
69	D480201	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Tin học ứng dụng)	A, A <sub>1</sub>	80
70	D580201	Kỹ thuật công trình xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	A, A <sub>1</sub>	80
71	D620109	Nông học (chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp)	B	80
72	D620116	Phát triển nông thôn (chuyên ngành Khuyến nông)	A, A <sub>1</sub> , B	80
<b>Các ngành đào tạo cao đẳng</b>				<b>200</b>
73	C480201	Công nghệ thông tin có 2 chuyên ngành: - Kỹ thuật phần mềm - Công nghệ đa phương tiện	A, A <sub>1</sub> , D <sub>1</sub>	100 100



Phụ lục 3

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ VIÊN CHỨC TRƯỜNG NĂM 2013**  
(Có đến 31/12/2013)

TT	Tên đơn vị	Tổng số	GS	PGS	TS	ThS	GVC	GV	ĐH-CD	TĐ-Khác
1.	Khoa Công nghệ	194		1	20	91	21	139	65	18
2.	Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông	78		2	14	32	10	48	28	4
3.	Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	162	4	24	61	61	20	73	9	31
4.	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	61	1	8	19	34	5	43	6	2
5.	Khoa Phát triển nông thôn	48		2	3	14		29	21	10
6.	Khoa Khoa học Chính trị	37			5	21	9	22	9	2
7.	Khoa Luật	67			5	22	2	58	39	1
8.	Khoa Khoa học Xã hội & VN	97			7	60	21	73	29	1
9.	Khoa Kinh tế & QTKD	131		5	19	73	9	110	37	2
10.	Khoa Thủy sản	68	1	12	32	24	11	33	7	5
11.	Khoa Khoa học Tự nhiên	122		2	18	59	22	69	27	18
12.	Khoa Sư phạm	207		6	26	124	51	127	50	7
13.	Khoa Sau Đại học	10		1	2	3		3	4	1
14.	Khoa Dự bị Dân tộc	14				10	2	7	1	3
15.	BM.Giáo dục Thể chất	22			1	15	4	14	4	2
16.	TT.Giáo dục Quốc phòng	21						19	20	1
17.	Viện NC&PT Công nghệ Sinh học	30	1	7	11	9		14	7	3
18.	Viện NCPT ĐBSCL	19		3	10	5	2	11	2	2
19.	Viện Nghiên cứu biến đổi Khí hậu	1				1				
20.	TT.Ngoại ngữ	11			1	9	4	5	1	
21.	TT.Liên kết Đào tạo	4				1			3	
22.	TT.Công nghệ Phần mềm	2				2	1	1		
23.	TT.Học liệu	41				7		1	22	12
24.	TT.Đảm bảo chất lượng & KT	9			1	3		3	5	
25.	TT.Thông tin & Quản trị mạng	14				3		1	11	
26.	TT.Dịch vụ và Chuyển giao CN	3			1		1		2	
27.	Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ	6		1	1				2	3
28.	Phòng Kế hoạch-Tổng hợp	36				1			5	30
29.	Phòng Tổ chức-Cán bộ	29				2	1	1	10	17

30	Phòng Tài vụ	16				3	1		7	6
31	Phòng Quản trị-Thiết bị	24				1		1	7	16
32	Phòng Đào tạo	11		1	1	2	1		7	1
33	Phòng Quản lý Khoa học	8		2	3	2		2	3	
34	Phòng Hợp tác Quốc tế	11		1	3		1	1	8	
35	Phòng Công tác Sinh viên	18			1	2			12	3
36	Phòng Công tác Chính trị	8				1			4	3
37	Phòng Thanh tra Pháp chế	4						1	4	
38	Ban Quản lý Công trình	6				2	2		4	
39	Trường THPT thực hành Sư phạm	12				8			2	2
40	VP.Đảng & các đoàn thể	10				1		2	9	
41	VP.Chức danh Giáo sư cơ sở và Thi đua khen thưởng	1				1				
	<b>Tổng số</b>	<b>1673</b>	<b>7</b>	<b>78</b>	<b>265</b>	<b>709</b>	<b>201</b>	<b>911</b>	<b>493</b>	<b>206</b>

*\*Ghi chú: Ngoài ra Trường có 377 người lao động do các chương trình, dự án trả lương*

## THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2013

Số TT	Tên khu đất	Địa chỉ tọa lạc	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng
1	Khu I - Đại học Cần Thơ	Số 211, đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ	62.251,50	Khu nhà ở công vụ, Khoa Kinh tế & QTKD
2	Khu II - Đại học Cần Thơ	Đường 3/2, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ	809.530,20	Ký túc xá SV, khu giảng dạy, học tập các khoa
3	Khu III - Đại học Cần Thơ	Số 01 Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ	5.527,20	Khoa Công nghệ thông tin
4	Xí nghiệp gạch - Đại học Cần Thơ	Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ	23.726,00	Khu sản xuất. Địa phương đang có kế hoạch thu hồi đất để làm Khu CN.
5	Khu Hoà An	Quốc lộ 61, xã Hoà An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	1.123.102,00	Khu học tập, thí nghiệm và thực tập của CBGD và SV
6	Khu thí nghiệm thủy sản Vĩnh Châu	Đội 3, HTX muối, xã Vĩnh Phước, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	67.866,00	Khu thí nghiệm nuôi trồng thủy, hải sản
7	Nhà cộng đồng thuộc Trường Đại học Cần Thơ	Áp Lợi Dũ, phường An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	291,00	Phục vụ Dự án Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.127.178,90</b>	

**Phụ lục 4b**

**CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

*Đến thời điểm 01/01/2013*

	Đơn vị tính	Tổng số	Tr. đó: làm mới trong năm	Tổng số chia ra		
				Kiên cố	Bán kiên cố (cấp 4)	Nhà tạm
A	1	2	3	4	5	6
<b>I - Đất đai nhà trường quản lý sử dụng</b>						
Diện tích đất đai (Tổng số)	ha	205.93	x	x	x	x
<b>II- Diện tích sàn xây dựng (Tổng số)</b>	m2	<b>185229.18</b>				
<b>Trong đó:</b>						
<b>1- Hội trường/giảng đường/phòng học: Diện tích</b>	m2	40394.29	3120	1712	1408	
Số phòng học	phòng	236		12	10	
<b>Trong đó:</b>						
1.1 - Phòng máy tính	m2	2044				
Số phòng	phòng	34				
1.2 - Phòng học ngoại ngữ	m2	80				
Số phòng	phòng	2				
1.3 - Phòng nhạc, hoa	m2	0				
Số phòng	phòng	0				
<b>2. Th viện/Trung tâm học liệu: Diện tích</b>	m2	12276				
Số phòng	phòng					
<b>3-Phòng thí nghiệm: Diện tích</b>	m2	38436.48	527.58	527.58		
Số phòng	phòng	45	2	2		
<b>4- Xưởng thực tập, thực hành: Diện tích</b>	m2	5496	2464		2464	
Số phòng	phòng	7	2		2	
<b>5- Nhà tập đa năng: Diện tích</b>	m2	4965	3465	3465		
Số phòng	phòng	2	1	1		
<b>6- Nhà ở học sinh (ký túc xá): Diện tích</b>	m2	30115.72	1907		1907	
Số phòng	phòng	580	25		25	
<b>7-Diện tích khác</b>						
- Bể bơi : Diện tích	m2	0				
- Sân vận động: Diện tích	m2	18000				

## Kế hoạch gửi đi đào tạo đội ngũ giảng viên, CBVC và Kinh phí cho đào tạo – Giai đoạn 2014-2022

Đơn vị triệu đồng

Nội dung	Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017		
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT
1. Đào tạo trong nước	24	35	1,404	26	36	1,507	17	23	982	29	7	1,442
2. Đào tạo nước ngoài	38	21	40,740	35	23	39,060	14	30	24,360	22	22	27,720
<b>Tổng cộng:</b>	<b>62</b>	<b>56</b>	<b>42,144</b>	<b>61</b>	<b>59</b>	<b>40,567</b>	<b>31</b>	<b>53</b>	<b>25,342</b>	<b>51</b>	<b>29</b>	<b>29,162</b>

Nội dung	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022		
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT	Tiến sĩ	Thạc sĩ	KP ĐT
1. Đào tạo trong nước	63	3	3,046	29	3	1,414	40	5	1,956	30	6	1,483	16	7	818
2. Đào tạo nước ngoài	73	4	63,000	69	7	60,900	68	5	59,220	57	3	49,140	52	3	44,940
<b>Tổng cộng:</b>	<b>136</b>	<b>7</b>	<b>66,046</b>	<b>98</b>	<b>10</b>	<b>62,314</b>	<b>108</b>	<b>10</b>	<b>61,176</b>	<b>87</b>	<b>9</b>	<b>50,623</b>	<b>68</b>	<b>10</b>	<b>45,758</b>



**Phụ lục 6**

**Khái toán vốn đầu tư dự án  
"Cải tạo và Xây dựng mở rộng trường Đại học Cần Thơ"  
Tổng nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2022: 2.178,844 tỷ đồng.**

Số TT	Cơ cấu diện tích	D. tích làm việc	Diện tích sàn	Đã có	Cần bổ sung	Đơn giá	Thành tiền
		(1.000 m2)		(1.000 m2)			(triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Khu học tập - nghiên cứu &amp; PV</b>						<b>1,010,302,500</b>
	Xây dựng (Xây lắp, HTKT - Tiện ích nội khu (3%) và thiết bị (35%))	114,868	229,736.77	95,029.77	134,707	7,500	1,010,302,500
<b>I*</b>	<b>Xưởng, Trạm, Trại</b>						<b>414,000,000</b>
	Xây dựng (Xây lắp, HTKT - Tiện ích nội khu (3%) và thiết bị (25%))	30,348.00	60,696.00	5,496.00	55,200	7,500	414,000,000
<b>II</b>	<b>Khu Thể dục thể thao</b>						<b>57,300,000</b>
	Xây dựng (Xây lắp, HTKT - Tiện ích nội khu (5%) và thiết bị (25%))	6,302.50	12,605.00	4,965.00	7,640	7,500	57,300,000
<b>III</b>	<b>Khu Nội trú sinh viên</b>						<b>346,695,000</b>
	Xây dựng (Xây lắp, HTKT - Tiện ích nội khu (3%) và thiết bị (7,5%))	38,170.86	76,341.72	30,115.72	46,226	7,500	346,695,000
	<b>Cộng: (I + I* + II + III)</b>						<b>1,828,297,500</b>
<b>IV</b>	<b>Hệ thống HTKT chung</b>						<b>183,590,000</b>
	Bao gồm các nội dung: San nền, tiêu thủy (14%), giao thông (40%, cấp điện (15%), điện yếu (0,5%), cấp và thoát nước (30%) và tiện ích khác (0,5%)						183,590,000
<b>V</b>	<b>Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng</b>						<b>166,957,000</b>
	<b>Tổng nhu cầu vốn đầu tư (*)</b>	<b>189,689.75</b>	<b>379,379.49</b>	<b>135,606.49</b>	<b>243,773.00</b>		<b>2,178,844,500</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm cơ sở Nghiên cứu-Phát triển & Chuyển giao công nghệ





## Kế hoạch các nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị 2006 – 2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Kế hoạch các năm	Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách Nhà nước						Nguồn vốn dự án			Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp
			Cộng	Chương trình mục tiêu			Tăng cường năng lực nghiên cứu	Cộng	Dự án ADB tài trợ	Dự án khác		
				Hỗ trợ cơ sở vật chất Trường Sư phạm	Tăng cường dạy và học ngoại ngữ	Tăng cường CSVC Trường học						
1	2014	42.530	30.600	8.600	5.000	5.000	12.000	10.000	5.000	5.000	1.930	
2	2015	80.730	50.600	9.600	12.000	15.000	14.000	25.000	10.000	15.000	5.130	
3	2016	104.680	58.400	10.400	12.000	15.000	21.000	40.000	20.000	20.000	6.280	
4	2017	82.980	59.700	9.700	14.000	15.000	21.000	20.000	15.000	5.000	3.280	
5	2018	64.550	53.300	10.300	14.000	15.000	14.000	8.000	5.000	3.000	3.250	
6	2019	61.950	53.700	9.700	15.000	15.000	14.000	7.000	5.000	2.000	1.250	
7	2020	66.830	53.500	9.500	15.000	15.000	14.000	10.000	5.000	5.000	3.330	
8	2021	55.350	38.600	9.600	-	15.000	14.000	14.000	10.000	4.000	2.750	
9	2022	71.050	54.200	11.200	-	15.000	28.000	13.000	10.000	3.000	3.850	
	<b>Cộng</b>	<b>630.650</b>	<b>452.600</b>	<b>88.600</b>	<b>87.000</b>	<b>125.000</b>	<b>152.000</b>	<b>147.000</b>	<b>85.000</b>	<b>62.000</b>	<b>31.050</b>	



## DỰ KIẾN NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CƠ BẢN 2013 - 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

NGUỒN TÀI CHÍNH	2013	2014	2015	2016	2017	Giai đoạn 2013-2017	2018	2019	2020	2021	2022	Giai đoạn 2018-2022	TỔNG CỘNG	Tỷ lệ (%)
<b>1. Ngân sách Nhà nước cấp</b>	<b>273,902</b>	<b>225,630</b>	<b>288,942</b>	<b>340,899</b>	<b>353,188</b>	<b>1,482,561</b>	<b>389,897</b>	<b>481,855</b>	<b>532,988</b>	<b>578,899</b>	<b>734,189</b>	<b>2,717,827</b>	<b>4,200,387</b>	<b>36.5</b>
1.1 Hệ Phổ thông trung học	1,400	1,600	1,712	1,832	1,960	8,504	2,097	2,244	2,401	2,569	2,749	12,061	20,565	0.2
1.2 Cho đào tạo đại học	107,140	130,800	139,956	149,753	160,236	687,885	171,452	183,454	196,296	210,036	224,739	985,976	1,673,861	14.5
1.3 Cho đào tạo cao học, NCS	9,000	9,900	10,890	11,979	13,177	54,946	15,730	16,831	18,009	19,269	20,618	90,457	145,402	1.3
1.4 Cho Bồi dưỡng đào tạo lại CB	300	1,200	1,284	1,374	1,470	5,628	1,573	1,683	1,801	1,927	2,062	9,046	14,674	0.1
1.5 Cho Nghiên cứu Khoa học	14,475	4,900	6,370	8,281	10,765	44,791	13,995	18,193	23,651	30,747	39,971	126,557	171,348	1.5
1.6 Cho xây dựng cơ bản	126,444	49,700	63,000	84,000	103,600	426,744	143,500	220,500	245,000	280,000	385,000	1,274,000	1,700,744	14.8
1.7 Cho chương trình mục tiêu	15,143	27,530	65,730	83,680	61,980	254,063	41,550	38,950	45,830	34,350	59,050	219,730	473,793	4.1
<b>2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp</b>	<b>247,563</b>	<b>343,745</b>	<b>421,578</b>	<b>508,354</b>	<b>593,686</b>	<b>2,114,927</b>	<b>687,022</b>	<b>790,783</b>	<b>900,735</b>	<b>1,020,319</b>	<b>1,145,922</b>	<b>4,544,780</b>	<b>6,659,707</b>	<b>57.9</b>
2.1 Học phí đào tạo chính qui	176,471	213,114	248,234	297,552	347,962	1,283,334	405,223	468,183	531,951	599,340	665,997	2,670,693	3,954,027	34.4
2.1.1 Hệ Phổ thông trung học	119	238	261	287	316	1,222	348	383	421	463	509	2,124	3,345	0.0
2.1.2 Hệ Đại học chính qui	157,809	188,985	217,020	257,199	297,809	1,118,822	344,247	395,402	446,497	501,879	558,193	2,246,218	3,365,039	29.2
2.1.3 Hệ Cao học, NCS	18,544	23,891	30,953	40,066	49,838	163,291	60,628	72,398	85,033	96,997	107,295	422,352	585,643	5.1
2.2 Học phí đào tạo không chính qui	52,292	109,982	150,629	185,823	218,249	716,975	251,582	289,399	332,263	380,807	435,736	1,689,787	2,406,762	20.9
2.2.1 Hệ vừa làm vừa học	42,073	64,971	87,665	112,643	133,438	440,789	153,546	176,341	202,160	231,379	264,420	1,027,846	1,468,636	12.8
2.2.2 Đào tạo từ xa	10,219	45,011	62,964	73,181	84,811	276,186	98,036	113,058	130,103	149,428	171,316	661,941	938,127	8.2
2.3 NCKH hợp tác với địa phương	15,300	16,800	18,480	20,320	22,350	93,250	24,580	27,000	29,700	32,670	35,937	149,887	243,137	2.1
2.4 Hoạt động sản xuất dịch vụ	3,500	3,850	4,235	4,659	5,124	21,368	5,637	6,200	6,821	7,503	8,253	34,413	55,781	0.5
<b>3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng</b>	<b>14,000</b>	<b>51,444</b>	<b>51,764</b>	<b>37,416</b>	<b>39,560</b>	<b>194,184</b>	<b>82,776</b>	<b>76,900</b>	<b>78,548</b>	<b>68,468</b>	<b>64,268</b>	<b>370,960</b>	<b>565,144</b>	<b>4.9</b>
<b>4. Nguồn khác</b>	<b>10,663</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>42,663</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>40,000</b>	<b>82,663</b>	<b>0.7</b>
4.1 Cho xây dựng cơ bản		5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	25,000	45,000	0.4
4.2 Cho chương trình mục tiêu	10,663	3,000	3,000	3,000	3,000	22,663	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	15,000	37,663	0.3
<b>Tổng Cộng</b>	<b>546,128</b>	<b>628,819</b>	<b>770,284</b>	<b>894,669</b>	<b>994,434</b>	<b>3,834,335</b>	<b>1,167,694</b>	<b>1,357,537</b>	<b>1,520,270</b>	<b>1,675,686</b>	<b>1,952,379</b>	<b>7,673,567</b>	<b>11,507,902</b>	<b>100.0</b>

Nguồn viện trợ thời gian qua chỉ đạt ~ 80% so kế hoạch, nên điều chỉnh kế hoạch sắp tới tương ứng









c	Khu thể dục thể thao	1.360	24.247	0	0	0														
d	Khu nội trú sinh viên	18.337	23.474	0	0	0														
e	Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung		36.718	0	0	0														
	Tổng cộng (B = I+II+III):	250.033	1.436.933	722.191	191.478	200	2.300	94.943	120.148	134.251	144.052	161.728	172.954							
	Tổng mức đầu tư (A + B):	286.510	1.612.461	875.268	404.292	27.757	32.800	117.013	131.373	145.476	155.278	172.954								
	Phần trăm thực hiện so với kế hoạch				46,19%															
	Phần trăm thực hiện so với kế hoạch gồm cả nội dung ngoài kế hoạch				49,89%															

**CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN NGOÀI KẾ HOẠCH:**

STT	Tên công trình	DT sản	Tổng mức đầu tư	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2013	Đến 30/12/06	KH 2006	KH 2007	KH 2008	KH 2009	KH 2010	KH 2011	KH 2012	KH 2013	Nguồn vốn
1	Trường THPT thực hành sư phạm	1.712	6.997	0	6.139								78		
2	Khu thực tập chuyên ngành thủy sản	793		0	1.496			1.022	139						
3	Sửa chữa Thư viện trung tâm thành Khu	7.302	3.071	0	3.071		1.511								
	Cải tạo mở rộng Phòng thí nghiệm khoa	1.560	6.104	0	6.104			1.560							
4	Khoa học (CXC 2008 - 2009)	6746	8.705	0	8.705			2.000		3.793	311				
5	Phòng thí nghiệm khoa Khoa học	857	4.920	0	4.920			54		3.991	4.660				
6	Khu Ươm tạo DN	725	981	0	981						1.223	3.697			
7	Nâng cấp Viện NCVT DBSCL	725	505	0	505						313	668			
8	Cải tạo Viện NCVTDBSCL	905	429	0	429			429					505		
9	Nâng cấp nhà để xe Khoa MT & TNTN							2.622							
	Cộng				32.350		1.846	2.582	10.748	9.604	4.443				

Ngân sách nhà nước cấp (70% \* Tổng mức đầu tư): 1.128.722.61

- Đề án Trung tâm Giáo dục Quốc phòng sinh viên 89.803.91

- Đề án giải quyết chỗ ở cho sinh viên 229.382.74

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản 668.485.72

- Vốn chương trình mục tiêu số 4 (Sư phạm) 60.461.31

- Vốn đầu tư từ Bộ Khoa học và Công nghệ 80.588.94

Ngân sách địa phương xây dựng kỹ túc xá các tỉnh:

Nguồn tự bổ sung hợp pháp của Nhà trường:

27.199,40

483.738,26



**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**  
**GIAI ĐOẠN 2014 - 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên công trình	DT sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng mức đầu tư	KH 2014	KH 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Khu học tập, nghiên cứu và phục vụ</b>	<b>99,707</b>	<b>747,803</b>	<b>28,500</b>	<b>60,000</b>	<b>80,000</b>	<b>108,000</b>	<b>149,991</b>	<b>176,803</b>	<b>104,953</b>	<b>39,556</b>	<b>0</b>	
1	Nhà học số 1 - Khoa Kinh tế và QTKD	3,560	26,702				10,000	6,702	10,000				
2	Viện NC&PT Công nghệ sinh học	10,806	81,045		10,000	20,000	30,000	21,045					
3	Khoa Khoa học XHNV	5,000	37,500				10,000	17,500	10,000				
4	Khoa Luật	5,000	37,500	10,000	20,000	7,500							
5	Khoa Sư phạm	7,536	56,520		10,000	10,000	10,000	10,000	16,520				
6	Khoa Công nghệ	8,198	61,485			10,000	10,000	10,000	20,000	11,485			
7	Khoa Thủy sản	9,485	71,138			10,000	10,000	10,000	20,000	21,138			
8	Khoa Khoa học tự nhiên	6,244	46,830				10,000	10,000	20,000	16,830			
9	Khoa Kinh tế và QTKD	5,038	37,783				10,000	20,000	7,783				
10	Khoa Công nghệ Thông tin	9,500	71,250					10,000	20,000	20,000	21,250		
11	Khoa Phát triển Nông thôn	4,500	33,750					5,000	10,000	10,000	8,750		
12	Viện NCPT Đông bằng sông Cửu Long	4,200	31,500					5,000	16,000	10,500			
13	Phòng TN Kỹ thuật xây dựng	7,200	54,000		4,200	2,500	3,000	4,744	15,000	15,000	9,556		
14	Phòng TN Môi trường	3,800	28,500	8,500	10,000	10,000							
15	Trung tâm đào tạo nghiệp vụ sư phạm	1,440	10,800	5,000	5,800								
15	Phòng TN Khoa Công Nghệ	8,200	61,500	5,000		10,000	15,000	20,000	11,500				
17	Khoa ngoại ngữ	4,500	33,750					5,000	10,000	10,000	8,750		
18	Trung tâm Đào tạo, NC&PT kinh tế biển tại Phú Quốc	4,854	36,406							10,000	10,000	16,406	
<b>II</b>	<b>Khu xưởng, trạm, trại</b>	<b>55,200</b>	<b>414,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>20,000</b>	<b>40,000</b>	<b>70,000</b>	<b>234,000</b>	
<b>III</b>	<b>Các công trình phục vụ chung</b>	<b>88,866</b>	<b>666,495</b>	<b>22,500</b>	<b>10,000</b>	<b>20,000</b>	<b>20,000</b>	<b>30,000</b>	<b>80,000</b>	<b>120,000</b>	<b>93,995</b>	<b>270,000</b>	
1	Giảng đường, phòng học chung	35,000	262,500	22,500	10,000	20,000	20,000	20,000	10,000	40,000	50,000	70,000	
2	Ký túc xá sinh viên (10 nhà 5 tầng)	40,000	300,000					10,000	30,000	30,000	30,000	200,000	
3	Nhà ăn (6 nhà 2 tầng)	6,226	46,695						20,000	20,000	6,695		
4	Nhà thi đấu TDTT - Bể bơi	7,640	57,300						20,000	30,000	7,300		
<b>IV</b>	<b>Hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung</b>		<b>183,590</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>14,197</b>	<b>40,000</b>	<b>40,000</b>	<b>40,000</b>	
<b>V</b>	<b>Đền bù, giải phóng mặt bằng</b>		<b>166,957</b>						<b>14,000</b>	<b>25,048</b>	<b>137,699</b>		
	<b>Tổng cộng (B):</b>	<b>243,773</b>	<b>2,178,844</b>	<b>71,000</b>	<b>90,000</b>	<b>120,000</b>	<b>148,000</b>	<b>199,991</b>	<b>305,000</b>	<b>330,001</b>	<b>381,250</b>	<b>544,000</b>	

Ghi chú: Suất đầu tư xây dựng: 7.500.000 đ/m<sup>2</sup> (Năm 2013)



## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ THIẾT BỊ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2014 - 2022

Số TT	Tên phòng thí nghiệm đầu tư	Tổng KH 2006-2020	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2013	Tổng KH 2014 - 2022	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Đơn vị tính: triệu đồng	Nguồn vốn dự kiến đầu tư
<b>I</b>	<b>KHOA SƯ PHẠM:</b>															
1	Bổ sung các PTN Hoá cơ sở	1,800	1,800	-	1,800	300	300	400	400	400						Ngân sách nhà nước
2	Bổ sung các PTN Hoá Vô cơ, Hữu cơ	3,800	1,800	-	3,800	300	300	300	300	300	500	500	500	800		(như trên)
3	Bổ sung các PTN Hoá Lý	5,500	1,700	-	5,500	500	500	500	500	500	600	700	700	1,000		(như trên)
4	Bổ sung các PTN Chuyên đề Hoá học	3,000	1,200	-	3,000	300	300	300	300	300	300	400	400	400		(như trên)
5	Bổ sung các PTN Hoá phân tích	3,200	1,100	-	3,100	400	400	400	400	500	500	500				(như trên)
6	Đầu tư PTN th/hành PPGD Hoá học (Hoá học phổ thông)	1,800	1,800	-	1,800	300	300	300	300	300	300					(như trên)
7	Bổ sung PTN Cơ - Nhiệt học Vật lý	1,000	1,000	-	1,000	200	200		200		300		300			(như trên)
8	Bổ sung PTN Quang học Vật lý	1,700	700	-	1,700	300	300	300	300	300		400		400		(như trên)
9	Bổ sung PTN Vật lý Phổ thông	1,000	1,000	-	1,000	300	300		300		400					(như trên)
10	Bổ sung Phòng th/hành quay phim, ảnh (Khoa Khoa học XH&NV)	1,500	-	-	1,500		200	200	200	300	300	300				(như trên)
11	Đầu tư vPTN Vật lý - Công nghệ	1,300	1,300	-	1,300	200	200		200		300		300	300		(như trên)
12	Đầu tư PTN Vật lý Thiên văn	1,200	1,200	-	1,200		200	200	200	200		200	200	200		(như trên)
13	Đầu tư PTN Chuyên đề Vật lý	1,000	1,000	-	1,000	300	300			300			200	200		(như trên)
14	Bổ sung PTN Sinh lý người-động vật	2,800	1,600	-	2,800	400	400	400	400	400	400	400	400	400		(như trên)
15	Bổ sung PTN th/hành PPGD Sinh học (Sinh học phổ thông)	1,000	1,000	1,000	0											(như trên)
16	Đầu tư PTN Chuyên đề Sinh học	2,500	900	-	2,500	400	400	400	400	400	300		300	300		(như trên)
17	Đầu tư PTN Sinh-KT Nông nghiệp	1,800	1,400	-	1,800	200		400	400		400	400		400		(như trên)
18	Bổ sung PTN Hình thái GP thực vật	1,800	1,800	-	1,800	200		200		300		300	400	400		(như trên)
19	Bổ sung PTN Phân loại thực vật	2,600	1,000	-	2,600	400	400	400	400				500	500		(như trên)
20	Bổ sung PTN Động vật không xương	1,800	600	-	1,800	300	300	300	300				300	300		(như trên)
21	Bổ sung PTN Động vật có xương	1,800	400	-	1,800	200	300	300	300	300	300		200	200		(như trên)
22	Bổ sung PTN Giải phẫu động vật	2,800	1,200	-	2,800	400	400	400	400	400		400	400	400		(như trên)
23	Đầu tư Phòng th/hành Trắc địa bản đồ	1,600	1,200	-	1,600	400			400			400	400	400		(như trên)
24	Bổ sung Phòng th/hành PPGD Địa lý	400	400	-	400					100		100		200		(như trên)
25	Bổ sung Phòng th/hành PPGD Lịch sử	600	-	-	600	100	100	100	200	200						(như trên)

Số TT	Tên phòng thí nghiệm đầu tư	Tổng KH 2006-2020	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2006	Tổng KH 2014 - 2022	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Nguồn vốn dự kiến đầu tư
26	Đầu tư Phòng Chuyên đề Ngữ văn	400	-	-	400	100	100	100	100	100					(như trên)
27	Phòng hệ thống đa phương tiện ICT Khoa học Xã hội (Khoa Khoa học XH&NV)	1,400	400	-	1,400	300	300		300		400		200	200	CTMT về CNTT và Ngoại ngữ
28	Đầu tư Phòng học ngoại ngữ Anh văn	800	400	2,945	12,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500		2,500		2,500	(như trên)
29	Phòng thí nghiệm ngoại ngữ theo tiêu chuẩn Quốc tế TOEFL, IELTS.	750	350	-	10,000	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500		2,500		(như trên)
30	Đầu tư Phòng học tiếng Pháp	600	300	-	1,200	300	300	300	300	300	300		300		(như trên)
31	Đầu tư Phòng học tiếng Trung	600	300	-	900	300	300	300	300	300			300		(như trên)
32	Đầu tư Phòng học tiếng Khmer	600	-	-	600	200	200	200	200	200		200			(như trên)
33	Đầu tư Phòng thực hành Âm Nhạc cho Giáo dục Tiểu học	600	-	-	600					200	200	200			(như trên)
34	Đầu tư Phòng thực hành Mỹ thuật cho Giáo dục Tiểu học	400	-	-	400						200	200	200		(như trên)
35	Đầu tư Phòng thực hành GD Tiểu học	300	300	-	300	100	100	100		100					(như trên)
36	Đầu tư Phòng thực hành máy tính dành cho Sư phạm Tin học	1,000	400	508	4,000	400	400	400	400	400	400	400	500	600	(như trên)
37	Đầu tư Phòng thực hành máy tính dùng chung cho sinh viên Khoa	600	600	508	4,500	600	600	600	600	600	600	700	800		(như trên)
38	Đầu tư Phòng thực hành dịch thuật	600	300	-	1,500	300	300	300		400				500	(như trên)
39	Đầu tư các Phòng tập giảng dùng chung	600	600	565	1,100	200	200	200	200	200		200	200	300	(như trên)
40	Đầu tư PTN Địa chất học (Cao học)	1,000	-	-	1,000	200	200	200	200	200	200	200			(như trên)
<b>II KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN:</b>															
1	Bổ sung các Phòng thực hành tin học	3,600	1,800	665	4,000	600	600	600	600	600			800	800	(như trên)
2	Đầu tư các Phòng thực hành tin học toán	864	864	400	400	200	200		200						(như trên)
3	Đầu tư PTN Điện tử, BM Vật lý	1,800	1,800	511	1,300	500	500	500		300					(như trên)
4	PTN Vật lý ứng dụng (Quang phổ...)	8,500	2,500	7,036	2,000				500		500			1,000	(như trên)
5	Đầu tư PTN Vật lý chất rắn, bán dẫn...	5,000	1,900	-	5,000	400	400	400	400	500	500	500	900	1,000	(như trên)
6	PTN Vật lý Môi trường, Năng lượng...	6,400	2,000	-	6,400	600	600	600	600	600	700	700	1,000	1,000	(như trên)
7	Đầu tư PTN Sinh học cho ĐH và SDH	4,000	1,200	-	4,000	400	400	400	400	400	400	400	600	600	(như trên)
8	Đầu tư PTN Hoá lý cho ĐH và SDH	3,500	1,000	-	3,500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	(như trên)
9	Phòng thí nghiệm Hoá Hữu cơ	1,047	1,047	1,676	2,000						500	500	500	1,000	(như trên)



Số TT	Tên phòng thí nghiệm đầu tư	Tổng KH 2006-2020	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2020	Tổng KH 2014 - 2022	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Nguồn vốn dự kiến đầu tư
5	PTN Khai thác thủy sản (Cao học)	3,000	600	-	3,600	400	400	400	400	400	400	400	400	400	(như trên)
6	PTN Qly & B/vệ ng/lợi thủy sản (CH)	3,000	200	-	4,500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	(như trên)
<b>V</b>	<b>KHOA CÔNG NGHỆ:</b>														
1	Trang thiết bị PTN Điều khiển máy điện	500	500	1,157	2,000	500			500			500		500	(như trên)
2	Nâng cấp bộ sung PTN Kỹ thuật đo	400	400	-	500		500								(như trên)
3	Nâng cấp, bổ sung PTN Kỹ thuật điện	700	700	1,298	2,500			500		500				1,000	(như trên)
4	Nâng cấp PTN Hệ thống điện	600	600	-	3,000		500		500		1,000		1,000		(như trên)
5	Đầu tư mới PTN Kỹ thuật chiếu sáng	400	400	-	1,000		200	200						400	(như trên)
6	Đầu tư mới PTN Điện tử công nghiệp	1,500	600	-	1,500	300		300		300		300		300	(như trên)
7	Đầu tư mới PTN Kỹ thuật cao áp	600	300	-	1,200			600							(như trên)
8	PTN Thiết bị điện cơ & Kiểm định	1,500	-	-	1,500	300	600								(như trên)
9	Nâng cấp PTN Điện công nghiệp	500	-	-	500		500								(như trên)
10	Mô hình Nhà máy điện-Trạm biến áp	3,000	-	-	3,000			500	500	1,000	1,000				(như trên)
11	Đầu tư mới PTN SCADA	3,000	-	-	3,000				500	500	1,000	1,000			(như trên)
12	Nâng cấp PTN Điều khiển máy điện	1,000	-	-	1,000					500	500				(như trên)
13	Đầu tư PTN Biến đổi năng lượng điện	2,000	-	-	2,000						1,000	1,000			(như trên)
14	Bổ sung, mở rộng PTN Thủy Lực (Khoa Môi trường & TNTN)	4,000	1,300	-	4,000	400	400	400	400	500	600		600	700	(như trên)
15	Bổ sung PTN Hóa KT Môi trường (Khoa Môi trường & TNTN)	4,500	1,600	-	4,500		600		800		1,000		1,000	1,100	(như trên)
16	Bổ sung PTN Sinh KT Môi trường (Khoa Môi trường & TNTN)	500	500	-	1,500			500					1,000		(như trên)
17	Bổ sung PTN Công nghệ môi trường (Khoa Môi trường & TNTN)	3,000	1,500	-	3,000		500			500		1,000			(như trên)
18	Nâng cấp, bổ sung P. thí nghiệm PLC	700	700	-	1,000		300	300	400						(như trên)
19	Nâng cấp, bổ sung PTN Cơ Điện Tử	500	500	-	1,500		500			500			500		(như trên)
20	Trang bị mới PTN Vật Liệu Kim Loại	4,840	2,000	-	5,000	500	500	500	500	500	500	500	500	1,000	(như trên)
21	Trang bị 4 Phòng máy tính Khoa và thiết bị đa phương tiện	1,200	1,200	-	2,500			500		500				500	(như trên)
22	Trang bị PTN Quản lý công nghiệp	1,450	1,450	-	1,450		300		300		450		400		(như trên)
23	Bổ sung thiết bị Phòng máy CNC	1,000	1,000	-	3,000			500		500		1,000		1,000	(như trên)
24	Trang bị Phòng máy tính cao học	300	300	-	300										(như trên)
25	Trang bị PTN Sinh cơ điện tử	5,000	600	-	5,000		600	600	600	600	600	800	800	400	(như trên)
26	PTN Sức cản thủy lực tàu thủy	3,000	-	-	3,000			600	600	600	600	600			(như trên)
27	Bổ sung, nâng cấp PTN Cơ lý đất	9,420	2,500	-	9,420	800	800	900	900	1,000	1,200	1,320	1,000	1,500	(như trên)
28	Bổ sung, nâng cấp PTN CN Vật liệu	6,860	2,400	-	6,860	600	600	600	600	600	600	860	1,000	1,400	(như trên)
29	Bổ sung PTN Kết cấu công trình	14,200	3,800	-	14,400	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	2,000	2,000	(như trên)

Số TT	Tên phòng thí nghiệm đầu tư	Tổng KH 2006-2020	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2020	Tổng KH 2014 - 2022	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Nguồn vốn dự kiến đầu tư
30	Bổ sung, nâng cấp PTN Cầu đường	6,400	1,000	-	6,400	700	700	700	700	800	800	1,000		1,000	(như trên)
31	Trang bị mới PTN Công nghệ Vô cơ	5,000	1,600	-	5,000	400	500	500	500	500	500	500	800	800	(như trên)
32	Trang bị PTN Công nghệ Điện Hóa	4,783	1,900	811	4,000	400	400	400	400	400	500	900		1,000	(như trên)
33	PTN CN Polymer & Composite	5,500	1,100	-	5,500	500	500	500	600	700	800	800		1,100	(như trên)
34	Bổ sung PTN Công nghệ Hóa học	3,450	750	-	3,450	500	500	500	500	500	700	750		800	(như trên)
35	PTN Quá trình & TBCN Hoá học	2,800	1,300	-	2,800	500	500	500		500		500		800	(như trên)
36	Trang bị mới PTN Công nghệ Nano	10,000	1,200	-	10,000	1,500		1,500		1,500		1,500	2,000	2,000	(như trên)
37	PTN Hoá học tính toán & mô phỏng	1,500	-	-	1,500		500		500		500				(như trên)
38	Trang bị PTN CN Xúc tác & Hóa dầu	5,000	-	-	5,000			1,000	1,000	1,000	1,000	1,000			(như trên)
39	Bổ sung th/bị PTN Máy nông nghiệp	2,000	1,500	-	2,000		500		500		500		500		(như trên)
40	PTN Cơ lý tính nông sản & thực phẩm	2,000	2,000	-	2,000			500		500		500		500	(như trên)
41	Bổ sung PTN Máy CBLT thực phẩm	3,900	900	-	3,900	300	300	300	500	500	500	600		900	(như trên)
42	Bổ sung thiết bị PTN Kỹ thuật nhiệt	3,200	400	-	3,200			400		600	600	600		400	(như trên)
43	Bổ sung PTN Kỹ thuật giao thông	3,200	1,500	-	4,000		500		1,000		1,000		700	800	(như trên)
44	Đầu tư PTN kỹ thuật tàu thuyền	2,700	-	-	2,700			500	500	500	500	700			(như trên)
45	PTN Máy xây dựng & thủy lợi	2,700	-	-	2,700		600	600		700		800			(như trên)
46	Bổ sung th/bị Xưởng thực hành cơ khí	3,500	1,300	-	3,500	400	400	400		500	500		500	800	(như trên)
47	PTN CN Chế tạo máy (Cao học)	5,000	700	-	5,000	700	700	700	700	700	700		700	800	(như trên)
48	PTN Địa chất công trình	4,000	600	-	4,000	600	600	600	600	600		1,000			(như trên)
49	Đầu tư thiết bị cho ngành Kiến trúc	2,000	2,000	-	2,000		400		400		400		400	400	(như trên)
50	Đầu tư mô hình nhà máy điện và thiết bị điều khiển tự động		-		4,500		2,000	1,000		500			1,000		(như trên)
51	Bổ sung PTN kiểm định không phá hủy vật liệu		-		5,000		1,000	1,000	1,500		500	500			(như trên)
52	Bổ sung PTN nhiệt luyện		-		4,500		2,500	1,500				500			(như trên)
53	Bổ sung PTN thiết kế vi mạch điện tử		-		3,500	300	1,500	1,000	500			200			(như trên)
54	Bổ sung PTN nghiên cứu và phát triển sản phẩm		-		2,000	200	300	500		500			500		(như trên)
55	Bổ sung PTN điện tử y sinh		-		10,000		500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	500	(như trên)
VI	<b>KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN:</b>														
1	Nâng cấp PTN Xử lý tín hiệu số (Khoa Công nghệ)	2,000	1,000	300	2,500			500		500				500	(như trên)
2	Nâng cấp PTN Điều khiển	2,000	1,000	300	1,000		500					500			(như trên)

Số TT	Tên phòng thí nghiệm đầu tư	Tổng KH 2006-2020	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2006	Tổng KH 2014 - 2022	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Nguồn vốn dự kiến đầu tư
3	Nâng cấp PTN Truyền dữ liệu số (Khoa Công nghệ)	2,000	800	200	1,800	200	500		500			600			(như trên)
4	Nâng cấp PTN KT Audio	2,000	1,000	-	2,000		250		250		250		500		(như trên)
5	Nâng cấp PTN Video	2,000	1,000	-	2,000		250			250		250	500		(như trên)
6	Nâng cấp PTN Kỹ thuật số (Khoa Công nghệ)	2,000	800	828	1,200	200			250	250	250				(như trên)
7	Trang bị PTN kiến trúc máy tính	2,000	1,000	-	2,000		500		500		500		500		(như trên)
8	Trang bị PTN mạng không dây	2,000	1,000	-	2,000		500	500		500		500			(như trên)
9	PTN Nhận dạng & mạng Neuron nhân tạo	2,000	1,000	-	2,000		500		500		500		500		(như trên)
10	Trang bị PTN Robot	2,000	1,000	-	2,000		500	500		500		500		500	(như trên)
11	PTN Siêu cao tần & viễn thông (Khoa Công nghệ)	2,000	1,000	438	1,600		500		500	600					(như trên)
12	Trang bị PTN thiết kế chip	2,000	1,000	-	2,000	500		500		500				500	(như trên)
13	Các Phòng thực hành máy tính và Phòng nghiên cứu của Khoa		-		5,000	1,000		1,000		1,000		1,000		1,000	(như trên)
14	Phòng Thực hành chuyên ngành Kỹ Thuật phần mềm		-		1,800			500	100	150	200	500	150	200	(như trên)
15	Phòng Thực hành chuyên ngành Khoa Học Máy tính		-		2,300		500	100	150	200	500	150	200	500	(như trên)
16	Phòng Thực hành chuyên ngành Hệ thống thông tin		-		2,300		500	100	150	200	500	150	200	500	(như trên)
17	Phòng Thực hành chuyên ngành Mạng Thông tin di động		-		2,700	1,000	100	150	200	500	150	200	200	200	(như trên)
18	Phòng Thực hành chuyên ngành Công nghệ thông tin		-		1,800			500	100	150	200	500	150	200	(như trên)
19	Phòng thực hành Nghiên cứu sinh Công nghệ thông tin		-		3,000		1,000	200	250	300	500	200	250	300	(như trên)
20	Phòng Quản Trị Mạng		-		1,800	200	200	200	200	200	200	200	200	200	(như trên)
VII	<b>KHOA KINH TẾ &amp; QTKD:</b>														
1	Trang bị 3 phòng học trên máy tính	2,100	900	-	3,000	600	600		600		600			600	(như trên)
2	Thiết bị phòng ng/cửu của học viên	500	500	-	500			250		250					(như trên)



Số TT	Tên phòng thí nghiệm đầu tư	Tổng KH 2006-2020	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2020	Tổng KH 2014 - 2022	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Nguồn vốn dự kiến đầu tư
<b>VIII KHOA LUẬT:</b>															
1	Trang bị Phòng máy tính Khoa	600	300	-	800	300		300		200					(như trên)
<b>IX KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ:</b>															
1	Trang bị Phòng máy tính Khoa	600	600	-	800		300				200				(như trên)
<b>X KHOA MÔI TRƯỜNG &amp; TNTN</b>															
1	Đầu tư PTN Tài nguyên đất đai	-	-	-	500	300	200								(như trên)
2	Đầu tư PTN Công nghệ xử lý môi trường	-	-	-	300		150	150							(như trên)
3	Đầu tư PTN Mô hình hóa môi trường	-	-	-	300			150	150						(như trên)
<b>XI KHOA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>															
1	Đầu tư PTN Công nghệ sinh học	-	-	-	4,500	1,000	500	500	500	500	500	500	500	500	(như trên)
2	Đầu tư PTN sinh, lý, hóa	-	-	-	4,500		500	500	500	1,000	500	500	500	1,000	(như trên)
3	Đầu tư bổ sung 2 phòng máy tính	-	-	-	1,000		400		400		200				(như trên)
<b>XII BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT:</b>															
1	Trang thiết bị cho Nhà thi đấu đa năng	7,000	3,000	-	7,000	500	500	600	600	600	600	600	1,500	1,500	(như trên)
<b>XIII THIẾT BỊ NHÀ HỌC-THIẾT BỊ KHÁC</b>															
1	Phòng máy tính dùng chung SV trường	4,300	1,800	955	3,500	300		300		400			400	500	(như trên)
2	Thiết bị âm thanh & thiết bị chiếu các Khoa và các Nhà học của trường	3,000	1,500	1,851	7,300	500	600	600	800	800	1,000	1,000	1,000	1,000	(như trên)
3	Thiết bị phục vụ quản lý Nhà trường	2,800	1,200	-	2,800	300		300		300	300	300	600	700	(như trên)
4	Thiết bị ATBHLĐ và PCCC	2,782	1,132	-	2,700	250	250	250	300	300	300	350	350	350	(như trên)
5	Phần mềm quản lý	900	300	-	1,400	300	200		200		200		300	200	(như trên)
<b>XIV CHƯƠNG TRÌNH - DỰ ÁN:</b>															
1	Dự án tăng cường thiết bị thí nghiệm, mở rộng và nâng cao năng lực NCKH và ứng dụng công nghệ sinh học (từ 2006)	33,715	33,715	-	-										CT thiết bị chiều sâu (Khoa học công nghệ)
2	Các Tiêu Dự án giáo dục đại học II - Quỹ đổi mới đào tạo và nghiên cứu (TRIG) các trường đại học khởi động từ 2009 - 2012	80,000	80,000	20,215	-										Dự án giáo dục đại học II
3	Dự án nâng cao chất lượng đào tạo ĐH và SPĐ về công nghệ thông tin; (Chương trình mục tiêu về Công nghệ thông tin)	14,250	14,250	-	-										CTMT về CNTT
4	Dự án phát triển giáo viên trung học	10,400	10,400	-	-										Dự án phát triển

Số TT	Tên phòng thí nghiệm đầu tư	Tổng KH 2006-2020	Tổng KH 2006-2013	Tổng số đã thực hiện 2006-2022	Tổng KH 2014-2022	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Nguồn vốn dự kiến đầu tư
	phó thông & trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 1 (2007-2012) do ADB tài trợ. Tổng kinh phí dự án: 1,082,985 USD ;thiết bị 654,844 USD # 10.400tr/đồng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Giáo viên trung học phổ thông
5	Dự án nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ vật liệu composite, Khoa Công nghệ.	8,000	8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	CT thiết bị chiểu sâu (Khoa học công nghệ)
6	Dự án Tăng cường năng lực chuyển giao Công nghệ sinh học: Mua sắm thiết bị tập huấn nông dân (Viện CNSH)	-	-	-	40,000	20,000	20,000	20,000	-	-	-	-	-	-	Bộ Khoa học Công nghệ
7	Dự án Tăng cường năng lực chuyển giao Công nghệ sinh học: Mua sắm thiết bị chuyên giao công nghệ, sản xuất thử (Viện CNSH)	-	-	-	40,000	20,000	20,000	20,000	20,000	-	-	-	-	-	Bộ Khoa học Công nghệ
8	Các Dự án khác	49,000	10,000	-	53,000	3,000	3,000	5,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	Dự án khác
	<b>Cộng:</b>	<b>576,011</b>	<b>292,658</b>	<b>47,135</b>	<b>630,650</b>	<b>42,530</b>	<b>80,730</b>	<b>104,680</b>	<b>82,980</b>	<b>64,550</b>	<b>61,950</b>	<b>66,830</b>	<b>55,350</b>	<b>71,050</b>	

Phần trăm đã thực hiện so với kế hoạch: 16.1%

hoạch:

**88,314**

**Danh mục đã thực hiện ngoài kế hoạch từ các dự án, đề tài**

**30.2%**

Phần trăm đã thực hiện so với kế hoạch bao gồm các nội dung đã thực hiện ngoài kế hoạch:

## Quy mô đào tạo sinh viên chính quy đến năm 2010, 2015 và 2020

	2007	2008	2009	2010	2015	2020
Cao đẳng					204	
Đại học (tất cả hình thức)	19.780	21.490	23.180	24.560	42.710	55.112
Đại học (SV tuyển sinh 3 chung)	19.780	21.490	23.180	24.560	33.382	38.612
Đại học (Không tính CT thứ 2 và xét tuyển thẳng)	19.780	21.490	23.180	24.560	36.601	44.612
Đại học (không tính SV học chương trình thứ 2)	19.780	21.490	23.180	24.560	38.801	50.612
Sau đại học	1.434	1.631	1.928	2.087	2.785	4.731
<b>Tổng quy mô đào tạo cao đẳng, đại học (không tính SV học chương trình thứ 2) và sau đại học</b>	<b>21.214</b>	<b>23.121</b>	<b>25.108</b>	<b>26.647</b>	<b>41.790</b>	<b>55.343</b>

## Chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo theo các hệ, bậc

Hệ, bậc đào tạo	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020	
	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo	Tuyển sinh	Quy mô đào tạo
Đại học (tuyển sinh 3 chung)	6.230	24.560	8.260	33.382	9.350	38.612
Sau đại học	698	2.087	1.437	2.785	2.258	4.731
Bằng Đại học thứ 2	200	800	600	1500	1000	2900
Liên thông Cao đẳng lên Đại học	400	1.000	150	250	300	550
Cử tuyển	180	180	200	609	300	1150
Dự bị	160	160	250	860	400	1400
Hệ Vừa làm vừa học	4.500	15.200	6.300	19.100	7.800	27.550
Hệ Đào tạo từ xa	1.859	1.859	5.600	15.900	7.100	20.400



**DỰ KIẾN NHU CẦU NGÀNH NGHỀ MỚI CỦA VÙNG ĐBSCL  
TRONG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC \_ GIAI ĐOẠN 2007 – 2020**

STT	Năm	Ngành/chuyên ngành	Khoa
1	2007	Sinh học	Khoa học tự nhiên
2		Hệ thống thông tin	Công nghệ TT & TT
3		Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ TT & TT
4		Truyền thông và Mạng máy tính	Công nghệ TT & TT
5		Kinh doanh thương mại	Kinh tế - QTKD
6		Cơ khí giao thông	Công nghệ
7		Sinh học biển	Thủy sản
8		Sư phạm Vật lý - Công nghệ	Sư phạm
1	2008	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường và TNTN
2		Kỹ thuật máy tính	Công nghệ
3		Công nghệ giống cây trồng	Nông nghiệp & SHƯĐ
4		Công nghệ giống vật nuôi	Nông nghiệp & SHƯĐ
5		Nông nghiệp sạch	Nông nghiệp & SHƯĐ
1	2009	Khoa học máy tính	Công nghệ TT và TT
2		Lâm sinh	Nông nghiệp & SHƯĐ
3		Phiên dịch và biên dịch tiếng Anh	Khoa học XHNV
1	2010	Ngôn ngữ Pháp	Khoa học XHNV
2		Tin học ứng dụng	Khoa học tự nhiên
3		Hóa dược	Khoa học tự nhiên
4		Vi sinh vật học	Viện NC&PT CNSH
5		Dược Thú y	Nông nghiệp & SHƯĐ
1	2011	Ngôn ngữ Anh	Khoa học XHNV
1	2012	Kiểm toán	Kinh tế - QTKD
2		Kỹ thuật nông nghiệp	Khoa Phát triển NT
3		Khuyến nông	Khoa Phát triển NT
1	2013	Công nghệ thông tin	Công nghệ TT & TT
1	2014	Vật lý kỹ thuật	Khoa học tự nhiên
2		Kỹ thuật tài nguyên nước	Môi trường & TNTN
3		Triết học	Khoa học chính trị
4		Chính trị học	Khoa học chính trị
5		Sinh học ứng dụng	Nông nghiệp & SHƯĐ
6		Sư phạm tin học	Sư phạm

STT	Năm	Ngành/chuyên ngành	Khoa
1	2015	Xã hội học	Khoa học XH&NV
2		Địa lý học	Khoa học XH&NV
3		Công nghệ sau thu hoạch	Nông nghiệp & SHUD
4		Khuyến nông	Phát triển nông thôn
5		Kinh doanh nông nghiệp	Phát triển nông thôn
6		Hóa dược	Khoa học tự nhiên
1	2016	Kỹ thuật sinh học	Viện NC&PT CNSH
2		Báo chí	Khoa học XH&NV
3		Thông kê	Kinh tế - QTKD
4		Luật kinh tế	Luật
5		Quy hoạch vùng đô thị	Môi trường & TNTN
6		Huấn luyện thể thao	BM Giáo dục thể chất
1	2017	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Công nghệ
2		Quản trị văn phòng	Khoa học XH&NV
3		Công tác xã hội	Phát triển nông thôn
1	2018	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ
2		Văn hóa học	Khoa học XH&NV
3		Luật quốc tế	Luật
1	2019	Quản lý xây dựng	Công nghệ
2		Quan hệ quốc tế	Khoa học XH&NV







		QUI MÔ SINH VIÊN TUYỂN SINH HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022																
TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
			K33	K34	K35	K36	K37	K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48
11	52620115	Kinh tế nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp)	74	202	146	134	91	148	121	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	52460201	Thống kê																
		Cộng	1625	1245	1233	1543	1430	1299	1108	1150	1150	1230	1230	1230	1230	1230	1230	1230
<b>VIII. Khoa Thủy sản</b>			276	417	435	393	390	369	458	470	490	530	560	560	560	560	560	560
1	52540105	Công nghệ chế biến thủy sản	90	94	84	92	73	80	85	100	100	120	120	120	120	120	120	120
2	52620301	Nuôi trồng thủy sản	89	189	134	98	119	115	157	160	160	180	180	180	180	180	180	180
3	52620301	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)		31	20	17	33	13	30	30	30	40	40	40	40	40	40	40
4	52620302	Bệnh học thủy sản	48	60	50	35	39	58	70	60	80	100	100	100	100	100	100	100
5	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	27	43	59	59	50	58	59	60	60	60	60	60	60	60	60	60
6	52620115	Kinh tế nông nghiệp (Kinh tế thủy sản)	22		88	92	76	45	57	60	60	60	60	60	60	60	60	60
		Cộng	276	417	435	393	390	369	458	470	490	530	560	560	560	560	560	560
<b>IX. Khoa Luật</b>			301	314	367	586	481	316	351	360	360	440	550	630	700	700	750	750
1	52380101	Luật	301	314	367	586	481	316	351	360	360	440	550	630	700	700	750	750
2	52380107	Luật kinh tế										80	100	100	100	150	150	150
3	52380108	Luật quốc tế												80	100	100	150	150
		Cộng	301	314	367	586	481	316	351	360	360	440	550	630	700	700	750	750
<b>X. Khoa Môi trường &amp; TNTN</b>			195	248	290	253	261	327	407	440	480	560	560	560	560	560	560	560
1	52440301	Khoa học môi trường	30	26	28	38	31	83	81	80	80	80	80	80	80	80	80	80
2	52520320	Kỹ thuật môi trường	62	86	73	83	65	79	85	80	120	120	120	120	120	120	120	120
3	52850103	Quản lý đất đai	103	108	135	84	104	76	89	80	80	80	80	80	80	80	80	80
4	52850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường		28	26	33	61	89	76	80	80	80	80	80	80	80	80	80
5	52620205	Lâm sinh			28	15	0	0	76	40	40	40	40	40	40	40	40	40
6	52580212	[BỘ]								80	80	80	80	80	80	80	80	80
7	52580105	Quy hoạch vùng và đô thị										80	80	80	80	80	80	80
		Cộng	195	248	290	253	261	327	407	440	480	560	560	560	560	560	560	560
<b>XI. Khoa Nông nghiệp &amp; SHƯD</b>			563	819	573	567	735	801	1133	995	1080	1195	1200	1190	922	1040	1040	1040
1	52620112	Bảo vệ thực vật	52	64	74	70	74	79	142	120	120	160	160	180	80	120	120	120
2	52620105	Chăn nuôi	57	110	109	93	130	82	147	150	150	180	180	180	80	150	150	150
3	52540101	Công nghệ thực phẩm	104	100	91	94	61	83	129	85	90	95	100	80	80	80	80	80
4	52620110	Khoa học cây trồng	73	190	113	133	122	210	286	220	220	240	260	260	210	220	220	220
5	52440306	Khoa học cây đất	37	81	42	46	73	41	63	80	80	80	80	80	80	80	80	80
6	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	24	67	28	31	63	29	69	50	50	50	50	50	50	50	50	50
7	52640101	Thú y	90	91	72	60	130	167	184	160	160	160	140	130	130	130	130	130
8	52620109	Nông học	126	116	44	50	82	110	113	80	80	100	100	100	80	80	80	80







KẾ HOẠCH QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2007 - 2022

A. ĐẠI HỌC

I. HỆ CHÍNH QUI

Phụ lục A2

TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÀNG NĂM											
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
			K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48	
<b>I. Khoa Công nghệ</b>			<b>5538</b>	<b>5668</b>	<b>5720</b>	<b>5722</b>	<b>5866</b>	<b>5957</b>	<b>6100</b>	<b>6420</b>	<b>6880</b>	<b>6900</b>	<b>7090</b>	
1	52520103	Kỹ thuật cơ khí	1229	1301	1311	1326	1390	1351	1320	1350	1350	1350	1350	
2	52510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	358	353	391	411	440	460	500	500	500	500	500	
3	52520114	Kỹ thuật cơ - điện tử	427	429	445	457	482	494	500	500	500	500	500	
4	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	1548	1517	1452	1383	1333	1325	1320	1350	1350	1350	1350	
5	52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	386	425	429	428	448	474	470	480	490	500	500	
6	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	309	329	368	405	431	453	470	480	490	500	500	
7	52520214	Kỹ thuật máy tính	313	369	403	430	432	425	420	440	460	480	490	
8	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	636	616	585	521	530	515	520	540	560	580	600	
9	52510601	Quản lý công nghiệp	332	329	336	361	380	400	400	420	440	460	480	
10	52520309	Kỹ thuật vật liệu	0	0	0	0	0	0	60	120	180	240	300	
11	52580302	Quản lý xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	60	120	200	280	
12	52580211	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	60	120	180	240	240	240	
<b>Cộng</b>			<b>5538</b>	<b>5668</b>	<b>5720</b>	<b>5722</b>	<b>5866</b>	<b>5957</b>	<b>6100</b>	<b>6420</b>	<b>6880</b>	<b>6900</b>	<b>7090</b>	
<b>II. Khoa Công nghệ Thông tin &amp; TT</b>			<b>1726</b>	<b>1906</b>	<b>1946</b>	<b>1951</b>	<b>2052</b>	<b>2086</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	
1	52480104	Hệ thống thông tin	323	389	444	426	445	439	400	400	400	400	400	
2	52480101	Khoa học máy tính	231	314	372	392	411	403	400	400	400	400	400	
3	52480103	Kỹ thuật phần mềm	549	483	457	418	420	409	400	400	400	400	400	
4	52480102	Truyền thông và mạng máy tính	623	611	484	446	427	406	400	400	400	400	400	
5	52480201	Công nghệ thông tin (CNTT)	0	109	189	269	349	429	400	400	400	400	400	
<b>Cộng</b>			<b>1726</b>	<b>1906</b>	<b>1946</b>	<b>1951</b>	<b>2052</b>	<b>2086</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	
<b>III. Khoa Khoa học Tự nhiên</b>			<b>1166</b>	<b>1378</b>	<b>1499</b>	<b>1561</b>	<b>1592</b>	<b>1551</b>	<b>1570</b>	<b>1540</b>	<b>1510</b>	<b>1500</b>	<b>1500</b>	
1	52440112	Hóa học	415	542	525	479	392	280	260	250	240	240	240	
2	52460112	Toán Ứng dụng	292	307	279	270	233	200	200	200	200	200	200	
3	52420101	Sinh học (Sinh học)	202	201	237	249	268	290	280	280	280	280	280	
4	52480201	Công nghệ thông tin (Tin học ứng dụng)	257	328	398	373	379	341	330	320	310	300	300	
5	52520401	Vật lý kỹ thuật (đã có QĐ của Bộ)	0	0	60	120	180	240	240	240	240	240	240	
6	52720403	Hóa dược (hiện là chuyên ngành)	0	0	0	70	140	200	260	250	240	240	240	
<b>Cộng</b>			<b>1166</b>	<b>1378</b>	<b>1499</b>	<b>1561</b>	<b>1592</b>	<b>1551</b>	<b>1570</b>	<b>1540</b>	<b>1510</b>	<b>1500</b>	<b>1500</b>	



TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÀNG NĂM												
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022		
			K38	K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48		
11	52620115	Kinh tế nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp)	519	494	460	469	421	400	400	400	400	400	400	400	400
12	52460201	Thống kê	0	0	0	0	80	160	240	320	320	320	320	320	
		<b>Cộng</b>	<b>5505</b>	<b>5380</b>	<b>4987</b>	<b>4707</b>	<b>4638</b>	<b>4760</b>	<b>4840</b>	<b>4920</b>	<b>4920</b>	<b>4920</b>	<b>4920</b>	<b>4920</b>	
<b>VIII. Khoa Thủy sản</b>			<b>1587</b>	<b>1610</b>	<b>1687</b>	<b>1787</b>	<b>1948</b>	<b>2050</b>	<b>2140</b>	<b>2210</b>	<b>2240</b>	<b>2240</b>	<b>2240</b>		
1	52540105	Công nghệ chế biến thủy sản	329	330	338	365	405	440	460	480	480	480	460		
2	52620301	Nuôi trồng thủy sản	466	489	551	592	657	660	700	720	720	720	720		
3	52620301	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	83	93	106	103	120	130	140	150	160	160			
4	52620302	Bệnh học thủy sản	182	202	227	268	290	320	360	380	400	400			
5	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	226	226	227	237	239	240	240	240	240	240			
6	52620115	Kinh tế nông nghiệp (kinh tế thủy sản)	301	270	238	222	237	240	240	240	240	240			
		<b>Cộng</b>	<b>1587</b>	<b>1610</b>	<b>1687</b>	<b>1787</b>	<b>1948</b>	<b>2050</b>	<b>2140</b>	<b>2210</b>	<b>2240</b>	<b>2240</b>			
<b>IX. Khoa Luật</b>			<b>1750</b>	<b>1734</b>	<b>1508</b>	<b>1387</b>	<b>1511</b>	<b>1710</b>	<b>1980</b>	<b>2320</b>	<b>2580</b>	<b>2780</b>			
1	52380101	Luật	1750	1734	1508	1387	1431	1530	1620	1710	1800	1800			
2	52380107	Luật kinh tế	0	0	0	0	80	180	280	430	500	600			
3	52380108	Luật quốc tế	0	0	0	0	0	0	80	180	280	430			
		<b>Cộng</b>	<b>1750</b>	<b>1734</b>	<b>1508</b>	<b>1387</b>	<b>1511</b>	<b>1710</b>	<b>1980</b>	<b>2320</b>	<b>2580</b>	<b>2780</b>			
<b>X. Khoa Môi trường &amp; TNTN</b>			<b>1131</b>	<b>1248</b>	<b>1435</b>	<b>1654</b>	<b>1887</b>	<b>2040</b>	<b>2160</b>	<b>2240</b>	<b>2240</b>	<b>2240</b>			
1	52440301	Khoa học môi trường	180	233	275	324	321	320	320	320	320	320			
2	52520320	Kỹ thuật môi trường	300	312	309	364	405	440	480	480	480	480			
3	52850103	Quản lý đất đai	399	353	349	325	329	320	320	320	320	320			
4	52850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	209	259	306	325	316	320	320	320	320	320			
5	52620205	Lâm sinh	43	91	116	156	196	160	160	160	160	160			
6	52580212	Kỹ thuật tài nguyên nước (đã có QĐ của Bộ)	0	0	80	160	240	320	320	320	320	320			
7	52580105	Quy hoạch vùng và đô thị	0	0	0	0	80	160	240	320	320	320			
		<b>Cộng</b>	<b>1131</b>	<b>1248</b>	<b>1435</b>	<b>1654</b>	<b>1887</b>	<b>2040</b>	<b>2160</b>	<b>2240</b>	<b>2240</b>	<b>2240</b>			
<b>XI. Khoa Nông nghiệp &amp; SHƯD</b>			<b>2767</b>	<b>3308</b>	<b>3724</b>	<b>4139</b>	<b>4570</b>	<b>4654</b>	<b>4825</b>	<b>4667</b>	<b>4512</b>	<b>4332</b>			
1	52620112	Bảo vệ thực vật	297	365	415	461	542	560	620	580	540	500			
2	52620105	Chăn nuôi	414	452	509	529	627	560	690	620	590	560			
3	52540101	Công nghệ thực phẩm	319	357	358	387	399	370	365	355	340	320			
4	52620110	Khoa học cây trồng	578	751	838	936	966	340	980	970	950	910			
5	52440306	Khoa học đất	202	223	257	264	303	320	320	320	320	320			
6	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	151	192	211	198	219	200	200	200	200	200			
7	52640101	Thú y	520	613	701	801	831	804	750	720	690	660			
8	52620109	Nông học	286	355	385	383	373	360	380	382	362	342			





TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÀNG NĂM													
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022			
11	52620109	Nông học (Kỹ thuật nông nghiệp)	K38	24	121	201	281	337	320	320	320	320	320	320	320	320
12	52620116	Phát triển nông thôn (khuyến nông)		26	109	109	109	83	0	0	0	0	0	0	0	0
13	52620102	Khuyến nông (đã có chủ trương)		0	0	0	80	160	240	320	320	320	320	320	320	320
14	52620114	Kinh doanh nông nghiệp (đã có chủ trương)		0	0	0	60	120	180	240	240	240	240	240	240	240
15	52760101	Công tác xã hội (Phát triển cộng đồng)		0	0	0	0	0	60	120	180	240	240	240	240	240
		<b>Cộng</b>		<b>1351</b>	<b>2034</b>	<b>2232</b>	<b>2331</b>	<b>2463</b>	<b>2480</b>	<b>2740</b>	<b>2800</b>	<b>2800</b>	<b>2800</b>	<b>2800</b>	<b>2800</b>	<b>2800</b>
Tổng số chính quy (tuyển sinh 3 chung)				<b>30143</b>	<b>32290</b>	<b>32676</b>	<b>33322</b>	<b>34760</b>	<b>35598</b>	<b>36915</b>	<b>37937</b>	<b>38522</b>	<b>38852</b>	<b>38852</b>	<b>39062</b>	<b>39062</b>

#### QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Chính quy (tuyển sinh 3 chung)	30143	32290	32676	33322	34760	35598	36915	37937	38522	38852	39062
Bảng đại học thứ 2	1107	1179	1351	1500	1800	2100	2400	2700	2900	3000	3000
Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2073	1207	180	250	350	400	450	500	550	700	800
Chương trình thứ hai	3084	3044	3042	3900	4200	4500	4500	4500	4500	4500	4500
Cử tuyển đại học	419	416	484	609	750	900	1000	1100	1150	1250	1300
Dự bị	577	610	758	860	1000	1100	1200	1300	1400	1500	1550
Xét tuyển thẳng	0	0	500	1250	2250	3500	4500	5250	5750	6000	6000
<b>TỔNG HỢP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY</b>	<b>37403</b>	<b>38746</b>	<b>38991</b>	<b>41691</b>	<b>45110</b>	<b>48098</b>	<b>50965</b>	<b>53287</b>	<b>54772</b>	<b>55802</b>	<b>56212</b>

#### QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (KHÔNG TÍNH CHƯƠNG TRÌNH THỨ 2)

Chính quy (tuyển sinh 3 chung)	30143	32290	32676	33322	34760	35598	36915	37937	38522	38852	39062
Bảng đại học thứ 2	1107	1179	1351	1500	1800	2100	2400	2700	2900	3000	3000
Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2073	1207	180	250	350	400	450	500	550	700	800
Cử tuyển đại học	419	416	484	609	750	900	1000	1100	1150	1250	1300
Dự bị	577	610	758	860	1000	1100	1200	1300	1400	1500	1550
Xét tuyển thẳng	0	0	500	1250	2250	3500	4500	5250	5750	6000	6000
<b>TỔNG HỢP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY</b>	<b>34319</b>	<b>35702</b>	<b>35949</b>	<b>37791</b>	<b>40910</b>	<b>43598</b>	<b>46465</b>	<b>48787</b>	<b>50272</b>	<b>51302</b>	<b>51712</b>

#### QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (KHÔNG TÍNH CHƯƠNG TRÌNH THỨ 2 và XÉT TUYỂN THĂNG)

Chính quy (tuyển sinh 3 chung)	30143	32290	32676	33322	34760	35598	36915	37937	38522	38852	39062
Bảng đại học thứ 2	1107	1179	1351	1500	1800	2100	2400	2700	2900	3000	3000
Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2073	1207	180	250	350	400	450	500	550	700	800
Cử tuyển đại học	419	416	484	609	750	900	1000	1100	1150	1250	1300
Dự bị	577	610	758	860	1000	1100	1200	1300	1400	1500	1550
<b>TỔNG HỢP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY</b>	<b>34319</b>	<b>35702</b>	<b>35449</b>	<b>36541</b>	<b>38660</b>	<b>40098</b>	<b>41965</b>	<b>43537</b>	<b>44522</b>	<b>45302</b>	<b>45712</b>

TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HÀNG NĂM									
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	K38		K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48

**B. CAO ĐẲNG**

TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	QUY MÔ ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG HÀNG NĂM									
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	K38		K39	K40	K41	K42	K43	K44	K45	K46	K47	K48
		Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Điều chỉnh
		185	389	316	204	0	0	0	0	0	0	0
		Tin học	0									
	2	51480201 Công nghệ thông tin	185	389	316	204	0	0	0	0	0	0
		<b>Cộng</b>	185	389	316	204	0	0	0	0	0	0

KẾ HOẠCH MỞ NGÀNH MỚI ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2012 - 2022

Phụ lục A3

A. ĐẠI HỌC

I. HỆ CHÍNH QUI

TT	Mã ngành cấp IV	Đơn vị và ngành đào tạo	NGÀNH MỚI & QUI MÔ SINH VIÊN TUYỂN SINH HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2012 - 2022											
			2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
II. Khoa Công nghệ			0	0	0	0	0	0	60	120	180	180	200	200
1	52520309	Kỹ thuật vật liệu								60	60	60	60	60
2	52580302	Quản lý xây dựng									60	60	60	60
3	52580211	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng							60	60	60	60	60	60
Cộng			0	0	0	0	0	0	60	120	180	180	200	200
III. K. Công nghệ Thông tin & TT			0	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
1	52480201	Công nghệ thông tin (CNTT)		80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Cộng			0	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
III. Khoa Khoa học Tự nhiên			0	0	60	130	130	120	120	120	120	120	120	120
1	52520401	Vật lý kỹ thuật (đã có QĐ của Bộ)			60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
2	52720403	Hóa dược (hiện là chuyên ngành)				70	70	60	60	60	60	60	60	60
Cộng			0	0	60	130	130	120	120	120	120	120	120	120
IV. Viện NC&PT CN Sinh học			0	0	0	0	60	60	60	60	60	60	60	60
1	52420202	Kỹ thuật sinh học					60	60	60	60	60	60	60	60
Cộng			0	0	0	0	60	60	60	60	60	60	60	60
V. Khoa Khoa học Chính trị			0	0	140	140	140	160	160	160	160	160	160	160
1	52310201	Chính trị học (đã có đề án trình Bộ)			60	60	60	80	80	80	80	80	80	80
2	52220301	Triết học (đã có QĐ của Bộ)			80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Cộng			0	0	140	140	140	160	160	160	160	160	160	160
VI. Khoa Khoa học XH & NV			0	0	0	120	240	240	300	360	360	360	360	360
1	52320101	Bảo chi					60	60	60	60	60	60	60	60
2	52220340	Văn hóa học							60	60	60	60	60	60
3	52310301	Xã hội học (đã có chủ trương)				60	60	60	60	60	60	60	60	60
4	52310301	Địa lý học (đã có chủ trương)				60	60	60	60	60	60	60	60	60
5	52340406	Quản trị văn phòng					60	60	60	60	60	60	60	60
6	52310206	Quan hệ quốc tế								60	60	60	60	60







KẾ HOẠCH MỞ NGÀNH MỚI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2014 - 2022

T	STT	Năm	Ngành	Mã số cấp IV	Khoa QL ngành	Dự kiến nhân lực		SL cùng c. ngành	Ghi chú (Các nơi đã đào tạo)
						GS/PGS	TS		
<b>A. Trình độ thạc sĩ</b>									
1	1	2014	Kỹ thuật hóa học	60520301	Công nghệ		12	10	
2	2		Khoa học máy tính	60480101	Công nghệ TT&TT		5	3	
3	3		Di truyền và chọn giống cây trồng	60620111	NN & SHƯD	2	5	7	
4	4		Quản lý tổng hợp vùng ven biển	<i>Chưa có Xin mở thi điểm</i>	TS/MT-TNTN	2	3	3	AIT, Thái Lan
5	5		Kỹ thuật cơ khí	60520103	Công nghệ		5	5	
6	6		Kỹ thuật Môi trường	60520320	MT-TNTN		5	3	
7	7		Quản lý giáo dục	60140114	Sư phạm	1	5	4	
8	8		Lý luận và Phương pháp dạy học Vật lý	60140111	Sư phạm		10	5	
9	9		Kinh tế học	60310101	Kinh tế - QTKD	10	20	6	
10	1	2015	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	60220241	Sư phạm	2	6	8	
11	2		Ngôn ngữ Anh	60220201	KHXH&NV		7	3	
12	3		Tin học Môi trường	<i>Chưa có</i>	MT-TNTN	2	3	3	Hợp tác với ĐH Paris 6 (Dự án PEER tài trợ bởi IRD Pháp), Phối hợp giữa Khoa MT-TNTN và khoa CNTT
13	4		Kỹ thuật công trình thủy	62580203	Công nghệ		5	5	
14	5		Kỹ thuật điện	60520202	Công nghệ	1	4	5	
15	6		Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	60620302	Thủy sản	1	4	5	
16	7		Quản lý kinh tế	60340410	Kinh tế - QTKD	12	28	5	
17	8		Nuôi trồng thủy sản (Tiếng Anh)		Thủy sản	5		5	

TT	STT	Năm	Ngành	Mã số cấp IV	Khoa QL ngành	Dự kiến nhân lực		SL cùng c. ngành	Ghi chú
						GS/PGS	TS		
18	9		Vì sinh vật môi trường đất	<i>Chưa có Xin mở thi điểm</i>	NN & SHƯD		6	5	(Các nơi đã đào tạo) - Sri Lanka - Dowling College, Newyork, USA - Babasahed Bhimrao Ambedka University, Lucknow, Uttar Pradesh
19	10		Công nghệ thông tin	60480201	Công nghệ TT&TT		5	3	
20	11		Chính sách công	60340402	VNVPTĐBSCL				
21	1	2016	Phương pháp Toán sơ cấp	60460113	Sư phạm	1	8	9	
22	2		Vì sinh vật học	60420107	V.NCPTCNSH	2	5	5	
23	3		Kỹ thuật Cơ điện tử	60520114	Công nghệ	1	5	5	
24	4		Công nghệ chế biến thủy sản	60540105	Thủy sản	5	4	3	
25	5		Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	62580208	Công nghệ		5	5	
26	6		Nông nghiệp hữu cơ	<i>Chưa có Xin mở thi điểm</i>	NN & SHƯD	1	5	3	- Oregon state university, USA - Ontario Agricultural College, CTĐT ĐH, Canada - Hà Lan - Ireland
27	1	2017	Kỹ thuật phần mềm	60480103	Công nghệ TT&TI		5	3	
28	2		Khuyến nông	<i>Chưa có Xin mở thi điểm</i>	PTNT	2	5	3	- University of Arkansas, USA - West Virginia University, USA - North Carolina State University, USA - University of Swaziland, Swaziland - University of Limpopo, Nam Phi



T	STT	Năm	Ngành	Mã số cấp IV	Khoa QL ngành	Dự kiến nhân lực		SL cùng c. ngành	Ghi chú (Các nơi đã đào tạo)
						GS/PGS	TS		
29	3		Hóa sinh học	60420116	KHTN		5	3	
30	4		Luật hiến pháp và luật hành chính	60380102	Luật	1	5	3	
31	5		Kinh tế quốc tế	60310106	Kinh tế - QTKD	13	30	5	
32	1	2018	Kỹ thuật điện tử	60520203	Công nghệ	1	5	6	
33	2		Khoa học thông tin - thư viện	60320203	KHXH&NV		5	3	
34	3		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60340103	Kinh tế - QTKD	14	33	5	
35	4		Truyền dữ liệu và mạng máy tính	<i>Chưa có Xin mở thí điểm</i>	Công nghệ TT&TT		5	3	- L'Institut de la Francophonie pour l'Informatique (IFI) - ĐH Công nghệ - ĐH QG Hà Nội - Viện CNTT, ĐHBK Hà Nội - Học viện bưu chính viễn thông - ĐH. Hertfordshire (Anh) - ĐH. North Carolina State (USA) - Rochester Institute of Technology (RIT) - ĐH. Middlesex (Anh) - Telecom Paristech
36	5		Công nghệ sinh học (Tiếng Anh)		V.NCPTCNSH	4	4	6	
37	1	2019	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý	60140111	Sư phạm		8	3	
38	2		Toán ứng dụng	60460112	KHTN		5	3	
39	3		Lý luận và Phương pháp dạy học Hóa học	60140111	Sư phạm		5	3	

T	STT	Năm	Ngành	Mã số cấp IV	Khoa QL ngành	Dự kiến nhân lực		SL cùng c. ngành	Ghi chú (Các nơi đã đào tạo)
						GS/PGS	TS		
40	4		Địa lý học	60310501	KHXH&NV		5	3	
41	1	2020	Kinh doanh nông nghiệp	<i>Chưa có Xin mở thí điểm</i>	PTNT	4	2	3	- The University of Queensland, Australia - The University of Melbourne, Australia - Texas A&M University, USA - Michigan State University, USA - Arizona State University, USA - Đại học Saga, Nhật Bản
42	2		Hóa phân tích	60440118	KHTN		5	3	
43	3		Triết học	60220301	KH chính trị		5	3	
44	1	2021	Chính trị học	60310201	KH chính trị		5	3	
			<b>B. Trình độ tiến sĩ</b>						
1	1	2014	Lý luận và phương pháp dạy học Văn và tiếng Việt	62140111	Su phạm	2	8	5	
2	2		Tài chính - ngân hàng	62340201	Kinh tế - QTKD	10	20	6	
3	3		Quản lý Đất đai	62850103	MT-TNTN	2	3	3	
4	1	2015	Hệ thống thông tin	62480104	Công nghệ TT&TT	2	5	3	
5	1		Quản lý nguồn lợi thủy sản	62620305	Thủy sản	3	2	3	
6	2		Nuôi trồng thủy sản (Tiếng Anh)		Thủy sản	5		5	
7	3		Lý luận và Phương pháp dạy học Toán học	62140111	Su phạm	2	13	5	
8	1	2016	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	62520216	Công nghệ	2	7	7	
9	2		Kỹ thuật hóa học	62520301	Công nghệ	2	13	12	
10	3		Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	62140111	Su phạm	1	9	9	
11	1	2017	Hóa hữu cơ	62440114	KHTN	2	9	5	

T	STT	Năm	Ngành	Mã số cấp IV	Khoa QL ngành	Dự kiến nhân lực		SL cùng c. ngành	Ghi chú (Các nơi đã đào tạo)
						GS/PGS	TS		
12	2		Toán giải tích	62460102	KHTN	3	14	6	
13	3		Chăn nuôi (Tiếng Anh)		NN & SHUD	4	5		
14	4		Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Pháp	62140111	Sư phạm	1	8	8	
15	1	2019	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	62620302	Thủy sản	2	3	5	
16	1	2020	Công nghệ chế biến thủy sản	62540105	Thủy sản		5	4	

**Tổng quan về số lượng ngành mở mới, quy mô đào tạo sau đại học từ 2014 đến năm 2022**

Năm	Số lượng ngành dự kiến mở	Ghi chú
<b>Thạc sĩ</b>		
2014	9	- 1 ngành chưa có mã số, đề nghị mở thí điểm
2015	11	- 1 ngành chưa có mã số, mở hợp tác với Pháp (PEER) - 1 ngành chưa có mã số, đề nghị mở thí điểm - 1 ngành đào tạo bằng tiếng Anh
2016	6	- 1 ngành chưa có mã số, đề nghị mở thí điểm
2017	5	1 ngành chưa có mã số, đề nghị mở thí điểm
2018	5	- 1 ngành chưa có mã số, đề nghị mở thí điểm - 1 ngành đào tạo bằng tiếng Anh
2019	4	1 ngành chưa có mã số, đề nghị mở thí
2020	3	1 ngành chưa có mã số, đề nghị mở thí điểm
2021	1	
<b>Tổng cộng</b>	<b>44</b>	
<b>Tiến sĩ</b>		
2014	3	1 ngành đào tạo bằng tiếng Anh
2015	4	1 ngành đào tạo bằng tiếng Anh
2016	3	
2017	4	1 ngành đào tạo bằng tiếng Anh
2018	0	
2019	1	
2020	1	
<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>	

**Quy mô đào tạo sau đại học**

Trình độ	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Thạc sĩ	1.939	2.220	2.719	3.120	3.472	3.853	4.177	4.327	4.352
Tiến sĩ	319	409	520	624	692	746	788	813	821
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.258</b>	<b>2.629</b>	<b>3.239</b>	<b>3.744</b>	<b>4.164</b>	<b>4.599</b>	<b>4.965</b>	<b>5.140</b>	<b>5.173</b>

Kế hoạch tuyển sinh sau đại học - Giai đoạn: 2014 - 2022

TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ		Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
TT	Đơn vị/ngành																					
<b>(1) Khoa Công nghệ</b>																						
1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2013										9	13	13	15	15	20	20	20	20	20	20
2	Kỹ thuật hóa học	2014											10	15	15	15	20	20	20	20	20	20
3	Kỹ thuật cơ khí	2014											10	15	15	15	20	20	20	20	20	20
4	Kỹ thuật công trình thủy	2015												15	20	25	25	25	25	25	25	25
5	Kỹ thuật điện	2015												15	20	20	30	30	30	30	30	30
6	Kỹ thuật Cơ điện tử	2016													20	20	30	30	30	30	30	30
7	Kỹ thuật XD công trình dân dụng và CN	2016													20	20	30	30	30	30	30	30
8	Kỹ thuật điện tử	2018															15	15	20	20	20	20
<b>(2) Khoa Công nghệ TT&amp;TI</b>																						
1	Hệ thống thông tin	2006					35	39	35	44	33	32	32	32	35	35	35	35	35	35	35	35
2	Khoa học máy tính	2014										15	15	20	20	30	30	30	30	30	30	30
3	Công nghệ thông tin	2015											15	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4	Kỹ thuật phần mềm	2017														25	25	25	25	25	25	25
5	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	2018															20	20	20	20	20	20
<b>(3) Khoa Khoa học Chính trị</b>																						
1	Triết học	2020																				
2	Chính trị học	2021																			20	20
<b>(4) Khoa Khoa học Tự nhiên</b>																						
1	Toán Giải tích	2005					21	25	30	26	22	22	22	22	25	25	25	30	30	30	30	30
2	LT xác suất và thống kê toán	2005					16	18	34	27	15	22	22	22	25	25	25	30	30	30	30	30
3	Vật lý Lý thuyết và Vật lý toán	2005					39	29	29	37	20	20	20	20	25	25	25	30	30	30	30	30
4	Hóa Hữu cơ	2005					33	34	0	37	22	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
5	Hóa lý thuyết và Hóa lý	2005					12	30	0	23	0	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
6	Sinh thái học	2009					29	26	33	41	28	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
7	Hóa sinh học	2017														20	20	20	20	20	20	20
8	Toán ứng dụng	2019																			24	24
9	Hóa phân tích	2020																			25	25
<b>(5) Khoa Khoa học XH&amp;NV</b>																						
1	Văn học Việt Nam	2006					52	26	39	28	0	20	20	25	25	25	25	30	30	30	30	30

TT	Đơn vị/ngành	Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
2	Ngôn ngữ Anh	2015												20	25	25	25	25	30	30	30
3	Khoa học thông tin - thư viện	2018															20	30	30	30	30
4	Địa lý học	2019																20	20	20	20
<b>(6) Khoa Kinh tế - QTKD</b>																					
1	Quản trị kinh doanh	2004					62	94	118	128	126	60	60	60	60	60	60	80	80	80	80
2	Kinh tế nông nghiệp	2004					32	25	44	56	45	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
3	Tài chính - ngân hàng	2008					58	86	117	125	108	60	60	60	60	60	60	80	80	80	80
4	Kinh tế học	2014										30	35	40	40	40	40	50	50	50	50
5	Quản lý kinh tế	2015												40	40	40	40	40	60	60	60
6	Kinh tế quốc tế	2017														30	30	30	30	30	30
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2018															40	40	40	40	40
<b>(7) Khoa Luật</b>																					
1	Luật kinh tế	2011							42	50	41	35	35	35	35	35	40	40	40	40	40
2	Luật hiến pháp và luật hành chính	2017														40	40	40	40	40	40
<b>(8) Khoa Môi trường-TNTN</b>																					
1	Khoa học môi trường	2003					16	27	32	44	26	22	25	25	25	30	30	30	30	30	30
2	Quản lý tài nguyên và môi trường	2008					32	24	29	28	28	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
3	Quản lý đất đai	2009						23	32	42	44	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
4	Kỹ thuật Môi trường	2014										13	15	20	20	20	20	30	30	30	30
5	Tin học Môi trường	2015												15	15	20	20	20	20	20	20
<b>(9) Khoa Nông nghiệp &amp; SHUD</b>																					
1	Khoa học đất	2003						30	0	16	14	9	18	20	20	20	25	25	25	20	20
2	Khoa học cây trồng	2005						39	36	41	32	38	30	30	30	30	35	35	35	35	35
3	Chăn nuôi	2005						23	0	7	5	20	18	18	18	18	20	20	20	20	20
4	Thú y	2005						26	32	24	23	27	23	25	25	25	25	25	25	30	30
5	Bảo vệ thực vật	2006						34	37	40	43	23	25	25	30	30	30	30	30	30	30
6	Công nghệ thực phẩm	2006						17	26	24	28	19	22	25	25	25	25	25	25	30	30
7	Công nghệ sau thu hoạch	2007						9	0	0	24	5	18	20	20	20	30	30	30	30	30
8	Di truyền và chọn giống cây trồng	2014											13	15	20	20	20	20	20	20	20
9	Vi sinh vật môi trường đất	2015												15	20	20	20	20	20	20	20
10	Nông nghiệp hữu cơ	2016													20	20	20	20	20	20	20
<b>(10) Khoa Phát triển nông thôn</b>																					
1	Khuyến nông	2017																			
2	Kinh doanh nông nghiệp	2020															20	20	20	20	20







TT	Đơn vị/ngành	Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Phát triển nông thôn	2013										5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
	<b>Cộng tuyển mới nghiên cứu sinh (NCS):</b>		5	3	10	11	7	6	27	64	53	77	130	149	164	181	198	203	206	206	206
	<b>Tổng tuyển mới (HVCH + NCS):</b>		5	3	10	11	7	853	898	1098	1247	1040	1106	1393	1639	1826	2025	2229	2357	2382	2382

Quy mô đào tạo sau đại học \_ Giai đoạn: 2014 - 2022

TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ		Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
TT	Đơn vị/ngành																	
<b>(1) Khoa Công nghệ</b>																		
1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2013							9	42	106	198	255	320	380	385	390	390
2	Kỹ thuật hóa học	2014								10	25	30	30	35	40	40	40	40
3	Kỹ thuật cơ khí	2014								10	25	30	30	35	40	40	40	40
4	Kỹ thuật công trình thủy	2015									15	35	45	50	50	50	50	50
5	Kỹ thuật điện	2015									15	35	40	50	60	60	60	60
6	Kỹ thuật Cơ điện tử	2016										20	40	50	60	60	60	60
7	Kỹ thuật XD công trình dân dụng và CN	2016										20	40	50	60	60	60	60
8	Kỹ thuật điện tử	2018												15	30	35	40	40
<b>(2) Khoa Công nghệ TT&amp;TT</b>									77	80	109	137	185	240	260	260	260	260
1	Hệ thống thông tin	2006			35	74	74	79	77	65	64	67	70	70	70	70	70	70
2	Khoa học máy tính	2014								15	30	35	50	60	60	60	60	60
3	Công nghệ thông tin	2015									15	35	40	40	40	40	40	40
4	Kỹ thuật phần mềm	2017											25	50	50	50	50	50
5	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	2018												20	40	40	40	40
<b>(3) Khoa Khoa học Chính trị</b>																20	60	80
1	Triết học	2020														20	40	40
2	Chính trị học	2021															20	40
<b>(4) Khoa Khoa học Tự nhiên</b>									298	231	248	259	290	310	349	433	478	478
1	Toán Giải tích	2005			21	46	55	56	48	44	44	47	50	50	55	60	60	60
2	L.T xác suất và thống kê toán	2005			16	34	52	61	42	37	44	47	50	50	55	60	60	60
3	Vật lý Lý thuyết và Vật lý toán	2005			39	68	58	66	57	40	40	45	50	50	55	60	60	60
4	Hóa Hữu cơ	2005			33	67	34	37	59	42	40	40	40	40	40	50	60	60
5	Hóa lý thuyết và Hóa lý	2005			12	42	30	23	23	20	40	40	40	40	40	50	60	60
6	Sinh thái học	2009			29	55	59	74	69	48	40	40	40	40	40	40	40	40
7	Hóa sinh học	2017											20	40	40	40	40	40
8	Toán ứng dụng	2019													24	48	48	48
9	Hóa phân tích	2020														25	50	50
<b>(5) Khoa Khoa học XH&amp;NV</b>									28	20	60	90	100	120	175	215	220	220
1	Văn học Việt Nam	2006			52	78	65	67	28	20	40	45	50	50	55	60	60	60



TT	Đơn vị/ngành	Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
	<b>(11) Khoa Sư phạm</b>								225	234	288	345	375	380	425	480	490	490	
1	LL và PPDH Văn và tiếng Việt	2004			28	66	66	64	64	53	50	50	50	50	50	50	50	50	50
2	LL và PPDH tiếng Anh	2004			54	97	106	119	100	79	70	70	75	80	80	80	80	80	80
3	LL và PPDH tiếng Pháp	2007			7	7	5	5	7	15	18	20	20	20	20	20	20	20	20
4	LL và PPDH Toán học	2009				24	61	64	54	52	50	50	50	50	55	60	60	60	60
5	Quản lý giáo dục	2014								22	47	50	50	50	50	50	50	50	50
6	Lý luận và PPDH Vật lý	2014								13	33	40	40	40	40	50	60	60	60
7	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	2015								20	40	40	40	40	40	40	40	40	40
8	Phương pháp Toán sơ cấp	2016										25	50	50	50	50	50	50	50
9	Lý luận và PPDH Hóa học	2019													20	40	40	40	40
10	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý	2019													20	40	40	40	40
	<b>(12) Khoa Thủy sản</b>								133	126	175	250	285	290	295	300	300	300	300
1	Nuôi trồng thủy sản	2005			58	112	104	96	93	79	67	70	75	80	80	80	80	80	80
2	Quản lý nguồn lợi thủy sản	2009				14	31	43	40	34	40	45	50	50	50	50	50	50	50
3	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	2014								13	28	35	40	40	40	40	40	40	40
4	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	2015									20	40	40	40	45	50	50	50	50
5	Nuôi trồng thủy sản (Tiếng Anh)	2015									20	40	40	40	40	40	40	40	40
6	Công nghệ chế biến thủy sản	2016										20	40	40	40	40	40	40	40
	<b>(13) Viện NCPT Công nghệ sinh học</b>								97	81	70	100	130	145	160	160	160	160	160
1	Công nghệ sinh học	2005			54	85	70	90	97	81	70	75	80	80	80	80	80	80	80
2	Vì sinh vật học	2016										25	50	50	50	50	50	50	50
3	Công nghệ sinh học (Tiếng Anh)	2018												15	30	30	30	30	30
	<b>(14) Viện NCPT ĐBSCL</b>								89	82	100	135	150	150	165	180	180	180	180
1	Phát triển nông thôn	2006			31	61	59	60	53	42	40	45	50	50	55	60	60	60	60
2	Hệ thống nông nghiệp	2009						16	36	40	40	40	40	40	50	60	60	60	60
3	Chính sách công	2015									20	50	60	60	60	60	60	60	60
	<b>Cộng QMĐT học viên cao học (HVCH):</b>								2157	1939	2220	2719	3120	3472	3853	4177	4327	4352	4352
	<b>TRÌNH ĐỘ TIỀN SĨ</b>																		
	<b>Đơn vị/ngành</b>	<b>Năm</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	
	<b>(1) Khoa Công nghệ</b>											10	20	30	40	40	40	40	40
1	Kỹ thuật điều khiển & TĐH	2016										4	8	12	16	16	16	16	16
2	Kỹ thuật hóa học	2016										6	12	18	24	24	24	24	24
	<b>(2) Khoa Công nghệ TT&amp;TT</b>										10	15	20	23	26	29	32	32	32

TT	Đơn vị/ngành	Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
4	Hệ thống thông tin	2,015									10	15	20	23	26	29	32	32
	<b>(3) Khoa Khoa học Tự nhiên</b>												7	14	22	30	31	32
1	Hóa hữu cơ	2017											3	6	10	14	15	16
2	Toán giải tích	2017											4	8	12	16	16	16
	<b>(4) Khoa Kinh tế - QTKD</b>							36	81	119	166	210	220	220	220	220	220	220
1	Kinh tế nông nghiệp	2011				17	25						60	60	60	60	60	60
2	Quản trị kinh doanh	2013						4	24	44	64	80	80	80	80	80	80	80
3	Tài chính - ngân hàng	2014							10	30	50	70	80	80	80	80	80	80
	<b>(5) Khoa Môi trường-INTN</b>							38	44	39	40	43	43	46	49	52	52	52
1	Môi trường đất và nước	2010			7	22	31	38	39	29	25	23	20	20	20	20	20	20
2	Quản lý Đất đai	2014							5	10	15	20	23	26	29	32	32	32
	<b>(6) Khoa Nông nghiệp&amp;SHUD</b>							74	105	126	149	159	177	193	209	220	220	220
1	Khoa học đất	2005	4	4	5	8	7	10	16	19	23	25	24	24	24	24	24	24
2	Khoa học cây trồng	2005	4	4	4	4	11	16	26	30	24	22	14	14	16	18	20	20
3	Bảo vệ thực vật	2005	2	2	3	4	6	6	8	13	18	25	30	34	36	38	40	40
4	Chăn nuôi	2005	5	2	1	1	5	11	15	20	24	26	30	34	36	38	40	40
5	Công nghệ thực phẩm	2012						3	11	19	27	34	41	48	55	60	60	60
6	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2012						6	12	18	24	24	24	24	24	24	24	24
7	Chăn nuôi (Tiếng Anh)	2017											3	6	9	12	12	12
	<b>(7) Khoa Sư phạm</b>								5	15	29	47	60	68	72	72	72	72
1	Lý luận và PPDH Văn và tiếng Việt	2014							5	10	15	22	24	26	28	28	28	28
2	Lý luận và PPDH Toán học	2015								5	10	15	20	20	20	20	20	20
3	Lý luận và PPDH tiếng Anh	2016									4	8	12	16	16	16	16	16
4	Lý luận và PPDH tiếng Pháp	2017											2	4	6	8	8	8
	<b>(8) Khoa Thủy sản</b>								37	38	44	49	58	65	71	79	86	93
1	Nuôi trồng thủy sản	2005	10	12	13	16	21	30	37	38	39	38	40	40	40	40	40	40
2	Quản lý nguồn lợi thủy sản	2015									2	5	9	13	15	16	16	16
3	Nuôi trồng thủy sản (Tiếng Anh)	2015									3	6	9	12	12	12	12	12
4	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	2019												4	8	12	12	16
5	Công nghệ chế biến thủy sản	2020														3	6	9
	<b>(9) Viện NCPT Công nghệ sinh học</b>								31	36	41	42	40	40	40	40	40	40
1	Vì sinh vật học	2005	4	7	8	11	15	21	20	19	18	13	16	16	16	16	16	16
2	Công nghệ sinh học	2012							11	17	23	29	24	24	24	24	24	24
	<b>(10) Viện NCPT DBSCL</b>								5	10	15	20	20	20	20	20	20	20

TT	Đơn vị/ngành	Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Phát triển nông thôn	2013							5	10	15	20	20	20	20	20	20	20
	<b>Cộng QMĐT nghiên cứu sinh (NCS):</b>		29	31	34	51	104	150	221	319	409	520	624	692	746	788	813	821
	<b>Tổng qui mô đào tạo sau đại học (HVCCH+NCS):</b>								2378	2258	2629	3239	3744	4164	4599	4965	5140	5173

Quy mô đào tạo sau đại học theo từng khoa \_ Giai đoạn: 2014 - 2022

TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ	Năm													
	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022					
Đơn vị														
(1) Khoa Công nghệ	42	106	198	255	320	380	385	390	390					
(2) Khoa Công nghệ TT&TT	80	109	137	185	240	260	260	260	260					
(3) Khoa Khoa học Chính trị														
(4) Khoa Khoa học Tự nhiên	231	248	259	290	310	349	433	478	478					
(5) Khoa Khoa học XH&NV	20	60	90	100	120	175	215	220	220					
(6) Khoa Kinh tế - QTKD	474	440	495	530	600	690	760	780	780					
(7) Khoa Luật	76	70	70	110	155	160	160	160	160					
(8) Khoa Môi trường-TN&TN	185	194	219	234	244	254	264	264	264					
(9) Khoa Nông nghiệp&SHƯD	308	360	421	456	478	500	500	505	510					
(10) Khoa Phát triển nông thôn				20	40	40	60	80	80					
(11) Khoa Sư phạm	234	288	345	375	380	425	480	490	490					
(12) Khoa Thủy sản	126	175	250	285	290	295	300	300	300					
(13) Viện NCPT Công nghệ sinh học	81	70	100	130	145	160	160	160	160					
(14) Viện NCPT ĐBSCL	82	100	135	150	150	165	180	180	180					
<b>Cộng QMĐT học viên cao học (HVCH):</b>	<b>1939</b>	<b>2220</b>	<b>2719</b>	<b>3120</b>	<b>3472</b>	<b>3853</b>	<b>4177</b>	<b>4327</b>	<b>4352</b>					
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ	Năm													
Đơn vị														
(1) Khoa Công nghệ	0	0	10	20	30	40	40	40	40					
(2) Khoa Công nghệ TT&TT	0	10	15	20	23	26	29	32	32					
(3) Khoa Khoa học Tự nhiên	0	0	0	7	14	22	30	31	32					
(4) Khoa Kinh tế - QTKD	81	119	166	210	220	220	220	220	220					
(5) Khoa Môi trường-TN&TN	44	39	40	43	43	46	49	52	52					
(6) Khoa Nông nghiệp&SHƯD	105	126	149	159	177	193	209	220	220					
(7) Khoa Sư phạm	5	15	29	47	60	68	72	72	72					
(8) Khoa Thủy sản	38	44	49	58	65	71	79	86	93					
(9) Viện NCPT Công nghệ sinh học	36	41	42	40	40	40	40	40	40					
(10) Viện NCPT ĐBSCL	10	15	20	20	20	20	20	20	20					
<b>Cộng QMĐT nghiên cứu sinh (NCS):</b>	<b>319</b>	<b>409</b>	<b>520</b>	<b>624</b>	<b>692</b>	<b>746</b>	<b>788</b>	<b>813</b>	<b>821</b>					
<b>Tổng qui mô đào tạo sau đại học (HVCH+NCS):</b>	<b>2258</b>	<b>2629</b>	<b>3239</b>	<b>3744</b>	<b>4164</b>	<b>4599</b>	<b>4965</b>	<b>5140</b>	<b>5173</b>					

Don vi	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
--------	------	------	------	------	------	------	------	------	------